BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2025/TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

THÔNG TƯ

Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có liên quan đến phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiểu khu có diện tích khoảng 1.000 ha, trong cùng đơn vị hành chính cấp xã. Thứ tự tiểu khu được ghi số bằng chữ số Ả Rập trong phạm vi cấp tỉnh, từ tiểu khu số 1 đến tiểu khu cuối cùng (ví dụ: Tiểu khu 1, Tiểu khu 2).

2. Khoảnh có diện tích khoảng 100 ha, trong cùng đơn vị hành chính cấp xã. Thứ tự khoảnh được ghi số bằng chữ số Ả Rập, từ khoảnh 1 đến khoảnh cuối cùng, trong phạm vi từng tiểu khu (ví dụ: Khoảnh 1, Khoảnh 2).

3. Lô có diện tích khoảng 10 ha, có trạng thái rừng hoặc đất lâm nghiệp tương đối đồng nhất, cùng địa bàn trong cấp xã. Thứ tự lô được ghi số bằng chữ số Ả Rập, từ lô 1 đến lô cuối cùng, trong phạm vi từng khoảnh (ví dụ: Lô 1, Lô 2).

4. Số thứ tự của tiểu khu, khoảnh, lô được ghi số theo trình tự từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, trường hợp được bổ sung thì bên cạnh tiểu khu, khoảnh, lô gốc bổ sung ký hiệu A, B, C (ví dụ: Tiểu khu 1A, Khoảnh 1A, Lô 1A).

5. Mốc là vật thể cố định được sử dụng để đánh dấu các vị trí quan trọng trên đường ranh giới cần phân định trên thực địa. Điểm đặc trưng là các điểm địa hình, địa vật, dông núi, sông, suối, đường giao thông, đường phân thủy, đường tụ thủy.

6. Bản đồ hiện trạng rừng là bản đồ chuyên đề thể hiện ranh giới các lô trạng thái rừng theo hệ thống phân loại rừng hiện hành trên nền bản đồ địa hình tương ứng với từng loại tỷ lệ. Bản đồ phục vụ kiểm kê là sản phẩm trung gian, thể hiện ranh giới, vị trí, hiện trạng rừng được xây dựng trong quá trình kiểm kê rừng.

7. Chủ rừng nhóm I gồm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; chủ rừng nhóm II gồm các chủ rừng là tổ chức.

8. Đường phát thải tham chiếu rừng là đường chuẩn để tính lượng giảm phát thải các-bon do mất rừng và suy thoái rừng. Đường tham chiếu rừng là đường chuẩn để tính lượng tăng hấp thụ các-bon từ các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

9. Hệ thống số liệu điều tra gốc là các phiếu, biểu ghi chép số liệu thực tế trong quá trình điều tra rừng. Ô tiêu chuẩn điều tra rừng là một diện tích rừng được xác định để thực hiện các phương pháp thu thập thông tin đại diện cho khu vực điều tra.

10. Lô kiểm kê rừng là một phần hoặc toàn bộ lô trạng thái rừng có diện tích khoảng 10 ha thuộc một chủ quản lý. Lô trạng thái rừng là đơn vị diện tích rừng tương đối đồng nhất về nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, thành phần loài cây và trữ lượng.

11. Rừng cây lá rộng là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây. Rừng lá rộng thường xanh là rừng có các loài cây gỗ, lá rộng, xanh quanh năm chiếm trên 75% số cây. Rừng lá rộng rụng lá là rừng có các loài cây gỗ, rụng lá toàn bộ theo mùa chiếm trên 75% số cây. Rừng lá rộng nửa rụng lá là rừng có các loài cây gỗ thường xanh và cây rụng lá theo mùa với tỷ lệ hỗn giao theo số

cây mỗi loài từ 25% đến 75%. Rừng cây lá kim là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây.

12. Rừng tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm từ 75% độ tàn che của rừng trở lên. Rừng cau dừa là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

13. Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loài từ 25% đến 75%. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ và các loài tre, nứa mỗi loài từ 25% đến 75% độ tàn che của rừng.

14. Chủ quản lý rừng gồm chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê quy định tại điểm c khoản 3 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Điều 4. Cho thuê rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

1. Hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hồ sơ quyết định cho thuê rừng: kết quả đấu giá; biên bản đấu giá; danh sách người trúng đấu giá; thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

2. Trình tự thực hiện:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 131/2025/NĐ-CP);

b) Đối với tổ chức: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 136/2025/NĐ-CP).

Điều 5. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân

1. Hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ đề nghị của cá nhân:

Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024;

Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1:5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1:10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Hồ sơ, gồm: Tờ trình đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và hồ sơ đề nghị của cá nhân quy định tại điểm a khoản này.

2. Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Chuyển loại, thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ; điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng

1. Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập

a) Hồ sơ, gồm:

Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý hoặc chủ rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (sau đây gọi là cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng);

Phương án chuyển loại rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

b) Trình tự thực hiện:

Cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án chuyển loại rừng; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường kèm theo hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định chuyển loại rừng.

2. Thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh

a) Hồ sơ, gồm:

Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Phương án thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi là phương án thành lập);

Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng dự kiến thành lập bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh);

Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập.

b) Trình tự thực hiện:

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích rừng thuộc khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của các cơ quan, đơn vị có liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án thành lập;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ.

3. Điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh

a) Hồ sơ của chủ rừng, gồm:

Văn bản đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ của chủ rừng;

Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Phương án điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ của chủ rừng theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi là phương án điều chỉnh);

Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

b) Hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Tờ trình điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; dự thảo quyết định điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ; báo cáo thẩm định phương án điều chỉnh của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập; hồ sơ quy định tại điểm a khoản này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ và cơ quan,

đơn vị có liên quan về phương án điều chỉnh; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan, đơn vị có liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án điều chỉnh; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm b khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ.

4. Điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý

a) Hồ sơ của chủ rừng, gồm:

Văn bản đề nghị điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của chủ rừng;

Phương án điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng đặc dụng dự kiến sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng.

b) Hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; dự thảo quyết định điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng; báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập; hồ sơ quy định tại điểm a khoản này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án điều chỉnh phân khu chức

năng của khu rừng đặc dụng theo tiêu chí của từng phân khu chức năng; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm b khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

Điều 7. Đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

1. Hồ sơ, gồm:

a) Tờ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

b) Văn bản đề nghị đóng, mở cửa rừng tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

d) Báo cáo thẩm định của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

2. Trình tự thực hiện:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan về Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan, đơn vị, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Điều 8. Cấp giấy phép, cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

1. Hồ sơ cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp, gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 10 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 11 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

c) Đối với xuất khẩu giống, ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân gửi kèm theo một trong các tài liệu sau:

Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế; giấy xác nhận hoặc giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

d) Đối với nhập khẩu giống, ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân gửi kèm theo một trong các tài liệu sau:

Bản chính hoặc bản sao các tài liệu: thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm; giấy xác nhận hoặc giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm; thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác; giấy xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng; văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

2. Hồ sơ cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp trong trường hợp bị mất, bị hỏng: văn bản đề nghị cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trình tự thực hiện:

a) Đối với cấp giấy phép: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

b) Đối với cấp lại giấy phép: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

Điều 9. Thẩm định, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công

1. Hồ sơ, gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đề cương thuyết minh thiết kế, dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

2. Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 4 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

Điều 10. Phòng cháy và chữa cháy rừng

1. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

a) Chỉ đạo, chỉ huy toàn diện hoạt động chữa cháy rừng theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 8 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

b) Huy động, điều phối và phân công lực lượng, người, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy rừng. Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản chữa cháy rừng phải được thể hiện bằng lệnh huy động theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp khẩn cấp, lệnh huy động có thể bằng lời nói, nhưng trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc phải thể hiện lệnh đó bằng văn bản. Người ra lệnh bằng lời nói phải xưng rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, đồng thời phải nêu rõ yêu cầu về người, phương tiện, tài sản cần huy động, thời gian, địa điểm tập kết.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã căn cứ tình hình thực tế của địa phương, chỉ đạo xây dựng quy chế phối hợp huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng trên địa bàn.

2. Thẩm quyền chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp xã chưa có mặt tại hiện trường

a) Người giữ chức vụ cao nhất của lực lượng Kiểm lâm có mặt tại hiện trường vụ cháy là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

b) Khi cháy rừng tại thôn, tổ dân phố mà chưa có người chỉ đạo, chỉ huy theo quy định tại điểm a khoản này thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng; trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố vắng mặt thì người được ủy quyền là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

c) Trường hợp khi chưa có người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì chủ rừng là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

3. Nhiệm vụ của người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng

a) Nhiệm vụ của người chỉ đạo chữa cháy rừng: chỉ đạo toàn diện hoạt động chữa cháy rừng; huy động, điều phối và phân công các lực lượng, người, phương tiện, thiết bị, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện chữa cháy rừng như giao thông, trật tự, thông tin liên lạc, hậu cần, y tế.

b) Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy rừng: trực tiếp điều hành các lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy rừng; tổ chức khảo sát đám cháy; xác định vị trí, hướng chữa cháy chính và việc triển khai lực lượng, phương tiện, thiết bị cần thiết để chữa cháy, các biện pháp để chữa cháy; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy, các hoạt động hỗ trợ trong công tác chữa cháy rừng.

c) Quyết định phân chia khu vực chữa cháy và điều phối, chỉ định người chỉ huy của từng lực lượng chữa cháy rừng theo từng khu vực; phối hợp với các lực lượng tổ chức bảo vệ khu vực chữa cháy, hiện trường vụ cháy; áp dụng các biện pháp bảo vệ tài liệu, đồ vật phục vụ công tác điều tra vụ cháy, xác định nguyên nhân cháy rừng.

d) Tổ chức tập hợp lực lượng, thu hồi phương tiện trở về đơn vị khi kết thúc nhiệm vụ chữa cháy rừng; sau khi dập tắt đám cháy, yêu cầu phải thường xuyên kiểm tra hiện trường để đám cháy không bùng phát trở lại.

đ) Báo cáo lãnh đạo cấp trên trực tiếp quản lý hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về tình hình, diễn biến của đám cháy. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

4. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng tại địa phương theo quy định của pháp luật.

b) Lực lượng Kiểm lâm có trách nhiệm hướng dẫn, xây dựng chương trình, tuyên truyền về phòng cháy và chữa cháy rừng cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý.

c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng cho cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên, học sinh, sinh viên và quần chúng nhân dân.

d) Nội dung tuyên truyền, phổ biến: văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các pháp luật liên quan; trách nhiệm của các ngành, các cấp, các đơn vị, tổ chức, chủ rừng và người dân trong công tác phòng cháy và chữa cháy rừng; tác hại, tính chất nguy hiểm của cháy rừng; các nguyên nhân gây cháy và giải pháp phòng ngừa; biện pháp xử lý các tình huống cháy rừng; công tác tự kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng cho các chủ rừng; biện pháp sử dụng lửa an toàn trong sản xuất và sinh hoạt trong thời kỳ cao điểm xảy ra cháy rừng; thông tin về dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng, phát hiện sớm điểm cháy rừng; hướng dẫn các biện pháp, quy trình phòng cháy rừng, báo tin khi cháy rừng xảy ra; hướng dẫn quy trình xử lý khi có cháy rừng xảy ra; thực tập phương án chữa cháy rừng và cứu nạn, cứu hộ, kỹ năng sử dụng phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng.

đ) Hình thức tuyên truyền, phổ biến: tổ chức hội nghị, họp chuyên đề về phòng cháy và chữa cháy rừng hoặc lồng ghép chuyên đề về phòng cháy và chữa

cháy rừng với hoạt động khác; quy định nội dung phòng cháy và chữa cháy rừng vào hương ước, quy ước của cộng đồng thôn, bản; ký cam kết thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng; thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, loa phát thanh ở cơ sở, nơi sinh hoạt cộng đồng của các khu dân cư sống gần rừng, các trang mạng xã hội; phát hành tờ rơi, xây dựng bảng tin, biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng, biển cấm lửa tại các khu rừng, khu dân cư sống gần rừng; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về phòng cháy và chữa cháy rừng; các hình thức tuyên truyền khác phù hợp với từng đối tượng cụ thể mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể áp dụng.

5. Công trình và phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Công trình được xây dựng hoặc sử dụng phòng cháy và chữa cháy rừng, gồm: đường băng cản lửa, kênh, mương ngăn lửa; suối, hồ, đập, bể chứa nước, trạm bơm, hệ thống cấp nước chữa cháy; chòi quan sát phát hiện cháy rừng; tháp quan trắc lửa rừng; hệ thống biển cấm, biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng, biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy rừng; hệ thống dự báo, cảnh báo cháy rừng và các công trình khác phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy rừng. Đối với loại công trình đã có tiêu chuẩn quốc gia về phòng cháy và chữa cháy rừng, việc xây dựng thực hiện theo tiêu chuẩn đã được ban hành; đối với các loại công trình chưa có tiêu chuẩn quốc gia về phòng cháy và chữa cháy rừng, việc xây dựng thực hiện theo thiết kế kỹ thuật do cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công trình phòng cháy và chữa cháy rừng được quản lý, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa theo đúng quy định để bảo đảm sẵn sàng chữa cháy rừng.

b) Phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng, gồm: phương tiện cơ giới, thiết bị, máy móc, dụng cụ, hóa chất, công cụ hỗ trợ chuyên dùng cho việc phòng cháy và chữa cháy. Danh mục phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Căn cứ loại rừng và điều kiện, yêu cầu thực tế của từng địa phương, tổ chức, chủ rừng có thể trang bị bổ sung các phương tiện, thiết bị chuyên dùng cho phòng cháy và chữa cháy rừng theo các quy định khác có liên quan. Trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng cho lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng phải bảo đảm về số lượng và chất lượng, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phòng cháy và chữa cháy rừng trong mọi tình huống cháy rừng, phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước và chủ rừng. Phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng được quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa theo quy định.

Đối với phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng cơ giới, ngoài việc sử dụng vào công tác chữa cháy rừng, luyện tập và thực tập phương án chữa cháy rừng; chỉ được sử dụng trong các trường hợp: phục vụ công tác bảo đảm an ninh chính trị; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; cấp cứu người bị nạn, xử lý tai nạn khẩn cấp phòng chống thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai; chống chặt phá rừng trái pháp luật và tuần tra, kiểm tra công tác bảo vệ rừng.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi quản lý của mình có quyền điều động phương tiện, thiết bị

phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc quyền quản lý sử dụng trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

6. Quản lý vật liệu cháy rừng và sử dụng lửa

a) Hằng năm, chủ rừng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện việc giảm vật liệu cháy rừng để phòng ngừa nguy cơ cháy rừng.

b) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ rừng thực hiện việc giảm vật liệu cháy rừng trên địa bàn.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn người dân địa phương việc sử dụng lửa trong sản xuất, canh tác, xử lý thực bì trên địa bàn; chỉ đạo, hướng dẫn người dân thực hiện đúng thời điểm, địa điểm; tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng đối với các hộ dân có hoạt động sản xuất, canh tác gần rừng.

7. Trực phòng cháy và chữa cháy rừn

a) Khi dự báo cháy rừng cấp III, IV, V, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng và các lực lượng chức năng liên quan rà soát, xác định các khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao trên địa bàn; tổ chức trực và canh gác tại các khu rừng có nguy cơ cháy rừng cao.

b) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức trực khi dự báo cháy rừng cấp III, IV, V và bố trí lực lượng, phương tiện, thiết bị để hỗ trợ địa phương về phòng cháy, chữa cháy rừng theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

c) Người trực có trách nhiệm: theo dõi thông tin cấp dự báo cháy rừng, thông tin các điểm cảnh báo cháy rừng và thông báo cho lực lượng chức năng liên quan kiểm tra, xác minh. Tiếp nhận thông tin về phòng cháy, chữa cháy rừng của người dân và báo cáo lãnh đạo đơn vị để xử lý kịp thời.

8. Thông tin dự báo, cảnh báo và phát hiện sớm cháy rừng

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng và phát hiện sớm điểm cháy rừng; phối hợp với các cơ quan liên quan, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và các phương tiện thông tin đại chúng khác để đưa tin cảnh báo cháy rừng.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo cơ quan chuyên môn tiếp nhận thông tin dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng từ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; chủ động dự báo, cảnh báo cháy rừng tại địa phương và chỉ đạo kiểm tra, xác minh các điểm cháy rừng để kịp thời phát hiện và xử lý cháy rừng trên địa bàn.

c) Chủ rừng chủ động nắm bắt thông tin dự báo, cảnh báo cháy rừng; tổ chức tuần tra, kiểm tra, xác minh các điểm cháy rừng; sẵn sàng phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng; cung cấp thông tin khi phát hiện có cháy rừng và tổ chức chữa cháy kịp thời; tổ chức trực, kiểm soát người ra vào rừng.

9. Báo cáo cháy rừng

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày vụ cháy rừng được dập tắt, chủ

rừng có trách nhiệm lập báo cáo về cháy rừng gửi Hạt Kiểm lâm; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của chủ rừng, Hạt Kiểm lâm có trách nhiệm báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh. Nội dung báo cáo về cháy rừng của chủ rừng thực hiện theo Mẫu số 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Hạt Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

10. Kinh phí cho phòng cháy, chữa cháy rừng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Điều 11. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng từ nguồn dự trữ quốc gia

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng hồ sơ hỗ trợ gạo cho địa phương, gồm:

a) Kế hoạch hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng từ nguồn dự trữ quốc gia theo Mẫu số 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Danh sách, đối tượng nhu cầu trợ cấp gạo theo Mẫu số 20, Mẫu số 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Văn bản lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo Mẫu số 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng từ nguồn dự trữ quốc gia trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Đơn vị được giao tổ chức tiếp nhận, cấp gạo cho các đối tượng được thụ hưởng theo Mẫu số 24, lập hồ sơ theo dõi theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

Chương III
QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Mục 1
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Điều 12. Phương án quản lý rừng bền vững

1. Chủ rừng có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Lâm nghiệp.

2. Khuyến khích chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác tự nguyện xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

3. Trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái thì chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chủ rừng xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

5. Phương án quản lý rừng bền vững

a) Chủ rừng là tổ chức xây dựng phương án theo Mẫu số 01 Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác xây dựng phương án theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trường hợp chủ rừng quản lý từ hai loại rừng trở lên, xây dựng chung một phương án quản lý rừng bền vững cho các loại rừng tương ứng theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.

6. Thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững tối đa là 10 năm kể từ ngày phương án được phê duyệt. Trường hợp rừng thuộc sở hữu của chủ rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp, thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững do chủ rừng quyết định.

7. Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững

a) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp có ảnh hưởng lớn đến mục đích sử dụng của khu rừng hoặc chủ rừng có nhu cầu điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững để phù hợp với yêu cầu quản lý, sản xuất, kinh doanh thì chủ rừng trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với những nội dung phải điều chỉnh. Trình tự, thủ tục điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng thực hiện tương ứng theo quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 13 Thông tư này.

b) Trường hợp chủ rừng có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch quản lý rừng bền vững hằng năm thuộc phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý, sản xuất, kinh doanh nhưng không làm thay đổi mục tiêu quản lý rừng bền vững của phương án thì chủ rừng tự phê duyệt kế hoạch điều chỉnh và gửi đến cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt phương án của chủ rừng.

8. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững phải có nguồn gốc hợp pháp, còn hiệu lực và được thu thập, điều tra trực tiếp hoặc kế thừa từ hồ sơ, tài liệu, bản đồ có sẵn đến thời điểm lập phương án quản lý rừng bền vững, trường hợp có thay đổi phải điều tra, thống kê, cập nhật bổ sung.

9. Các loại bản đồ, tỷ lệ bản đồ của phương án quản lý rừng bền vững

a) Các loại bản đồ gồm: Bản đồ hiện trạng rừng theo TCVN 11565:2016; bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

b) Tỷ lệ bản đồ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 hoặc 1:50.000 do chủ rừng quyết định phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

10. Chủ rừng tự giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt; báo cáo kết quả thực hiện theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững

1. Chủ rừng là tổ chức thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ

a) Thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

b) Hồ sơ, gồm:

Tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 04 hoặc Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 12 Thông tư này;

Bản sao các loại bản đồ: hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất và bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 9 Điều 12 Thông tư này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đến cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này;

Cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này kiểm tra tính hợp lệ của thành phần hồ sơ, trả lời ngay đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chủ rừng được Nhà nước giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng và các cơ quan, đơn vị có liên quan về nội dung phương án; trường hợp chủ rừng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ khác thì lấy thêm ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các

cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, địa phương, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III; trình người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không phê duyệt hoặc không điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trả lời bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

2. Chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang

a) Chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn tự đầu tư; chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất thì chủ rừng tự quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này để tổ chức thực hiện.

b) Sau khi phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, chủ rừng phải gửi 01 bản chính quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi chủ rừng được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất.

3. Chủ rừng là tổ chức không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này

a) Thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Hồ sơ đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra tính hợp lệ của thành phần hồ sơ, trả lời ngay đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chủ rừng được Nhà nước giao đất, giao rừng hoặc cho thuê đất, cho thuê rừng về nội dung phương án;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không phê duyệt hoặc không điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trả lời bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

4. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác có tổ chức hoạt động du lịch sinh thái

a) Thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Hồ sơ, gồm:

Đơn đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 09 hoặc Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 12 Thông tư này;

Bản sao các loại bản đồ: hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất và bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 9 Điều 12 Thông tư này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đến cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này;

Cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này, lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị có liên quan về nội dung phương án quản lý rừng bền vững;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trình người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 11 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trả lời bằng văn bản cho chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác và nêu rõ lý do.

Điều 14. Tiêu chí quản lý rừng bền vững, loại chứng chỉ quản lý rừng bền vững; Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững gồm 07 nguyên tắc, 36 tiêu chí và 139 chỉ số. Chi tiết Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chứng chỉ quản lý rừng bền vững, gồm:

a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững do Việt Nam cấp;

b) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững do tổ chức quốc tế cấp;

c) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững do Việt Nam hợp tác với quốc tế cấp.

3. Chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 2 Điều này là cơ sở xác minh tính hợp pháp của nguồn gốc gỗ.

4. Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, gồm:

a) Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững Việt Nam;

b) Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững quốc tế;

c) Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hợp tác giữa Việt Nam và quốc tế.

5. Hoạt động của Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

6. Chủ rừng tự nguyện và tự quyết định lựa chọn loại chứng chỉ quản lý rừng bền vững và Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

7. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

a) Chủ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững khi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Lâm nghiệp.

b) Việc đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thực hiện theo hướng dẫn của Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Mục 2
ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ, THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG VÀ PHÂN ĐỊNH RANH GIỚI RỪNG

Điều 15. Phân chia rừng

1. Phân chia rừng theo nguồn gốc hình thành

a) Rừng tự nhiên, gồm: rừng nguyên sinh; rừng thứ sinh, gồm: rừng thứ sinh phục hồi và rừng thứ sinh sau khai thác.

b) Rừng trồng được phân theo loài cây, cấp tuổi, gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại; rừng tái sinh sau khai thác rừng trồng.

2. Phân chia rừng theo điều kiện lập địa

a) Rừng núi đất, gồm: rừng trên các đồi, núi đất.

b) Rừng núi đá, gồm: rừng trên núi đá hoặc trên những diện tích đá lộ đầu không có hoặc có rất ít đất trên bề mặt.

c) Rừng ngập nước thường xuyên hoặc định kỳ, gồm:

Rừng ngập mặn, gồm: rừng ven bờ biển và các cửa sông có nước triều mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ; rừng ngập phèn, bao gồm: diện tích rừng trên đất ngập nước phèn, nước lợ; rừng ngập nước ngọt thường xuyên hoặc định kỳ.

d) Rừng đất cát, gồm: rừng trên các cồn cát, bãi cát.

3. Phân chia rừng theo loài cây

a) Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá; rừng cây lá kim; rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim.

b) Rừng tre nứa.

c) Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa.

d) Rừng cau dừa.

4. Phân chia rừng tự nhiên theo trữ lượng

a. Đối với rừng gỗ, gồm: rừng giàu; rừng trung bình; rừng nghèo; rừng nghèo kiệt và rừng chưa có trữ lượng.

b) Đối với rừng tre nứa: rừng được phân theo loài cây, cấp đường kính và cấp mật độ;

5. Diện tích chưa có rừng

a) Diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.

b) Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.

c) Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

6. Phân chia rừng chi tiết theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Điều tra rừng

1. Điều tra rừng theo chuyên đề

a) Nhiệm vụ điều tra rừng theo chuyên đề, gồm: điều tra diện tích rừng; điều tra trữ lượng rừng; điều tra cấu trúc rừng; điều tra tăng trưởng rừng; điều tra tái sinh rừng; điều tra lâm sản ngoài gỗ; điều tra lập địa; điều tra cây cá lẻ; điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng; điều tra đa dạng thực vật rừng; điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống; điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng; điều tra trữ lượng các-bon rừng.

b) Quy trình điều tra rừng theo chuyên đề:

Công tác chuẩn bị, gồm: xây dựng đề cương và dự toán kinh phí; chuẩn bị vật liệu và trang thiết bị cần thiết; thu thập và xử lý ảnh, bản đồ, tài liệu liên quan; xác định dung lượng mẫu cần thiết theo nội dung điều tra; thiết kế hệ thống mẫu điều tra trên bản đồ;

Điều tra thực địa, gồm: thiết lập mẫu điều tra trên thực địa; thu thập số liệu, mẫu vật trên các mẫu điều tra; điều tra bổ sung các lô trạng thái rừng xây dựng bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ chuyên đề khác (nếu có); kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng điều tra thực địa;

Xử lý, tính toán nội nghiệp, gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ chuyên đề (nếu có); lựa chọn phần mềm, phương pháp thống kê toán học và xử lý, tính toán diện tích rừng, các chỉ tiêu chất lượng rừng, lập địa, đa dạng sinh học; phân tích, tổng hợp, viết báo cáo kết quả điều tra rừng và các báo cáo chuyên đề; kiểm tra, nghiệm thu chất lượng thành quả điều tra rừng theo chuyên đề.

c) Tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề:

Tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề thực hiện theo quy định của pháp luật; cơ quan quyết định các dự án điều tra rừng theo chuyên đề có trách nhiệm phê duyệt và công bố kết quả điều tra.

2. Điều tra diện tích rừng

a) Nội dung điều tra:

Điều tra diện tích rừng tự nhiên nguyên sinh, rừng tự nhiên thứ sinh; điều tra diện tích rừng núi đất, rừng núi đá, rừng trên đất ngập nước và rừng trên cát; điều tra diện tích rừng trồng theo loài cây, cấp tuổi; điều tra diện tích khoanh nuôi tái sinh, diện tích mới trồng chưa thành rừng, diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ phát triển rừng; điều tra diện tích các trạng thái rừng theo chủ rừng và theo đơn vị hành chính.

b) Phương pháp điều tra:

Điều tra diện tích rừng được thực hiện theo lô trạng thái rừng; giải đoán ảnh viễn thám; xây dựng bản đồ giải đoán hiện trạng rừng bằng phần mềm chuyên dụng; điều tra bổ sung hiện trạng các lô trạng thái rừng ngoài thực địa; biên tập,

hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng và tính toán diện tích các lô trạng thái rừng bằng các phần mềm chuyên dụng.

c) Thành quả điều tra:

Bản đồ hiện trạng rừng theo yêu cầu của nội dung điều tra đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ; hệ thống số liệu điều tra gốc, số liệu tổng hợp theo các Biểu số 04, 05 và 08 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá diện tích rừng.

3. Điều tra trữ lượng rừng

a) Nội dung điều tra: điều tra trữ lượng gỗ của rừng tự nhiên và rừng trồng; điều tra trữ lượng tre nứa của rừng tự nhiên và rừng trồng; điều tra trữ lượng gỗ và trữ lượng tre nứa của rừng hỗn giao gỗ và tre nứa.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí ngẫu nhiên hoặc hệ thống, diện tích 1.000 m^2, đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích lớn hơn 2.000 ha; sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình, diện tích từ 500 m^2 đến 1.000 m^2, đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích nhỏ hơn 2.000 ha, tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,1%; sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình theo từng trạng thái rừng (loài cây, cấp tuổi), diện tích từ 100 m^2 đến 500 m^2 đối với rừng trồng, tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,05%;

Điều tra cây gỗ và cây tre nứa, gồm: xác định tên loài cây, phẩm chất cây, đo chiều cao vút ngọn, đường kính thân tại vị trí 1,3 m; trường hợp cần tính toán trữ lượng rừng bị mất, đo đường kính tại vị trí 1,3 m đối với cây đã bị chặt hạ vẫn còn trên hiện trường, đo đường kính gốc chặt đối với cây bị chặt chỉ còn gốc;

Sử dụng các thiết bị điều tra nhanh trữ lượng rừng; các biểu trữ lượng, sản lượng lập sẵn để tra cứu; các phần mềm chuyên dụng để xử lý, phương pháp thống kê toán học tính toán trữ lượng rừng.

c) Thành quả điều tra:

Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp trữ lượng rừng theo các Biểu số 01, 02, 03, 06, 07 và 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá trữ lượng rừng.

4. Điều tra cấu trúc rừng

a) Nội dung điều tra:

Chỉ tiêu bình quân lâm phần, gồm: đường kính ở vị trí 1,3 m, chiều cao vút ngọn, tiết diện ngang, trữ lượng; cấu trúc tổ thành rừng; cấu trúc mật độ cây rừng; cấu trúc tầng tán rừng; độ tàn che của rừng; phân bố số cây theo đường kính; phân bố số cây theo chiều cao; tương quan giữa chiều cao với đường kính.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình, diện tích tối thiểu 2.000 m^2 để điều tra cấu trúc rừng; đo đếm, thu thập các chỉ tiêu, gồm: tên cây rừng, đường kính tại vị

trí 1,3 m, chiều cao vút ngọn, chiều cao dưới cành, đường kính tán cây; độ tàn che; vẽ trắc đồ dọc và trắc đồ ngang của tầng cây gỗ tỷ lệ 1/100; sử dụng các phương pháp toán học và phần mềm để tính toán các chỉ tiêu bình quân lâm phần theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Thành quả điều tra:

Hệ thống số liệu điều tra gốc, các biểu tổng hợp kết quả điều tra cấu trúc rừng theo các Biểu số 01, 10 và 29 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; trắc đồ ngang, trắc đồ dọc về cấu trúc không gian của rừng; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá cấu trúc rừng.

5. Điều tra tăng trưởng rừng

a) Nội dung điều tra:

Tăng trưởng thường xuyên hằng năm; tăng trưởng thường xuyên định kỳ; tăng trưởng bình quân định kỳ; tăng trưởng bình quân chung; suất tăng trưởng; điều tra tăng trưởng cây cá lẻ, gồm: đường kính, chiều cao, hình dạng thân cây, thể tích cây; điều tra tăng trưởng lâm phần, gồm: mật độ, đường kính bình quân, chiều cao bình quân, tổng tiết diện ngang và trữ lượng lâm phần.

b) Phương pháp điều tra:

Phương pháp điều tra tăng trưởng cây cá lẻ, gồm: phương pháp giải tích thân cây, phương pháp khoan tăng trưởng, phương pháp đo lặp định kỳ theo thời gian và phương pháp sử dụng mô hình sinh trưởng một số loài cây;

Phương pháp điều tra tăng trưởng lâm phần, gồm: thiết lập ô định vị để điều tra đo đếm tăng trưởng các chỉ tiêu điều tra lâm phần qua các năm; trường hợp rừng trồng điều tra tăng trưởng theo các cấp đất;

Phương pháp tính tăng trưởng thường xuyên hằng năm; tăng trưởng thường xuyên định kỳ; tăng trưởng bình quân định kỳ; tăng trưởng bình quân chung; suất tăng trưởng theo Biểu số 11 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thành quả điều tra:

Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp kết quả điều tra tăng trưởng rừng theo các Biểu số 12, 13, 14, 15 và 16 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá tăng trưởng rừng.

6. Điều tra tái sinh rừng

a) Nội dung điều tra:

Tên các loài cây tái sinh; chiều cao cây tái sinh; nguồn gốc cây tái sinh; mật độ cây tái sinh; tổ thành cây tái sinh; mức độ phân bố cây tái sinh; chất lượng cây tái sinh; quan hệ cây tái sinh với tầng cây gỗ; tỷ lệ cây tái sinh có triển vọng.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng ô tiêu chuẩn đo đếm cây tái sinh, được bố trí trong các ô tiêu chuẩn điều tra cây gỗ, ô định vị hoặc trên diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng; thu thập thông tin, đo đếm các chỉ tiêu đối với các nội dung: tên các loài cây tái sinh; chiều

cao cây tái sinh; nguồn gốc cây tái sinh; mức độ phân bố cây tái sinh. Sử dụng thống kê toán học và các phần mềm để tính toán các chỉ tiêu chiều cao bình quân cây tái sinh, mật độ bình quân cây tái sinh, nhóm chất lượng cây tái sinh, tổ thành cây tái sinh, quan hệ cây tái sinh với tầng cây gỗ, tỷ lệ cây tái sinh có triển vọng.

c) Thành quả điều tra:

Hệ thống số liệu và biểu tổng hợp kết quả điều tra tái sinh rừng theo Biểu số 17 và Biểu số 18 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; tổng hợp cây tái sinh triển vọng theo Biểu số 19 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá tái sinh rừng.

7. Điều tra lâm sản ngoài gỗ

a) Nội dung điều tra:

Các sản phẩm có sợi, gồm: các loài cây tre, nứa, song, mây, lá và thân cây có sợi và các loại cỏ; các sản phẩm làm thực phẩm có nguồn gốc thực vật, gồm: thân, chồi, rễ, củ, lá, hoa, quả, quả hạch, gia vị, hạt có dầu và nấm; các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm có nguồn gốc từ thực vật; các sản phẩm chiết xuất, gồm: nhựa, nhựa dầu, nhựa mủ, ta nanh và thuốc nhuộm, dầu béo và tinh dầu; các sản phẩm khác ngoài gỗ.

b) Phương pháp điều tra:

Điều tra thành phần loài: sử dụng tuyến điều tra điển hình hoặc ô tiêu chuẩn điển hình, xác định toàn bộ các loài lâm sản ngoài gỗ xuất hiện trên tuyến điều tra hoặc trong ô tiêu chuẩn;

Điều tra diện tích: sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này để điều tra diện tích lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên; thống kê, chồng xếp các bản đồ cây trồng lâm sản ngoài gỗ để bổ sung diện tích rừng trồng lâm sản ngoài gỗ;

Điều tra trữ lượng: trường hợp lâm sản ngoài gỗ là các bộ phận của cây gỗ, sử dụng phương pháp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; trường hợp lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ thực vật khác lập các ô tiêu chuẩn đo đếm toàn bộ các cá thể lâm sản ngoài gỗ, xác định các bộ phận được sử dụng của cây, xác định năng suất của từng cây để xác định trữ lượng hằng năm và tiềm năng; trường hợp lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ động vật lập các tuyến điều tra kết hợp với phỏng vấn người dân để xác định các bộ phận sử dụng, năng suất hằng năm để tính toán trữ lượng.

c) Thành quả điều tra:

Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp kết quả điều tra lâm sản ngoài gỗ theo các Biểu số 03, 07, 20, 21 và 22 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; bản đồ phân bố lâm sản ngoài gỗ; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá lâm sản ngoài gỗ.

8. Điều tra lập địa

a) Nội dung điều tra:

Điều tra các lập địa: cấp 1, cấp 2, cấp 3; điều tra đất rừng; mức độ chi tiết các chỉ tiêu điều tra theo Biểu số 23 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng ô tiêu chuẩn điều tra lập địa, diện tích từ 100 đến 200 m^2; mô tả các yếu tố lập địa, gồm: địa hình, địa thế, khí hậu, thủy văn, lớp phủ bề mặt; đào, mô tả phẫu diện đất và phân tích các chỉ tiêu lý, hóa của đất theo quy định tại Biểu số 23 và Biểu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; chồng ghép các bản đồ.

c) Thành quả điều tra:

Bản đồ lập địa cấp 1, cấp 2, cấp 3 theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ; hệ thống số liệu điều tra gốc, biểu kết quả phân tích đất; thuyết minh bản đồ lập địa.

9. Điều tra cây cá lẻ

a) Nội dung điều tra:

Điều tra hình dạng thân cây, gồm: hình số thường và hình số tự nhiên của thân cây; điều tra cây ngả hoặc bộ phận thân cây, gồm: đường kính, chiều dài (hoặc chiều cao) thân cây và thể tích cây (có vỏ, không vỏ); điều tra cây đứng, gồm: đường kính thân tại vị trí 1,3 m, đường kính gốc, đường kính tán, chiều cao vút ngọn, chiều cao dưới cành, thể tích cây (có vỏ, không vỏ) và phẩm chất cây; điều tra gốc chặt, gồm: đường kính và chiều cao.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng các dụng cụ đo chuyên dùng trong điều tra rừng để đo tính trực tiếp trên thân cây đứng hoặc bộ phận cây ngả và gốc chặt. Xác định hình số thường bằng phương pháp giải tích thân cây để tính thể tích thực của cây và so sánh với thể tích hình viên trụ có đường kính bằng đường kính vị trí 1,3 m trên thân cây và chiều cao hình viên trụ bằng chiều dài thân cây. Xác định hình số tự nhiên bằng phương pháp giải tích thân cây để tính thể tích thực của cây và so sánh với thể tích hình viên trụ có đường kính bằng đường kính vị trí 1/10 tính từ gốc trên thân cây và chiều cao bằng chiều dài thân cây;

Tính thể tích bộ phận cây ngả: công thức tính thể tích bộ phận cây ngả hoặc khúc gỗ tròn được tính theo tiết diện ngang bình quân nhân (x) với chiều dài của cây ngả hoặc khúc gỗ tròn;

Thể tích cây đứng tính gián tiếp qua công thức: V = G.H.F (trong đó: V là thể tích thân cây; G là diện tích tiết diện ngang thân cây; H là chiều cao cây; F là hình số) hoặc sử dụng các biểu thể tích lập sẵn và các mô hình tính thể tích lập sẵn để tra cứu, xác định thể tích cây đứng;

Đường kính tán cây được đo thông qua hình chiếu tán trên mặt đất hoặc đo vẽ trắc đồ ngang của tán cây theo đúng hình dạng và phân bố của chúng trong lâm

phần; đánh giá phẩm chất cây đứng qua quan sát hình thái và sinh trưởng phát triển của cây để phân chia các cấp: tốt, trung bình và xấu.

c) Thành quả điều tra:

Hệ thống số liệu đo đếm, thu thập và biểu tổng hợp kết quả điều tra, tính toán cây cá lẻ theo Biểu số 25 và Biểu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá cây cá lẻ.

10. Điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng

a) Nội dung điều tra:

Điều tra diện tích các kiểu thảm thực vật rừng; điều tra đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng, gồm các nhóm yếu tố: động vật rừng, thực vật rừng, địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và yếu tố tác động của con người; điều tra cấu trúc các hệ sinh thái khác, gồm: mặt nước tự nhiên và nhân tạo, trảng cỏ, cây bụi và các sinh cảnh khác.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này để xác định các kiểu thảm thực vật rừng; sử dụng ô tiêu chuẩn điển hình có diện tích 2.000 m^2 để điều tra các kiểu thảm thực vật rừng, mô tả đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng và cấu trúc của hệ sinh thái rừng quy định tại điểm a khoản này.

c) Thành quả điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng:

Bản đồ hệ sinh thái rừng thể hiện ranh giới phân bố các kiểu thảm thực vật sinh thái phát sinh theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ; báo cáo thuyết minh đa dạng hệ sinh thái rừng.

11. Điều tra đa dạng thực vật rừng

a) Nội dung điều tra:

Điều tra thành phần thực vật rừng, gồm: thực vật bậc cao có mạch và thực vật chưa có mạch; xây dựng danh lục các loài thực vật rừng; xác định yếu tố địa lý thực vật rừng; xác định dạng sống thực vật rừng; xác định công dụng của thực vật rừng; điều tra phân bố các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng tuyến điều tra điển hình đi qua các đai cao, các dạng địa hình, các trạng thái rừng khác nhau; xác định toàn bộ các loài thực vật xuất hiện; ghi chép dạng sống, công dụng của thực vật theo Biểu số 27 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; xác định phân bố của các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên bản đồ hoặc bằng máy định vị trên tuyến điều tra kết hợp với phỏng vấn người dân địa phương; thu mẫu tiêu bản thực vật rừng và mô tả theo Biểu số 28 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thành quả điều tra:

Danh lục thực vật theo Biểu số 29 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; danh lục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; bản đồ phân bố thực vật

rừng nguy cấp, quý, hiếm; mẫu tiêu bản thực vật rừng; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật rừng.

12. Điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống

a) Nội dung điều tra:

Điều tra, xây dựng danh lục thú; điều tra, xây dựng danh lục chim; điều tra, xây dựng danh lục bò sát, lưỡng cư; điều tra, xây dựng danh lục cá; điều tra quần thể, phân bố và xây dựng danh lục các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng tuyến và điểm điển hình đại diện cho các sinh cảnh; quan sát trực tiếp, đếm số lượng cá thể, số lượng đàn, cấu trúc đàn đối với thú lớn, phạm vi hoạt động của đàn; nhận biết tiếng kêu, hót; nhận biết dấu vết đặc trưng; sử dụng bẫy ảnh; mẫu phiếu ghi chép điều tra động vật rừng có xương sống theo Biểu số 30 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thu mẫu tiêu bản và mô tả theo Biểu số 31 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; điều tra mẫu vật, dấu vết còn giữ lại ở các thôn, bản, kết hợp phỏng vấn người dân địa phương.

c) Thành quả điều tra:

Danh lục động vật rừng theo Biểu số 32 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; danh lục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; bản đồ phân bố động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; mẫu tiêu bản động vật rừng và phiếu mô tả tiêu bản; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá động vật rừng có xương sống.

13. Điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng

a) Nội dung điều tra:

Điều tra côn trùng rừng, gồm: thành phần loài, mật độ, phân bố; xây dựng danh lục côn trùng rừng; xây dựng danh lục các loài côn trùng rừng thuộc danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; điều tra và dự báo sâu, bệnh hại rừng; thu thập mẫu tiêu bản côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng ô tiêu chuẩn điều tra rừng có diện tích 2.500 m^2; trong ô tiêu chuẩn điều tra rừng thiết lập các tuyến điều tra hệ thống để điều tra côn trùng biết bay, thiết lập các ô tiêu chuẩn 01 m^2 để điều tra côn trùng đất, chọn các cây tiêu chuẩn để điều tra côn trùng rừng trên cây hoặc sâu, bệnh hại rừng; ghi chép các chỉ tiêu điều tra côn trùng rừng theo Biểu số 33 Phụ lục VII; thu thập mẫu tiêu bản và mô tả côn trùng rừng và sâu bệnh hại rừng theo Biểu số 34 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Sử dụng tuyến điều tra bố trí điển hình để thu thập số liệu, mẫu tiêu bản của sâu, bệnh hại rừng.

c) Thành quả điều tra:

Danh lục côn trùng rừng theo Biểu số 35 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; danh lục sâu, bệnh hại rừng; danh lục côn trùng rừng nguy cấp, quý, hiếm;

mẫu tiêu bản côn trùng, sâu, bệnh hại rừng và phiếu mô tả; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá côn trùng rừng; báo cáo kết quả điều tra và dự báo sâu, bệnh hại rừng.

14. Điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon rừng

a) Nội dung điều tra:

Điều tra sinh khối thực vật sống, gồm: các bộ phận của cây trên mặt đất và dưới đất;

Điều tra trữ lượng các bon rừng, gồm: các-bon trong sinh khối sống, các-bon trong gỗ chết, các-bon trong thảm mục và các-bon trong đất.

b) Phương pháp điều tra:

Thiết lập hệ thống ô tiêu chuẩn theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; thu thập mẫu điều tra, gồm: cây gỗ, cây tái sinh, cây bụi, thảm tươi, dây leo, thảm mục, các bộ phận cây dưới mặt đất để tính toán trực tiếp trữ lượng các-bon; lấy mẫu đất và phân tích trữ lượng các-bon trong đất. Tính toán trữ lượng các-bon bằng phương pháp trực tiếp từ thu thập mẫu điều tra hoặc quy đổi gián tiếp từ sinh khối.

c) Thành quả điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon: hệ thống số liệu điều tra gốc, số liệu tổng hợp theo Biểu số 36 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sinh khối và trữ lượng các-bon rừng.

Điều 17. Điều tra rừng theo chu kỳ

1. Nhiệm vụ:

Theo mục tiêu và yêu cầu quản lý, các nhiệm vụ điều tra rừng theo chu kỳ được xác định như sau: Điều tra diện tích rừng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16; điều tra trữ lượng rừng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16; điều tra trữ lượng lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 16; điều tra trữ lượng các-bon theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 16; điều tra cấu trúc rừng theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 16; điều tra tăng trưởng rừng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 16; điều tra tái sinh rừng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 16; điều tra cấu trúc cây bụi, thảm tươi; điều tra lập địa theo quy định về điều tra đất rừng tại điểm a khoản 8 Điều 16; điều tra đa dạng hệ sinh thái theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 16; điều tra đa dạng thực vật rừng theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 16; điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống theo quy định điểm a khoản 12 Điều 16; điều tra côn trùng rừng và sâu bệnh hại rừng theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 16 của Thông tư này.

2. Quy trình:

a) Công tác chuẩn bị, gồm: xây dựng đề cương và lập kế hoạch điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ; xây dựng và ban hành các biện pháp kỹ thuật thực hiện; chuẩn bị vật liệu và trang thiết bị cần thiết; thu thập dữ liệu điều tra, đánh giá rừng chu kỳ trước; thiết kế hệ thống chùm ô và ô định vị sinh thái rừng trên bản đồ; giải đoán ảnh viễn thám xây dựng bản đồ hiện trạng rừng.

b) Điều tra thực địa, gồm: thiết lập chùm ô và ô định vị sinh thái rừng trên

thực địa; thu thập số liệu, mẫu vật trên chùm ô và ô định vị; điều tra bổ sung xây dựng bản đồ trạng thái rừng xây dựng bản đồ hiện trạng rừng; kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng điều tra thực địa.

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp, gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng; lựa chọn phần mềm, phương pháp thống kê toán học và xử lý, tính toán diện tích rừng, các chỉ tiêu chất lượng rừng, lập địa, đa dạng sinh học; tính toán đường phát thải tham chiếu rừng, đường tham chiếu rừng; phân tích, tổng hợp, viết các báo cáo kết quả điều tra rừng theo chu kỳ; kiểm tra, nghiệm thu chất lượng thành quả điều tra rừng theo chu kỳ.

d) Thiết lập và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ.

3. Phương pháp:

a) Điều tra diện tích rừng theo chu kỳ sử dụng phương pháp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 của Thông tư này.

b) Điều tra chất lượng rừng theo hệ thống chùm ô:

Trên toàn bộ diện tích rừng và diện tích chưa có rừng thiết lập hệ thống lưới ô vuông 8 km x 8 km, trên mỗi mắt lưới bố trí một chùm ô. Trong mỗi chùm ô thiết lập 5 ô đo đếm theo dạng hình chữ L; khoảng cách giữa các ô đo đếm là 150 m; mỗi ô đo đếm có diện tích 1000 m^2.

Định kỳ 5 năm điều tra, thu thập số liệu từ các chùm ô, gồm: các chỉ tiêu về trữ lượng rừng (cây gỗ và cây tre nứa) theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16; các chỉ tiêu tái sinh rừng theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 16; xác định thành phần loài lâm sản ngoài gỗ và trữ lượng lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 16; xác định thành phần loài, đo đếm chiều cao và độ che phủ của cây bụi, thảm tươi; điều tra trữ lượng các-bon rừng bằng phương pháp thu thập mẫu điều tra (cây gỗ, cây tái sinh, cây bụi, thảm tươi, dây leo, thảm mục, các bộ phận cây dưới mặt đất), lấy mẫu đất và phân tích trữ lượng các-bon trong đất để tính toán trữ lượng các-bon theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 16 của Thông tư này.

c) Điều tra chất lượng rừng theo hệ thống ô định vị sinh thái rừng quốc gia:

Lựa chọn 10% vị trí các mắt lưới 8 km x 8 km đại diện cho các kiểu rừng theo đai cao, tiểu vùng sinh thái và vùng sinh thái thiết lập thệ thống ô định vị sinh thái rừng quốc gia có diện tích 100 ha/ô. Trong mỗi ô định vị sinh thái, thiết lập 03 ô nghiên cứu có diện tích 01 ha/ô.

Định kỳ 5 năm điều tra, thu thập số liệu trong các ô định vị sinh thái, gồm: các chỉ tiêu trữ lượng rừng, tái sinh rừng, lâm sản ngoài gỗ, cây bụi, thảm tươi, trữ lượng các-bon rừng theo quy định tại điểm b khoản này; các chỉ tiêu cấu trúc rừng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16; các chỉ tiêu về tăng trưởng rừng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 16; các chỉ tiêu về lập địa theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 16; các chỉ tiêu về đa dạng hệ sinh thái rừng theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 16; sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 để xác định các kiểu thảm thực vật rừng, mô tả các đặc trưng cơ bản của

hệ sinh thái rừng; các chỉ tiêu về đa dạng thực vật rừng theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 16; các chỉ tiêu về đa dạng động vật rừng có xương sống theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 16; sử dụng các ô nghiên cứu để điều tra các chỉ tiêu về điều tra côn trùng rừng và sâu bệnh, hại rừng theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 16 của Thông tư này.

Giữa các chu kỳ 05 năm rà soát cập nhật các thông tin biến động về chủ rừng, diện tích rừng và các thông tin thay đổi khác do tác động ngoại cảnh trong ô định vị sinh thái rừng quốc gia.

4. Tổ chức thực hiện:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, đề cương và dự toán kinh phí thực hiện điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ trên phạm vi cả nước; giám sát quá trình thực hiện, nghiệm thu kết quả thực hiện hằng năm; hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt sau khi kết thúc chu kỳ điều tra.

b) Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung kỹ thuật theo phương pháp được quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Chu kỳ điều tra và việc công bố kết quả điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Lâm nghiệp.

Điều 18. Kiểm kê rừng

1. Nhiệm vụ kiểm kê rừng, gồm: kiểm kê theo trạng thái; kiểm kê theo chủ quản lý; kiểm kê theo mục đích sử dụng và lập hồ sơ quản lý rừng.

2. Nội dung kiểm kê rừng:

a) Kiểm kê theo trạng thái:

Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng: rừng tự nhiên và rừng trồng; rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát; rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dừa.

Kiểm kê diện tích chưa có rừng: diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng; diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng; diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

b) Kiểm kê theo chủ quản lý:

Kiểm kê trữ lượng rừng, diện tích rừng của chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp.

Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

c) Kiểm kê theo mục đích sử dụng:

Kiểm kê rừng đặc dụng, gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia và rừng giống quốc gia.

Kiểm kê rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ

nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

Kiểm kê rừng sản xuất, gồm: rừng tự nhiên và rừng trồng.

3. Quy trình kiểm kê rừng:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn tổ chức thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp thực hiện các nội dung kỹ thuật, gồm:

Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh chồng ghép bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, bản đồ giao đất, giao rừng lên nền ảnh viễn thám để xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; xác định cụ thể vị trí, ranh giới của các chủ rừng trên bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; bàn giao kết quả cho Hạt Kiểm lâm trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hoàn thành xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng.

Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm bàn giao kết quả theo quy định tại điểm b khoản này cho các chủ quản lý rừng trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được kết quả xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng.

c) Chủ quản lý rừng kiểm tra hiện trạng rừng tại thời điểm kiểm kê và điền thông tin theo Biểu số 01 và 02 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm phối hợp với chủ quản lý rừng và các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc: kiểm tra hiện trường để hiệu chỉnh vị trí, ranh giới và những thông tin khác của lô kiểm kê trong trường hợp cần thiết; hiệu chỉnh thông tin thuộc tính, ranh giới lô kiểm kê rừng trên bản đồ số trong trường hợp có sự thay đổi; biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã; lập hồ sơ quản lý rừng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều này.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, hồ sơ quản lý rừng cấp xã, hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I gửi Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm.

e) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc: biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp tỉnh; xây dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính, theo các Biểu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 15 và 16 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; lập hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này; tổng hợp, tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh gửi Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

g) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc: biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng toàn quốc; xây

dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng toàn quốc, theo các Biểu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 15 và 16 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng toàn quốc.

4. Thành quả kiểm kê:

a) Bản đồ kết quả kiểm kê rừng sử dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 theo tỷ lệ như sau:

Cấp xã, tỉnh và chủ rừng nhóm II: Tỷ lệ 1:5.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên nhỏ hơn 3.000 ha; tỷ lệ 1:10.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên từ 3.000 ha đến 12.000 ha; tỷ lệ 1:25.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 12.000 ha đến 100.000 ha; tỷ lệ 1:50.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 100.000 ha đến 350.000 ha; tỷ lệ 1:100.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 350.000 ha.

Toàn quốc: Tỷ lệ 1:1.000.000.

b) Hệ thống biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính và toàn quốc thực hiện theo quy định tại điểm e, điểm g khoản 3 Điều này.

5. Hồ sơ quản lý rừng:

a) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng:

Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I được lập theo Biểu số 11 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó sơ đồ vị trí thửa đất được trích lục từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã.

Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm II được lập theo Biểu số 12 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính, gồm:

Sổ quản lý rừng: cấp xã theo Biểu số 13 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; cấp tỉnh theo Biểu số 14 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; hệ thống bản đồ kết quả kiểm kê rừng các cấp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; hệ thống biểu kết quả kiểm kê rừng theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều này.

c) Quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng (dạng giấy hoặc dạng số) quy định tại các điểm a và điểm b khoản này:

Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I được quản lý và lưu trữ tại chủ rừng và Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm; hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm II được quản lý và lưu trữ tại chủ rừng và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Hồ sơ quản lý rừng cấp xã được quản lý và lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm; hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh được quản lý và lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với

những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm; dữ liệu toàn quốc được quản lý và lưu trữ tại Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

6. Tổ chức thực hiện:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành văn bản chỉ đạo kiểm kê rừng theo quy định của pháp luật.

b) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện kiểm kê rừng tại địa phương.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh.

d) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng toàn quốc.

đ) Cơ quan quyết định dự án kiểm kê rừng có trách nhiệm phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Theo dõi diễn biến rừng

1. Nhiệm vụ:

a) Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng.

b) Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng.

c) Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng.

d) Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân.

2. Yêu cầu:

a) Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau.

b) Sử dụng phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm ban hành.

c) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, gồm: máy vi tính, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng, tàu bay không người lái; ảnh viễn thám để khoanh vẽ các lô rừng có biến động theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung:

a) Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng:

Theo dõi diễn biến diện tích rừng: rừng tự nhiên và rừng trồng; rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát; rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dừa.

Theo dõi diễn biến diện tích chưa có rừng: diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng; diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng; diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

b) Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ quản lý rừng:

Theo dõi diễn biến diện tích rừng của các chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp; theo dõi diễn biến diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

c) Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng:

Theo dõi diễn biến rừng đặc dụng, bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia; theo dõi diễn biến rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; theo dõi diễn biến rừng sản xuất.

d) Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân:

Tăng diện tích rừng: trồng rừng; rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng; khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng; các nguyên nhân khác;

Giảm diện tích rừng: khai thác rừng; khai thác rừng trái phép; cháy rừng; phá rừng trái pháp luật; chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết…).

4. Quy trình thực hiện:

a) Thu thập thông tin biến động về rừng:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích rừng, chủ rừng nhóm II có trách nhiệm báo cáo Hạt Kiểm lâm, chủ rừng nhóm I có trách nhiệm báo cáo Kiểm lâm làm việc tại địa bàn về biến động diện tích rừng được giao, được thuê, Kiểm lâm làm việc tại địa bàn báo cáo Hạt Kiểm lâm biến động về rừng đối với những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và tiếp nhận, thu thập và kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng do các chủ rừng nhóm I báo cáo trên địa bàn quản lý.

Mẫu báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng theo Biểu số 01 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân quy định như sau:

Có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng, kết quả khoanh nuôi tái sinh thành rừng; hoặc sau 03 năm kể từ ngày có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng năm thứ nhất đối với nguyên nhân tăng diện tích rừng do rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng; hoặc thời điểm kết thúc việc khai thác chính rừng trồng đối với nguyên nhân giảm rừng do khai thác rừng; hoặc biên bản kiểm tra xác định diện tích rừng bị thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền đối với các nguyên nhân giảm rừng do khai thác rừng trái phép hoặc cháy rừng hoặc phá rừng trái pháp luật; hoặc biên bản nghiệm thu hoàn thành khai thác tận dụng gỗ và lâm sản của cấp

có thẩm quyền đối với nguyên nhân giảm rừng do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc các văn bản hoặc biên bản được cơ quan có thẩm quyền lập đối với các nguyên nhân tăng rừng hoặc giảm rừng khác.

c) Cập nhật diễn biến rừng:

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo về biến động rừng của chủ rừng hoặc Kiểm lâm làm việc tại địa bàn, Hạt Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ diễn biến rừng; kiểm tra xác minh tại hiện trường; cập nhật diễn biến vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng và đồng bộ kết quả cập nhật lên dữ liệu trung tâm.

Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả cập nhật diễn biến rừng do Hạt Kiểm lâm báo cáo; tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của toàn tỉnh.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng toàn quốc.

Nội dung theo dõi diễn biến rừng quy định tại khoản 3 Điều này.

d) Phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng:

Hồ sơ phê duyệt kết quả, gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng hợp theo các Biểu số 02, 03, 04, 05 và 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, gồm: bản đồ hiện trạng rừng (dạng số hoặc dạng giấy) và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số).

Hạt Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm này, trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau.

Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm này, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 28 tháng 02 năm sau.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm này trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

5. Thành quả theo dõi diễn biến rừng:

a) Bản đồ kết quả diễn biến rừng theo tỷ lệ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 18 của Thông tư này.

b) Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của các cấp hành chính và chủ rừng nhóm II thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04, 05 và 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Quản lý và lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy hoặc dạng số) quy định tại các điểm a, b khoản này được quản lý và lưu trữ hằng năm; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp xã được quản lý và lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp tỉnh được quản lý và lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm; dữ liệu kết quả dạng giấy toàn quốc được quản lý và lưu trữ tại Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào dữ liệu trung tâm và được quản lý lưu trữ tại cấp xã, cấp tỉnh và Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Điều 20. Phân định ranh giới rừng

1. Phân định ranh giới rừng trên bản đồ

a) Căn cứ:

Bản đồ hiện trạng rừng theo TCVN 11565:2016 và một trong các tài liệu sau: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định thành lập khu rừng, quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định giao rừng, quyết định cho thuê rừng.

b) Nội dung:

Phân định ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và ranh giới chủ rừng trên bản đồ: sử dụng bản đồ hiện trạng rừng làm bản đồ phân định ranh giới rừng. Trường hợp có sự thay đổi về ranh giới, diện tích do chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng hoặc điều chỉnh địa giới hành chính hoặc chuyển nhượng có thay đổi tên chủ rừng, thực hiện hiệu chỉnh bản đồ hiện trạng rừng để sử dụng làm bản đồ phân định ranh giới theo trình tự sau: cập nhật, thu thập số liệu, tài liệu về sự thay đổi ranh giới, diện tích rừng; chuyển ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và ranh giới chủ rừng lên bản đồ hiện trạng rừng.

Thiết kế vị trí các mốc, bảng phân định ranh giới của chủ rừng: sử dụng bản đồ phân định ranh giới rừng quy định tại điểm a khoản này để xác định sơ đồ vị trí mốc, bảng như sau:

Về vị trí mốc: xác định vị trí mốc đối với ranh giới tiếp giáp giữa diện tích của chủ rừng với diện tích của khu dân cư hoặc vùng đệm của khu rừng đặc dụng, giữa các chủ rừng lân cận tại các vị trí đổi hướng của đường ranh giới, nơi không có điểm đặc trưng, khó phân định ranh giới; không xác định mốc ở những nơi đường ranh giới có các điểm đặc trưng. Khoảng cách giữa các mốc không quá 2.000 m. Trường hợp những nơi giáp khu dân cư hoặc vùng đệm của khu rừng đặc dụng có nguy cơ bị xâm hại, nơi ranh giới khó nhận biết do có ít các điểm đặc trưng như vùng đồi bát úp hoặc đất bằng ven biển, khoảng cách các mốc không quá 1.000 m. Số hiệu mốc đánh theo thứ tự từ mốc số 1 đến mốc cuối cùng trên đường ranh giới theo chiều kim đồng hồ.

Về vị trí bảng: được xác định ở các vị trí có đường giao thông qua lại hoặc nơi gần các khu dân cư hoặc vùng đệm của khu rừng đặc dụng, nơi rừng có nguy cơ bị xâm hại cao.

Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì hiệu chỉnh bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh; Hạt Kiểm lâm hiệu chỉnh bản đồ hiện trạng rừng cấp xã; trường hợp không có Hạt Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh thực hiện.

2. Phân định ranh giới rừng trên thực địa

a) Căn cứ:

Bản đồ phân định ranh giới, sơ đồ vị trí mốc, bảng trên bản đồ phân định ranh giới rừng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; một trong các tài liệu sau: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định thành lập khu rừng, quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định giao rừng, quyết định cho thuê rừng.

Hồ sơ mốc ranh giới sử dụng đất theo quyết định giao đất, quyết định giao rừng, quyết định cho thuê đất, quyết định cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

b) Nội dung:

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức thực hiện thu thập tài liệu và bản đồ quy định tại điểm a khoản này; mô tả đường phân định ranh giới rừng trên bản đồ phân định ranh giới rừng và xác định vị trí mốc, bảng trên thực địa theo sơ đồ vị trí mốc, bảng trên bản đồ phân định ranh giới rừng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

Chủ rừng thực hiện cắm mốc, bảng trên thực địa có sự chứng kiến của Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không có Hạt Kiểm lâm;

Đối với những khu vực có tranh chấp mà không thỏa thuận được giữa chủ rừng và các bên liên quan, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì lập biên bản đối với từng trường hợp cụ thể theo Mẫu số 01 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và giải quyết hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau khi khu vực có tranh chấp được giải quyết, thực hiện phân định ranh giới rừng theo quy định tại khoản này.

c) Mô tả đường phân định ranh giới rừng:

Nội dung mô tả: các điểm đặc trưng, hướng, tọa độ, khoảng cách giữa các điểm đặc trưng và chiều dài đường ranh giới rừng.

Phương pháp mô tả: trường hợp đường phân định ranh giới khu rừng đã có kết quả mô tả hoặc khu rừng liền kề đã mô tả thì sử dụng kết quả mô tả đó; trường hợp đường phân định ranh giới khu rừng chưa được mô tả, thực hiện như sau: đường phân định ranh giới bắt đầu từ điểm đặc trưng đầu tiên tại điểm cực Bắc của khu rừng, mô tả theo chiều kim đồng hồ, bảo đảm tính liên tục, khép kín trên toàn bộ đường phân định ranh giới rừng. Trường hợp trên đường phân định ranh

giới khu rừng không có điểm đặc trưng, sử dụng máy định vị (GPS) để xác định tọa độ và mô tả đường phân định ranh giới theo tọa độ đó.

Lập bản mô tả đường phân định ranh giới rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Lập bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường phân định ranh giới rừng theo Mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Tọa độ các điểm đặc trưng đo 03 lần bằng GPS và lấy giá trị bình quân.

d) Xác định vị trí mốc, bảng:

Những khu rừng đã xác định vị trí mốc, bảng phù hợp với kết quả thiết kế vị trí các mốc, bảng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, không thực hiện xác định lại vị trí. Trường hợp còn lại, tiến hành xác định vị trí mốc, bảng như sau:

Căn cứ kết quả thiết kế vị trí các mốc, bảng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này để xác định vị trí mốc, bảng ngoài thực địa, trừ các vị trí mốc trùng với điểm đặc trưng;

Căn cứ kết quả xác định vị trí mốc, bảng ngoài thực địa ở trên để xác định cụ thể tọa độ vị trí mốc, bảng trên đường phân định ranh giới của khu rừng. Tọa độ vị trí mốc, bảng được đo 03 lần bằng máy định vị GPS lấy giá trị bình quân và lập bản tọa độ vị trí mốc, bảng theo Mẫu số 04 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;

Lập bảng tổng hợp vị trí tọa độ mốc, bảng theo Mẫu số 05 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp vị trí mốc, bảng trên thực địa có sai khác so với thiết kế trên bản đồ phân định ranh giới rừng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, phải hiệu chỉnh vị trí mốc, bảng trên bản đồ cho phù hợp với thực địa.

đ) Quy định về mốc, bảng:

Quy định về mốc: mốc làm bằng bê tông cốt thép đảm bảo bền vững, chắc chắn, có tiết diện hình chữ nhật, kích thước: cao 100 cm, rộng 30 cm, dày 12 cm, có đế dùng để cắm mốc; trên mốc ghi tên chủ rừng, loại rừng và số hiệu mốc; phần mốc nổi trên mặt đất sơn màu trắng, chữ số được viết trên mặt bên của mốc, cách mặt trên của mốc 3 cm; chữ in hoa đều nét, cỡ chữ cao 3 cm, rộng 2 cm bằng sơn đỏ.

Quy định về bảng: bảng làm bằng bê tông cốt thép đảm bảo bền vững, chắc chắn, kích thước bảng: cao 100 cm, rộng 150 cm, dày 5 cm; bên trái bảng thể hiện sơ đồ khu rừng, bên phải ghi tên khu rừng và nội dung yêu cầu quản lý, bảo vệ rừng.

Đối với những nơi đã cắm mốc, bảng khác với quy định tại điểm này, vẫn được tiếp tục sử dụng mốc, bảng cũ.

e) Cắm mốc, bảng trên thực địa

Những khu rừng đã cắm mốc, bảng phù hợp với quy định tại điểm d khoản này,

không thực hiện cắm lại. Trường hợp còn lại, tiến hành cắm mốc, bảng như sau:

Mốc được cắm cố định xuống đất trên đường phân định ranh giới rừng, bảo đảm bền vững, chắc chắn, phần nổi trên mặt đất cao 50 cm, mặt ghi số hiệu mốc và tên khu rừng quay ra phía ngoài;

Bảng được gắn vào cột hình vuông cao 300 cm, rộng 15 cm, dày 15 cm, được cắm cố định xuống đất, phần chôn sâu dưới mặt đất 100 cm đảm bảo vững chắc.

g) Quản lý, bảo vệ mốc, bảng:

Chủ rừng có trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc, bảng trong phạm vi ranh giới diện tích được giao, được thuê. Trường hợp mốc, bảng bị xê dịch, bị mất hay hư hỏng, chủ rừng thực hiện khôi phục lại mốc, bảng theo đúng vị trí ban đầu.

3. Quản lý hồ sơ

a) Hồ sơ, gồm:

Sơ đồ vị trí mốc, bảng trên bản đồ phân định ranh giới rừng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; bản mô tả đường phân định ranh giới rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này; bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường phân định ranh giới rừng theo Mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này; bản tọa độ vị trí mốc, bảng theo Mẫu số 04 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này; bảng tổng hợp vị trí tọa độ vị trí mốc, bảng theo Mẫu số 05 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trách nhiệm:

Hồ sơ của chủ rừng là tổ chức được lập thành 04 bộ, quản lý tại Sở Nông nghiệp và Môi trường; Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trong trường hợp không có Hạt Kiểm lâm; Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ rừng.

Hồ sơ của các chủ rừng không thuộc quy định tại điểm này do chủ rừng tự lập và quản lý.

Mục 3

TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

Điều 21. Quy định chung về trồng rừng thay thế

1. Nguyên tắc trồng rừng thay thế

a) Diện tích trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Lâm nghiệp. Diện tích trồng rừng thay thế phải đảm bảo không thấp hơn diện tích rừng trồng thay thế được xác định trong văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Chỉ đề xuất trồng rừng thay thế sang địa phương khác khi địa phương có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không còn quỹ đất hoặc còn quỹ đất nhưng điều kiện lập địa không phù hợp để trồng rừng.

c) Trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải phê duyệt kế hoạch trồng rừng thay thế và giao chủ đầu tư thực hiện trồng rừng thay thế.

d) Rừng trồng từ tiền trồng rừng thay thế sau nghiệm thu hoàn thành được quản lý theo Quy chế quản lý rừng.

2. Đất trồng rừng thay thế

a) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là tỉnh) tự bố trí được quỹ đất để trồng rừng thay thế: thực hiện trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao cho chủ rừng là doanh nghiệp nhà nước, chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi) trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao hộ gia đình, cá nhân.

b) Đối với các tỉnh tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ địa phương khác không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế thì thực hiện trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

3. Kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đơn giá hoặc điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế khi cần thiết trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Kinh phí trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh) bằng diện tích rừng trồng thay thế quy định tại điểm a khoản 2 Điều này nhân với đơn giá cho 01 ha trồng rừng.

c) Trồng rừng thay thế là công trình lâm sinh trong dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đơn giá xây dựng dự toán trồng rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức trồng rừng thay thế quy định. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư trồng rừng thay thế thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 58/2024/NĐ-CP. Trồng rừng thay thế được nghiệm thu theo quy định về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

d) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế để hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn, thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của Nhà nước.

4. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (sau đây gọi là chủ dự án) nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh.

b) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh và các tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế.

c) Nguồn kinh phí trồng rừng thay thế được quản lý, sử dụng, thanh toán qua Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện kiểm soát việc thanh toán tiền trồng rừng thay thế theo Danh mục hồ sơ thanh toán tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này; việc thực hiện thanh toán tiền trồng rừng thay thế qua Kho bạc Nhà nước trên cơ sở chứng từ chuyển tiền của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh.

d) Đơn vị tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế lập báo cáo, trình cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan được phân cấp hoặc cơ quan được giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng lãi tiền gửi từ kinh phí trồng rừng thay thế để thực hiện các hoạt động trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư này.

5. Tiêu chí lựa chọn đơn vị, địa phương tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ tỉnh không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế

a) Có diện tích đất quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, được xác định trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hiện trạng rừng tại thời điểm đề xuất; có văn bản của thủ trưởng đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế theo Mẫu số 01 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp có nhiều đơn vị, địa phương đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế thì ưu tiên địa phương có nhiều diện tích đất chưa có rừng quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất nhưng không cân đối được ngân sách để trồng rừng.

Điều 22. Nộp tiền trồng rừng thay thế

1. Thẩm quyền chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính phương án trồng rừng thay thế theo Mẫu số 03 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này và bản chính dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Thông tư này (đối với trường hợp chủ dự án tự thực hiện trồng rừng thay thế);

c) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

d) Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Chủ dự án nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra tính hợp lệ của thành phần hồ sơ, trả lời ngay đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do.

4. Trình tự chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương bố trí đất để trồng rừng

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế; phê duyệt phương án trồng rừng thay thế (đối với trường hợp chủ dự án tự thực hiện trồng rừng thay thế) và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế.

5. Trình tự chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác;

Hồ sơ, gồm: văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam theo Mẫu số 04 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này và hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm chủ dự án đề nghị nộp tiền;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác nhận về việc bố trí địa điểm, kèm theo bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

e) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

g) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày chủ dự án nộp đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp có văn bản gửi chủ dự án thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế và chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;

h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận tiền để trồng rừng thay thế;

i) Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của chủ dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này và Bản cam kết của chủ dự án về việc nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Mẫu số 05 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền trồng rừng thay thế chênh lệch;

Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền yêu cầu chủ dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế theo Bản cam kết của chủ dự án. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi chủ dự án, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp hoàn trả số tiền chênh lệch bao gồm cả tiền lãi cho chủ dự án.

Điều 23. Tổ chức trồng rừng thay thế

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch trồng rừng thay thế theo Mẫu số 06 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này và giao cho chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là chủ đầu tư trồng rừng thay thế. Trường hợp chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không tự thực hiện trồng rừng thay thế, thì giao cho chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; chủ rừng là doanh nghiệp nhà nước; cơ quan, tổ chức nhà nước khác làm chủ đầu tư trồng rừng thay thế.

2. Chủ đầu tư lập, trình phê duyệt thiết kế, dự toán kinh phí, thực hiện trồng rừng thay thế, quản lý, bảo vệ, nghiệm thu hoàn thành diện tích rừng trồng theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật về lâm nghiệp.

3. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ban quản lý dự án lĩnh vực lâm nghiệp cấp tỉnh hoặc cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với địa phương không có Ban quản lý dự án là chủ đầu tư trong trường hợp hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên diện tích đất được giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý.

b) Đối tượng được hỗ trợ: hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn và có cam kết khai thác sau 10 năm tuổi trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất theo Mẫu số 07 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, hình thức và phương thức hỗ trợ: thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với các tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của Nhà nước. Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu được xác định trong dự toán kinh phí của chủ đầu tư do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Chủ đầu tư tổng hợp danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; tổ chức hỗ trợ, quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Báo cáo kết quả trồng rừng thay thế

a) Chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế, tổ chức được giao làm chủ đầu tư trồng rừng thay thế thực hiện báo cáo kết quả trồng rừng thay thế về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp trước 30 tháng 11 hằng năm.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trước ngày 15 tháng 12 hằng năm về kết quả thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 09 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh báo cáo cơ quan chủ quản trước ngày 15 tháng 12 hằng năm về kết quả tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp hoặc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam chuyển về theo Mẫu số 10 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 4
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, tổ chức, chủ đầu tư dự án xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau, gửi cơ quan thường trực Chương trình 809, Tiểu dự án 1 của Bộ, ngành, địa phương tổng hợp, cụ thể:

a) Đối với Chương trình 809: Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ của Bộ, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 thuộc phạm

vi quản lý của Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành, tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 của đơn vị;

b) Đối với Tiểu dự án 1: Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành, tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của đơn vị.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 32 như sau:

“3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định ranh giới, diện tích quy hoạch đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đến năm 2030; chủ trì, phối hợp tổ chức triển khai giao đất gắn với giao rừng cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt.”.

3. Bãi bỏ từ “huyện” và cụm từ “số huyện được hỗ trợ” tại Mẫu số 03, 04, 06, 08 và 11 Phụ lục I và biểu 1 Phụ lục II.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 quy định về thống kê ngành lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Hạt Kiểm lâm hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã

a) Đơn vị báo cáo: Hạt Kiểm lâm hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm;

b) Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3, điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ thống kê cho cơ quan Kiểm lâm và các cơ quan thực hiện thống kê ngành lâm nghiệp ở cấp tỉnh, cấp xã thực hiện công tác thống kê ngành lâm nghiệp;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Thu thập dữ liệu, thông tin thống kê từ: chủ rừng nhóm II có diện tích rừng năm trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc tỉnh; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển

rừng cấp tỉnh; Hạt Kiểm lâm hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm;".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Hạt Kiểm lâm hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm:

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp, cung cấp số liệu thống kê ngành lâm nghiệp trong phạm vi thẩm quyền được giao; lựa chọn, phân giao nhiệm vụ, địa bàn cụ thể cho kiểm lâm trên địa bàn thực hiện công tác thống kê;

b) Tổ chức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê từ chủ rừng nhóm II có diện tích rừng trên địa bàn xã; tổng hợp thông tin thống kê từ kiểm lâm trên địa bàn đối với chủ rừng nhóm I. Trường hợp Hạt Kiểm lâm thực hiện trách nhiệm quản lý liên quan tới 02 xã trở lên thì tách riêng dữ liệu, thông tin theo từng xã để gửi báo cáo;

c) Thực hiện báo cáo đầy đủ, chính xác và đúng thời hạn nội dung thông tin được quy định trong chế độ báo cáo thống kê và chịu trách nhiệm về các nội dung báo cáo theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với cơ quan Thống kê trong phân bổ, thu thập, đối chiếu, thống nhất số liệu thống kê ngành lâm nghiệp trên địa bàn;

đ) Kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.".

4. Thay thế một số nội dung tại Phụ lục I như sau:

a) Thay thế cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp" bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm"; cụm từ "Tổng cục Thống kê" bằng cụm từ "Cục Thống kê";

b) Thay thế nội dung "Cấp huyện: cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện" bằng nội dung: "Hạt Kiểm lâm hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm";

c) Thay thế nội dung "Cấp đơn vị hành chính: tỉnh, huyện, xã" bằng nội dung "Cấp đơn vị hành chính: tỉnh, xã".

5. Thay thế một số nội dung tại Phụ lục II như sau:

a) Thay thế từ "huyện" bằng từ "xã", cụm từ "cơ quan Kiểm lâm cấp huyện" bằng cụm từ "Hạt Kiểm lâm", cụm từ "Tổng cục Lâm nghiệp," bằng cụm từ "Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm"; cụm từ "Sở NN&PTNT" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường";

b) Thay thế nội dung "cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện" bằng nội dung "Hạt Kiểm lâm hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm".

Điều 26. Sửa đổi khoản 3 Điều 4 Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng như sau:

"3. Định khung giá rừng căn cứ vào nhu cầu của địa phương trong quản lý rừng và kết quả định giá rừng; khung giá rừng tính theo đơn vị hành chính cấp xã và tương đương, được tổng hợp cho toàn tỉnh.".

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về điều tra rừng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 139 và khoản 140 Mục A Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 139 như sau:

"139. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, chủ rừng.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 140 như sau:

"140. Tổng hợp hóa dữ liệu, biên tập, xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh: Tổng hợp hoá lớp hiện trạng rừng bản đồ cấp tỉnh từ bản đồ cấp xã; biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh.".

2. Sửa đổi, bổ sung dòng 139.2 và dòng 140.1 Mục B Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung dòng 139.2 như sau:

"Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, chủ rừng.".

b) Sửa đổi, bổ sung dòng 140.1 như sau:

"Tổng hợp hóa lớp hiện trạng rừng bản đồ cấp tỉnh từ bản đồ cấp xã.".

3. Sửa đổi, bổ sung dòng 45 Mục I Phần III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT như sau:

"Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, chủ rừng.".

4. Bãi bỏ các số thứ tự tại phần II, phần III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT như sau:

a) Nội dung các số thứ tự 61, 73, 144 và 145 Mục A; các số thứ tự 21.2, 61, 73, 139.1, 144, và 145 Mục B Phần II;

b) Nội dung các số thứ tự 26, 31, 45, 50 và 51 Mục I; các số thứ tự 27, 32, 51 và 52 Mục II; các số thứ tự 23, 29, 49 và 50 Mục III; các số thứ tự 19, 24, 36 và 37 Mục IV; các số thứ tự 19, 38 và 39 Mục V; các số thứ tự 26, 31, 50 và 51 Mục VI; các số thứ tự 24, 29, 41, 44 và 45 Mục VII; các số thứ tự 17, 22, 34 và 35 Mục VIII; các số thứ tự 32, 39, 63, 68 và 69 Mục IX; các số thứ tự 22, 29, 53 và 54 Mục X; các số thứ tự 19, 25, 45 và 46 Mục XI; các số thứ tự 24, 30, 59 và 60 Mục XII; các số thứ tự 26, 31, 54 và 55 Mục XII Phần III.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

b) Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng;

c) Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

d) Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

đ) Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

e) Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

g) Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

h) Các Điều 1, 5, 6 và 11 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

i) Điều 2, Điều 3 Thông tư 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

k) Khoản 15 Mục I, số thứ tự 15 Mục II Phần II Phụ lục I; khoản 11 Mục A, số thứ tự 11 Mục B Phần II Phụ lục II tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng;

l) Mục 10.3 Bảng 1 Phần III Phụ lục I kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật phân định ranh giới rừng.

Điều 29. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với quản lý rừng bền vững:

a) Chủ rừng có phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý rừng bền vững được sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2024 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo Phương án đã được phê duyệt;

b) Đối với phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định nhưng chưa phê duyệt hoặc phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đã nộp hồ sơ nhưng chưa thẩm định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Đối với trồng rừng thay thế:

a) Chủ dự án có Phương án trồng rừng thay thế đã được phê duyệt hoặc có văn bản chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2024;

b) Chủ dự án có phương án trồng rừng thay thế chưa được phê duyệt hoặc chưa có văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này;

c) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nhưng chưa có kế hoạch, nội dung chi, chưa sử dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư này, đảm bảo diện tích trồng rừng thay thế không thấp hơn diện tích do các chủ dự án nộp tiền.

3. Về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp:

Tổ chức, cá nhân đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ để cấp giấy phép, cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, LNKL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I

CÁC MẪU LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG TẠI CHƯƠNG II

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Phương án đấu giá cho thuê rừng
Mẫu số 02	Đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
Mẫu số 03	Tờ trình đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án
Mẫu số 04	Quyết định về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án
Mẫu số 05	Phương án thành lập khu rừng đặc dụng
Mẫu số 06	Phương án thành lập khu rừng phòng hộ
Mẫu số 07	Phương án điều chỉnh khu rừng đặc dụng
Mẫu số 08	Phương án điều chỉnh khu rừng phòng hộ
Mẫu số 09	Phương án điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng
Mẫu số 10	Văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống
Mẫu số 11	Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 12	Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 13	Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp
Mẫu số 14	Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán
Mẫu số 15	Đề cương thuyết minh thiết kế, dự toán
Mẫu số 16	Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán
Mẫu số 17	Lệnh huy động
Mẫu số 18	Báo cáo cháy rừng
Mẫu số19	Kế hoạch hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng từ nguồn dự trữ quốc gia
Mẫu số 20	Danh sách hộ gia đình đăng ký thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên …
Mẫu số 21	Danh sách đối tượng, nhu cầu trợ cấp gạo
Mẫu số 22	Văn bản xin ý kiến các Bộ
Mẫu số 23	Quyết định phê duyệt hỗ trợ gạo
Mẫu số 24	Danh sách hộ gia đình nhận trợ cấp gạo
Mẫu số 25	Sổ theo dõi trợ cấp gạo

Mẫu số 01

CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN
Đấu giá cho thuê rừng

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

……

II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá
- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....
- Diện tích (ha): .....
- Hiện trạng:.....
- Trữ lượng (m^3): .....
- Loài cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng
- Mục đích sử dụng rừng:.....
- Hình thức:.....
- Thời hạn sử dụng:.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:
- Đối tượng:.....
- Điều kiện được tham gia đấu giá:.....
- Mức phí tham gia đấu giá:.....
- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá
- Hình thức tổ chức đấu giá:.....
- Phương thức tổ chức đấu giá:.....

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá
- Kinh phí thực hiện:.....
- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....

5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:
- Dự kiến giá trị thu:
- Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.
2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.
3. Các cơ quan có liên quan.....
4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

Kính gửi: ……..…

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày ..... tháng .....năm..... của ..... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-.....ngày ..... tháng .....năm..... của ..... về việc phê duyệt dự án đầu tư..... hoặc Nghị quyết số .../NQ-HĐND... ngày ... tháng .... năm .... của Hội đồng nhân dân tỉnh ..... về phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án.....;

Căn cứ……

- Tên cá nhân:.....

- Địa chỉ: ……

- Số Căn cước công dân/Căn cước:…… ngày cấp…… nơi cấp …...

- Điện thoại:……

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân (cấp xã) …. xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng .....…

2. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày.... tháng ..... năm ...
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN ... **CƠ QUAN NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ……** Số:…./TTr-.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *..., ngày .... tháng .... năm ...*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án ……

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã……

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ..... ngày .... tháng..... năm.... của ..... về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án……./Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số ..... ngày .... tháng..... năm.... của .....về việc chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ…….(các văn bản liên quan khác).

…… (Cơ quan nông nghiệp và môi trường cấp xã) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã…. xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án…., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích. … ha rừng; phân theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

4. ……..…….

Cơ quan nông nghiệp và môi trường xã..... đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định./.

***Nơi nhận*:** - Như trên; - Phòng ….. - Cá nhân đề nghị CMĐSDR; - Chủ rừng; - ….	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ** *(Ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 04

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/QĐ-UBND-…	*..., ngày… tháng… năm….*

QUYẾT ĐỊNH

V/v chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án…

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp đươc sửa ssổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án;

Căn cứ Quyết định của …. phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế……;

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của…… và đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại địa phương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án…..với tổng diện tích là …..ha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên: ….ha, trong đó: Rừng đặc dụng….ha; rừng phòng hộ…..ha; rừng sản xuất….ha.

- Diện tích rừng trồng: ….ha, trong đó: Rừng đặc dụng….ha; rừng phòng hộ…..ha; rừng sản xuất….ha.

- Vị trí: ……

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan Nông nghiệp và Môi trường lập, trình quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng ……

2.…..……..

3. ……

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, …… và cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Các cơ quan liên quan:…… - Cá nhân; - …	**CHỦ TỊCH** **ỦY BAN NHÂN DÂN** *(Ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 05

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

(Đối với khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung về tầm quan trọng của các hệ sinh thái tự nhiên của khu rừng; các giá trị của nguồn gen sinh vật, đặc biệt là các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có phân bố tự nhiên trong khu vực này, hoặc là hành lang di chuyển của chúng. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. CAM KẾT QUỐC TẾ

V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan

Chương II
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình
2. Khí hậu
3. Thủy văn
4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động
2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học
3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy
Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

Chương III
HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG
Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV
MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU
1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG
1. Ranh giới đề xuất khu rừng đặc dụng thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)
2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng
3. Cơ cấu và xác định phân khu: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ, hành chính
4. Xác định vùng đệm theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý

III. PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG
1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm a khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2. Phân khu phục hồi sinh thái: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm b khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
3. Phân khu dịch vụ, hành chính: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm c khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học
a) Đa dạng thực vật rừng
b) Đa dạng động vật rừng
c) Cứu hộ, phát triển sinh vật
d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm
12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng đặc dụng và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,…
4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.
2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

Mẫu số 06

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG PHÒNG HỘ

(Đối với khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung về tầm quan trọng của hệ sinh thái rừng trong các chức năng bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa; chắn gió, chắn cát bay; chắn sóng, lấn biển. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. CAM KẾT QUỐC TẾ

V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình
2. Khí hậu
3. Thủy văn
4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động
2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học
3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy
Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và khả năng phòng hộ của khu rừng.

Chương III
HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Tiềm năng, giá trị cung ứng dịch vụ môi trường rừng, cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG PHÒNG HỘ
Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV
MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU
1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG
1. Ranh giới đề xuất khu rừng phòng hộ thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)
2. Tổng diện tích khu rừng phòng hộ
3. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG
1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng

7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

IV. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng phòng hộ và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, khai thác, phát triển rừng bền vững và nâng cao chức năng phòng hộ của khu rừng
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,…
4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.
2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

Mẫu số 07

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

(Đối với khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung và nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án điều chỉnh khu rừng.

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẦN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẦN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án điều chỉnh

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ RỪNG ĐẶC DỤNG

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng (đối với điều chỉnh tăng diện tích khu rừng đặc dụng) hoặc không đáp ứng (đối với điều chỉnh giảm diện tích khu rừng đặc dụng) các tiêu chí rừng đặc dụng của phần diện tích đề nghị điều chỉnh theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương III
MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG SAU ĐIỀU CHỈNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp).
2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh.
3. Cơ cấu và xác định diện tích, ranh giới phân khu của khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ, hành chính bảo đảm đáp ứng tiêu chí của từng phân khu chức năng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
4. Xác định vùng đệm đối với phần diện tích đề nghị điều chỉnh theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình, hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học

a) Đa dạng thực vật rừng

b) Đa dạng động vật rừng

c) Cứu hộ, phát triển sinh vật

d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm
12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG, DỰ ÁN ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Nêu khái quát dự kiến các chương trình, hoạt động, dự án thực hiện đối với phần diện tích điều chỉnh giảm của khu rừng đặc dụng (từ nguồn địa phương cung cấp).

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI PHẦN DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động đối với phần diện tích điều chỉnh tăng của khu rừng đặc dụng và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững đối với phần diện tích điều chỉnh tăng của khu rừng đặc dụng
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,…
4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

PHỤ LỤC KÈM THEO

Mẫu số 08

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KHU RỪNG PHÒNG HỘ

(Đối với khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung và nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án điều chỉnh khu rừng.

Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng đất, sử dụng rừng, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II
HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẦN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẦN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Tiềm năng, giá trị cung ứng dịch vụ môi trường rừng, cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án điều chỉnh

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ RỪNG PHÒNG HỘ

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng (đối với điều chỉnh tăng diện tích khu rừng phòng hộ) hoặc không đáp ứng (đối với điều chỉnh giảm diện tích khu rừng phòng hộ) các tiêu chí rừng phòng hộ của phần diện tích đề nghị điều chỉnh theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương III
MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ SAU ĐIỀU CHỈNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất khu rừng phòng hộ sau điều chỉnh thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp).
2. Tổng diện tích khu rừng phòng hộ sau điều chỉnh.
3. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ của khu rừng sau điều chỉnh.

III. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG, DỰ ÁN ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH GIẢM CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ

Nêu khái quát dự kiến các chương trình, hoạt động, dự án thực hiện đối với phần diện tích điều chỉnh giảm của khu rừng phòng hộ (từ nguồn địa phương cung cấp).

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI PHẦN DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH TĂNG CỦA KHU RỪNG PHÒNG HỘ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động đối với phần diện tích điều chỉnh tăng của khu rừng phòng hộ và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững và nâng cao chức năng phòng hộ đối với phần diện tích điều chỉnh tăng của khu rừng phòng hộ
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,…

4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

PHỤ LỤC KÈM THEO

Mẫu số 09

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG
(Đối với khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý)

MỞ ĐẦU

Khái quát chung và nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án điều chỉnh khu rừng.

Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng sử dụng rừng, đất rừng đặc dụng
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II
HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất đối với phần diện tích điều chỉnh
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án điều chỉnh

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUẢN LÝ DIỆN TÍCH, RANH GIỚI THEO PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG GẮN VỚI MỤC TIÊU, CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG

1. Đánh giá kết quả chính đạt được trong quá trình quản lý khu rừng theo phân khu chức năng
2. Phân tích tồn tại, hạn chế trong quá trình quản lý khu rừng theo phân khu chức năng

Chương III
MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG SAU ĐIỀU CHỈNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

I. MỤC TIÊU
1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG
1. Phạm vi, ranh giới, diện tích các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp).
2. Thống kê diện tích, vị trí điều chỉnh giữa các phân khu chức năng.
3. Thuyết minh chi tiết lý do điều chỉnh của từng khu vực, bảo đảm việc điều chỉnh tuân thủ tiêu chí của từng phân khu chức năng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 9 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

III. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP QUẢN LÝ SAU ĐIỀU CHỈNH
1. Định hướng cụ thể các chương trình, hoạt động cụ thể đối với từng phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng
2. Giải pháp thực hiện

IV. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động phục vụ công tác quản lý khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh phân khu chức năng và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh phân khu chức năng
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,…
4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN
1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ
1. Kết luận
2. Kiến nghị

PHỤ LỤC KÈM THEO

Mẫu số 10

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** **-------** Số: ……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *……, ngày ... tháng ... năm ….*

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.....

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu: ……..
- Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu: ……..
- Địa chỉ: ……..
- Điện thoại, Fax, Email:
- *(Tên tổ chức, cá nhân)* …… đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh… cho phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây lâm nghiệp sau đây:

1. Tên loài cây:
- Tên khoa học:
- Tên Việt Nam:

2. Số lượng:
- Hạt giống/lô giống: ……. kg
- Cây giống/dòng vô tính: …….. số cây /dòng vô tính

3. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):
4. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:

□ Nghiên cứu
□ Khảo nghiệm
□ Sản xuất thử nghiệm
□ Quà tặng
□ Hội chợ, Triển lãm
□ Hợp tác quốc tế
□ Cây cảnh, cây bóng mát
□ Mục đích khác ……..

5. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...
6. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện ……
7. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy)

- *(Tên tổ chức, cá nhân)*……. cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.....

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét và giải quyết./.

…. ngày... tháng.... năm…..
Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 11

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

……, ngày ... tháng ... năm ....

LÝ LỊCH GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU

1. Thông tin về giống
- Tên giống: ……..……..
+ Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt (nếu câytrồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về): .....
+ Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ): …….
- Đặc điểm thực vật học chủ yếu: ……
- Bộ phận sử dụng:
+ Gỗ: …….. Sản phẩm ngoài gỗ: ……..
- Giống được thu hái từ (rừng giống, vườn giống, rừng trồng……..): …….
- Những đặc điểm ưu việt của giống xuất khẩu/nhập khẩu: năng suất, khả năng kháng bệnh, tính chất cơ lý gỗ …….

2. Điều kiện tự nhiên nơi thu hái giống

a) Đặc điểm địa lý
• Kinh độ: ……..
• Vĩ độ: ……..
• Độ cao so với mực nước biển: …….

b) Đặc điểm khí hậu
• Nhiệt độ bình quân năm:
• Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất:
• Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất:
• Lượng mưa bình quân năm:
• Mùa mưa:
• Lượng bốc hơi:

3. Kỹ thuật gieo trồng (đối với giống cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu lần đầu):
- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...): …….
- Thời vụ trồng: …….....
- Mật độ, lượng giống /ha: …….....
- Sâu bệnh hại chính: …….....

4. Cảnh báo các tác hại

Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có): ……..

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai lý lịch giống này./.

.... ngày... tháng.... năm.....
Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 12

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** **-------** Số: ……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *……, ngày ... tháng ... năm ....*

ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh ....

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu: …….
- Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu: ……..
- Địa chỉ: ……
- Điện thoại, Fax, Email:
- *(Tên tổ chức, cá nhân)* …….. đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh .... cấp lại Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu với các nội dung sau đây:

1. Lý do đề nghị cấp lại: *(Tên tổ chức, cá nhân)* đã được cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu số ..... ngày .... tháng .... năm nhưng do bị mất/hỏng nên đề nghị .....
2. Tên loài cây:
- Tên khoa học:
- Tên Việt Nam:
3. Số lượng:
- Hạt giống/lô giống: …… kg
- Cây giống/dòng vô tính: …… số cây /dòng vô tính
4. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):
5. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:

□ Nghiên cứu
□ Khảo nghiệm
□ Sản xuất thử nghiệm
□ Quà tặng
□ Hội chợ, Triển lãm
□ Hợp tác quốc tế
□ Cây cảnh, cây bóng mát
□ Mục đích khác ……

6. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...
7. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện ……..
8. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy):

(Tên tổ chức, cá nhân)……. cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.....

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét và giải quyết./.

.... ngày... tháng.... năm.....
Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH.....** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/GPXK-UBND (Số: ……/GPNK-UBND)	*....., ngày ... tháng ... năm 20….*

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU
GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Căn cứ Nghị định/quyết định số ……..ngày ….. tháng ….. năm .... của … quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân tỉnh...;

Căn cứ Nghị định số: 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 và Nghị định số: …./2025/NĐ-CP ngày …./…./2025 của Chính phủ về việc ban hành và sửa đổi bổ sung quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu số ….. ngày .... tháng .... năm 20…. của ……. và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu.

Căn cứ báo cáo về việc xuất/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp số ….. ngày .... tháng .... năm 20…. của của Sở NN&MT tỉnh ....

Ủy ban nhân dân tỉnh .... đồng ý cho:

Tổ chức/cá nhân ……..

Địa chỉ …….

Điện thoại ……. Fax ……..

Được phép xuất khẩu/nhập khẩu ……. để …..……

1. Tên thương mại: ……...……
2. Tên khoa học: …….....……..
3. Số lượng: …… Khối lượng ……..
4. Tên cơ sở sản xuất: ……
5. Địa chỉ nhà sản xuất ……. ĐT…… Fax ……...
6. Nước nhập khẩu/xuất khẩu: ……...……
7. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu: ……
8. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu: ……
9. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu: ……

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày: ……

Tổ chức/cá nhân phải thực hiện đúng mục đích xuất khẩu/nhập khẩu và thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận: - ……; - Lưu: VT,...	*....., ngày... tháng ... năm 20…* **CHỦ TỊCH UBND TỈNH.....** *(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)*

Mẫu số 14

CƠ QUAN TRÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ….	*...., ngày .... tháng ..... năm .....*

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán

Kính gửi: ……

Các căn cứ pháp lý:

……..

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và quy mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

a) Chi phí xây dựng
b) Chi phí thiết bị
c) Chi phí quản lý
d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
đ) Chi phí khác
e) Chi phí dự phòng

…….

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân:

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng				

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

11. Tổ chức thực hiện
12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán.

Nơi nhận:	**CƠ QUAN TRÌNH**
- …..;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*
- Lưu: ….	

Mẫu số 15

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ, DỰ TOÁN

I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG

1. Tên công trình: Xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng, … hoặc bảo vệ rừng.

2. Dự án: Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...

4. Địa điểm xây dựng: Theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. Chủ quản đầu tư: Cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.

6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước.

7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan: Những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:

- Văn bản pháp lý;
- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;
- Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;
- Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
- Các tài liệu liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

a) Vị trí địa lý: Khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;

d) Điều kiện kinh tế - xã hội: Khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.

9. Nội dung thiết kế: Nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại Mục II Phụ lục này.

10. Thời gian thực hiện, gồm: Thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm…	Năm…	Năm…
1						
2						

11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

a) Dự toán vốn đầu tư: Việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	TỔNG (I+II+…+ VI)	
I	**Chi phí xây dựng**	
1	**Chi phí trực tiếp**	
1.1	**Chi phí nhân công**	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cản lửa	
	Trồng dặm	
	…..	
	…..	
1.2	**Chi phí máy**	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ủi đường ranh cản lửa	
	…..	
	…..	
1.3	**Chi phí vật tư, cây giống**	
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
	…..	
	…..	
2	**Chi phí gián tiếp**	
	…..	
	…..	
3	**Thu nhập chịu thuế tính trước**	
	…..	
	…..	
4	**Thuế giá trị gia tăng**	
	…..	
	…..	
II	**Chi phí thiết bị**	
	…..	
	…..	
III	**Chi phí quản lý**	
	…..	
	…..	
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	
	…..	
	…..	
V	**Chi phí khác**	
	…..	
	…..	
VI	**Chi phí dự phòng**	

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	…..	
	…..	

b) Nguồn vốn đầu tư:
- Vốn ngân sách nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

c) Tiến độ giải ngân:

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2	….	Năm kết thúc
	Tổng vốn					
1	Vốn ngân sách nhà nước					
2	Vốn khác					

12. Tổ chức thực hiện
- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;
- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thực hiện.

II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:
- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;
- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;
- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: Về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp:

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:
- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.
- Đất đai: Đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.

- Thực bì: Loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có).

h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

i) Điều tra trữ lượng rừng:

Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Mục III Chương III Thông tư này.

k) Điều tra cây tái sinh:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Mục III Chương III Thông tư này.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dừa:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng.

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên.

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Mục III).

d) Xây dựng bản đồ thiết kế trên nền địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11565: 2016 về Bản đồ hiện trạng rừng và TCVN 11566:2016 về Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:

Tử số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keo lai);

Mẫu số là diện tích lô tính bằng ha (24,8).

Ví dụ:

$$\frac{\text{6-TR-Keolai}}{24{,}8}$$

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích.

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu: ……
Khoảnh: …….

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô…	Lô…	Lô….
1. Địa hình[1] **(+)**			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất (++)			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất: mét			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: % (về diện tích)			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định.			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha)[2] (*)			
- Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha) (**)			

[1] (+. ++, +++) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

[2] (*), (**), (***) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

(*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng, trồng rừng.

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô…	Lô…	Lô….
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***)			
4. Hiện trạng rừng[3]			
- Trạng thái rừng.			
- Trữ lượng rừng (m^3/ha).			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình (m)			
- Độ tàn che.			
- Khác (nếu có)			
5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)			
6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng[4]

Tiểu khu: ……

Khoảnh: ……..

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8 cm - 20 cm					
21 cm - 30 cm					
31 cm - 40 cm					
> 40 cm					
Tổng số					
2. Tổ thành theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
……					
Tổng số					
3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
……					
Tổng số					
4. Tổ thành theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
….					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

[3] Áp dụng đối với bảo vệ rừng, các công trình lâm sinh: trồng lại rừng, chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

[4] Áp dụng đối với công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo[5]

Tiểu khu: …..…
Khoảnh: ……

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
….					
Tổng số					

[5] Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng.

Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất[6]

Tiểu khu: ……

Khoảnh: ……

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô …	Lô…	…
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ - Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố…):			
- Thủ công - Cơ giới - Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân:			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng…..đến tháng…..)			
- Nội dung chăm sóc: + …			
2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ: -.....			

[6] Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3…[7]

Tiểu khu: ……..
Khoảnh: …….

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III)			
II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng …. đến …tháng….) a) Trồng dặm. b) Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát). c) Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất. d) Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón…). …….. 2. Lần thứ 2, thứ 3,…: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại ……. ……			

[7] Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên.

Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động[8]

Tiểu khu: …….
Khoảnh: ……..

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô …	Lô…	…
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dầy sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung			
7. Bài cây			
8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			
9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư.			
10. Vệ sinh rừng sau tác động			

[8] Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung[9]

Tiểu khu: …….

Khoảnh: ……..

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô …	Lô …	
I. Xử lý thực bì			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố…):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu			
1. Lần thứ nhất: (tháng…..đến tháng…..)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ …			
2. Lần thứ 2, thứ 3…: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

[9] Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: làm giàu rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung.

Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng[10]

1. Tiểu khu: ……
2. Khoảnh: ……
3. Lô: ……
4. Diện tích (ha): …….
5. Chi phí (1.000 đ): ……..

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	**Tổng = B* Diện tích lô**						
B	**Dự toán/ha (I+II)**						
I	**Chi phí trồng rừng**						
1	**Chi phí nhân công**						
	Xử lý thực bì						
	Đào hố						
	Lấp hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	**Chi phí máy thi công**						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	**Chi phí vật liệu**						
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	**Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng**						
1	**Năm thứ hai**						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
	……						
2	**Năm thứ …**						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
	……						

[10] Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

Biểu 9: Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm…	Năm…	Năm…	
1							
2							

Mẫu số 16

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……	*....., ngày .... tháng .... năm...*

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định thiết kế, dự toán

Kính gửi: … *(Người có thẩm quyền phê duyệt)* ...

Các căn cứ ……..;

Sau khi thẩm định, *(Tên cơ quan thẩm định*) báo cáo kết quả thẩm định dự toán ..... như sau:

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu

a) Tên công trình, chủ đầu tư;

b) Dự án;

c) Địa điểm xây dựng;

d) Mục tiêu;

đ) Nội dung và quy mô;

e) Các giải pháp thiết kế chủ yếu;

g) Dự toán;

h) Tiến độ thực hiện.

2. Kết quả thẩm định thiết kế

a) Đánh giá sự phù hợp với các nội dung đã được duyệt tại Quyết định đầu tư, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp, với nhu cầu sử dụng đất…;

b) Đánh giá tính xác thực về hiện trạng của đối tượng thiết kế;

c) Đánh giá sự phù hợp của các giải pháp thiết kế;

d) Đánh giá về chất lượng hồ sơ thiết kế, việc tuân thủ các quy chuẩn quốc gia và áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;

đ) Đánh giá năng lực của tổ chức, cá nhân lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;

e) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của công trình đến các khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc tín ngưỡng của cộng đồng dân cư trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Năng lực của đơn vị thực hiện công trình: kinh nghiệm và nguồn nhân lực;

h) Năng lực của tư vấn giám sát thi công (nếu có);

i) Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết quả đầu tư.

3. Kết quả thẩm định dự toán

a) Đánh giá sự phù hợp của phương pháp xác định dự toán công trình với đặc điểm, tính chất, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của công trình;

b) Kiểm tra sự đầy đủ của các khối lượng sử dụng để xác định dự toán công trình;

c) Đánh giá sự hợp lý, phù hợp về việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ chính sách theo quy định, hướng dẫn của Nhà nước để tính toán, xác định các chi phí trong dự toán công trình;

d) Xác định giá trị dự toán công trình lâm sinh sau khi thực hiện thẩm định; phân tích nguyên nhân tăng, giảm;

đ) Đánh giá khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ thực hiện công trình;

e) Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau: Trong đó:

- Chi phí xây dựng
- Chi phí thiết bị
- Chi phí quản lý
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- Chi phí khác
- Chi phí dự phòng

Tổng cộng:

4. Kết luận:

a) Đánh giá, nhận xét:

b) Những kiến nghị:

Nơi nhận:
- ….;
- Lưu:…

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 17

……(1)……
……(2)……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: …./LHĐ-….

……..., ngày ….. tháng ….. năm ……

LỆNH HUY ĐỘNG
LỰC LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN VÀ TÀI SẢN
THAM GIA CHỮA CHÁY RỪNG

Căn cứ Luật…..
Căn cứ Nghị định số …../…./NĐ-CP ngày …..tháng…..năm …. của Chính phủ
Theo đề nghị của …….(3)……
Tôi: …….; Chức vụ: ……
Cơ quan/đơn vị: ……
Yêu cầu ông/bà: …….
Đại diện cho cơ quan/tổ chức/hộ gia đình: ……
Địa chỉ: ……
Huy động/Điều động ngay lực lượng, phương tiện, tài sản thuộc phạm vi quản lý, gồm:
- Lực lượng: ……. người;
- Phương tiện: …….
- Tài sản: …….
Có mặt tại: …….
trước ….. giờ ….. phút, ngày …../ ….. /…… để…….(4)……
Thời gian huy động/điều động (nếu có): đến …..giờ…… ngày….tháng….. năm…../.

- Thời điểm phát lệnh: .... giờ .... phút, ngày ..../..../……..;
- Thời điểm nhận lệnh: .... giờ .... phút, ngày ..../..../……..;

……(5)…….
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan chủ quản cấp trên;
(2) Tên cơ quan của người ra lệnh;
(3) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị huy động/điều động;
(4) Ghi cụ thể nhiệm vụ tham gia chữa cháy rừng;
(5) Quyền hạn, chức vụ của người ký.

PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ HUY ĐỘNG
Để phục vụ chữa cháy rừng
(Kèm theo Lệnh huy động số..... ngày ..... của.....)

STT	Loại phương tiện, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng

Mẫu số 18

BÁO CÁO CHÁY RỪNG

1. Bảng tổng hợp diện tích, loại rừng bị cháy và bị thiệt hại do cháy rừng

TT	Vụ cháy	Địa điểm		Tổng diện tích rừng bị cháy	Diện tích rừng bị thiệt hại do cháy (ha)											Thời gian cháy
					Tổng diện tích bị thiệt hại	Rừng tự nhiên				Rừng trồng						
		Lô, khoảnh, tiểu khu	Thôn, xã,			Tổng	PH	ĐD	SX	Tổng	PH	ĐD	SX	Loài cây	Năm trồng	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6**	*7**	*8*	*9*	*10*	*11**	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng															

Ghi chú: 6 *=7+11; 7*=8+9+10; 11*=12+13+14.

2. Thiệt hại về người, tài sản và thiệt hại khác (nếu có)

a) Thiệt hại về người

b) Thiệt hại về tài sản

c) Thiệt hại khác (nếu có)

3. Nguyên nhân

4. Giải pháp khắc phục hậu quả cháy rừng

5. Đề xuất, kiến nghị

……, Ngày …… tháng .....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ/CHỦ RỪNG

Mẫu số 19

TÊN ĐƠN VỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	...., ngày .... tháng ..... năm .....

KẾ HOẠCH
Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh …. từ nguồn dự trữ quốc gia

Thực hiện Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh …. xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh ….. từ nguồn dự trữ quốc gia như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

Nêu sự cần thiết trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh.

II. CĂN CỨ, CƠ SỞ

1. Căn cứ pháp lý

Nêu các Nghị định, Thông tư, quy định, hướng dẫn, căn cứ pháp lý có liên quan.

2. Cơ sở thực tiễn

Nêu thực tiễn triển khai công tác bảo vệ và phát triển rừng; đánh giá kết quả thực hiện, nhu cầu, sự cần thiết hỗ trợ gạo trên địa bàn tỉnh.

III. MỤC ĐÍCH, NGUYÊN TẮC HỖ TRỢ

1. Mục đích

2. Nguyên tắc hỗ trợ

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Đối tượng hỗ trợ: Nêu rõ đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Phạm vi thực hiện:

3. Nội dung, diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng

a) Diện tích thực hiện: bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung; trồng rừng (trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng thay thế nương rẫy).

b) Quy mô trợ cấp: số xã được trợ cấp; số hộ gia đình được trợ cấp; số khẩu được trợ cấp.

c) Số lượng trợ cấp: Tổng hợp số lượng gạo trợ cấp; chia theo hàng năm.

4. Điều kiện trợ cấp, mức trợ cấp, thời gian trợ cấp, số lần trợ cấp: cụ thể các nội dung theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

5. Đơn vị tiếp nhận gạo/đơn vị chủ trì thực hiện:

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn gạo hỗ trợ: Từ nguồn dự trữ quốc gia.

2. Dự kiến kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã, phường, đặc khu đến đối tượng được hỗ trợ gạo: Dự kiến kinh phí; kinh phí chia theo năm; nguồn kinh phí:

VI. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ, TÁC ĐỘNG CỦA HỖ TRỢ

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trách nhiệm, tổ chức thực hiện của các Sở, ngành, UBND các xã, đơn vị có liên quan.

Nơi nhận: - …..; - Lưu: ….	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

Mẫu số 20

Xã…….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
HỘ GIA ĐÌNH ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN CÓ TRỒNG BỔ SUNG, TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ, TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ, TRỒNG RỪNG THAY THẾ NƯƠNG RẪY

TT	Tên chủ hộ gia đình	Dân tộc	Số khẩu	Đối tượng *(nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu "X")*	Diện tích được bảo vệ rừng				Diện tích nhận khoán bảo vệ rừng								Diện tích rừng được khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung					Diện tích trồng rừng						Số lượng gạo hỗ trợ năm .... (kg)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*		Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*						Diện tích (ha)			Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Trạng thái đất LN được giao	Diện tích (ha)				Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Trạng thái đất LN được giao		
							Rừng PH	RSX là RTN			Rừng tự nhiên			Rừng trồng			Tổng	KN mới	KN chuyển tiếp			Tổng	PH	SX	Phát triển LSNG				
											ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX													
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Tổng cộng																												
1	**Thôn...**																												
	Tên hộ gia đình...																												
	...																												
2	**Thôn...**																												
	Tên hộ gia đình...																												
	...																												

...., ngày .... tháng ..... năm .....
CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ
(Họ tên, chữ ký)

Mẫu số 21

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, NHU CẦU TRỢ CẤP GẠO
Năm .....

TT	Tên xã	Số thôn	Số hộ	Số hộ nghèo	Số khẩu	Diện tích được bảo vệ rừng (ha)			Diện tích nhận khoán bảo vệ rừng (ha)							Diện tích rừng được khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung (ha)			Diện tích trồng rừng (ha)				Số lượng gạo hỗ trợ (kg)	Ghi chú
						Tổng cộng (ha)	Rừng PH	RSX là RTN	Tổng cộng (ha)	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			Tổng	KN mới	KN chuyển tiếp	Tổng	PH	SX	Phát triển LSNG		
										ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tổng cộng																							
1	Xã……																							
2	Xã……																							
	……																							

LẬP BIỂU

...., ngày ..... tháng .... năm ....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mẫu số 22

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH, THÀNH PHỐ....** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /.... V/v hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh ….. từ nguồn dự trữ quốc gia	*....., ngày ..... tháng .. ... năm.....*

Kính gửi:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh …. xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh ….. từ nguồn dự trữ quốc gia, Ủy ban nhân dân tỉnh … kính đề nghị các Bộ có ý kiến về kế hoạch nêu trên.

1. Nội dung xin ý kiến

a) Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến về các nội dung:

- Sự phù hợp với các quy định, chính sách về lâm nghiệp;
- Nội dung, các hạng mục thực hiện bảo vệ và phát triển rừng;
- Đối tượng trợ cấp, điều kiện được trợ cấp gạo;
- Thời gian hỗ trợ, số lượng gạo trợ cấp;
- Nội dung khác có liên quan.

b) Đề nghị Bộ Tài chính cho ý kiến về nội dung:

- Mức trợ cấp, thời gian trợ cấp, số lần trợ cấp, số lượng gạo trợ cấp.
- Kinh phí tổ chức trợ cấp gạo, vận chuyển trợ cấp gạo.
- Tổ chức quản lý, sử dụng, phân phối, cấp xuất gạo.
- Nội dung khác có liên quan.

c) Bộ Dân tộc và Tôn giáo cho ý kiến các nội dung:

- Sự phù hợp với các quy định, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số;
- Đối tượng trợ cấp gạo.
- Nội dung khác có liên quan.

2. Hồ sơ xin ý kiến kèm theo:

- Dự thảo Kế hoạch hỗ trợ gạo;
- Dự thảo Quyết định hỗ trợ gạo;
- Các hồ sơ tài liệu kèm theo.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố …./tên đơn vị đề nghị Quý Bộ xem xét có ý kiến./.

	QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ *(Ký, họ và tên, đóng dấu)*
Nơi nhận: - Như trên; - …….; - Lưu: …	

Mẫu số 23

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ THÀNH PHỐ ….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…/QĐ-…	*…., ngày …. tháng …. năm ….*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh …. từ nguồn dự trữ quốc gia

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ ….

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của……..;
Các căn cứ ……;
Xét đề nghị của ... tại Tờ trình số...của (tên....) ngày… tháng… năm... và hồ sơ kèm theo;
Theo đề nghị của ….. (đơn vị trình).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh …. từ nguồn dự trữ quốc gia với các nội dung chủ yếu sau:
1. Đối tượng hỗ trợ
Nêu rõ đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
2. Phạm vi thực hiện:
3. Nội dung, diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng
a) Diện tích thực hiện:
- Bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng;
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung;
- Trồng rừng: Trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng thay thế nương rẫy.
b) Quy mô trợ cấp:
- Số xã được trợ cấp:
- Số hộ gia đình được trợ cấp:
- Số khẩu được trợ cấp:
c) Số lượng trợ cấp: Tổng hợp số lượng gạo trợ cấp; chia theo hàng năm.
4. Điều kiện trợ cấp:
5. Mức trợ cấp:
6. Thời gian trợ cấp:
7. Số lần trợ cấp:
8. Đơn vị tiếp nhận gạo/đơn vị chủ trì thực hiện:
9. Kinh phí thực hiện
a) Nguồn gạo hỗ trợ: Từ nguồn dự trữ quốc gia.
b) Kinh phí đảm bảo cho việc xuất cấp, vận chuyển, giao nhận gạo từ kho dự trữ quốc gia đến trung tâm xã, phường, đặc khu được bố trí từ chi dự trữ quốc gia.

c) Kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã, phường, đặc khu đến đối tượng được hỗ trợ gạo.

- Dự kiến kinh phí:
- Kinh phí chia theo năm.
- Nguồn kinh phí:

11. Các nội dung khác

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: ……

CHỦ TỊCH UBND TỈNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 24

Xã…….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
HỘ GIA ĐÌNH …… NHẬN TRỢ CẤP GẠO
Tháng….. năm….

TT	Tên chủ hộ gia đình	Dân tộc	Số khẩu	Diện tích đã được bảo vệ rừng				Diện tích đã nhận khoán bảo vệ rừng									Diện tích rừng đã được KNXTTS tự nhiên có trồng bổ sung		Diện tích đã trồng rừng				Số lượng gạo hỗ trợ (kg)	Ký nhận hoặc điểm chỉ
				Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*		Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*						Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Diện tích (ha)			Vị trí (ghi Lô, khoảnh, tiểu khu)		
										Rừng tự nhiên			Rừng trồng					TRPH	TRSX	Phát triển LSNG			
						Rừng PH	RSX là RTN			ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng cộng																						

…, ngày …. tháng … năm ….
CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ
(Họ tên, chữ ký)

Mẫu số 25

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ THEO DÕI TRỢ CẤP GẠO
Cho chủ hộ tham gia ….. theo quy định tại Nghị định số..... của Chính phủ
Cấp cho ông (bà): ……..
Địa chỉ: Thôn …..... Xã ……. Tỉnh …..
Số sổ: …..

BẢNG THEO DÕI TRỢ CẤP GẠO

Ngày cấp	Duyệt cấp						Diện tích thực hiện							Thực cấp			
	Số khẩu	Diện tích đăng ký (ha)				Số lượng gạo hỗ trợ (kg)	Diện tích rừng được bảo vệ (ha)	Diện tích được nhận khoán bảo vệ rừng (ha)	Diện tích rừng được KNXTTS tự nhiên có trồng bổ sung (ha)	Diện tích rừng đã được trồng (ha)				Số lượng gạo thực cấp (kg)	Họ và tên người giao gạo	Họ và tên người nhận gạo	Chữ ký của người nhận gạo
		Bảo vệ rừng	Khoán bảo vệ rừng	Khoanh nuôi XTTS có trồng bổ sung	Trồng rừng					Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Phát triển LSNG				

Phụ lục II

DANH MỤC

PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ PHỤC VỤ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	DANH MỤC	NIÊN HẠN SỬ DỤNG
1	Máy thổi gió	Theo quy định của nhà sản xuất
2	Thiết bị xử lý thực bì (Cưa xăng, máy cắt thực bì, máy cắt cỏ...)	Theo quy định của nhà sản xuất
3	Định vị cầm tay GPS	Theo quy định của nhà sản xuất
4	Dụng cụ chữa cháy rừng (Dao phát, cào, quốc, xẻng ....)	Hỏng thay thế
5	Các thiết bị giám sát phục vụ chỉ huy chữa cháy rừng trên không	Theo quy định của nhà sản xuất
6	Hệ thống xử lý thông tin và truyền tin phát hiện sớm cháy rừng và chỉ huy chữa cháy rừng	Hỏng thay thế, nâng cấp
7	Tháp quan trắc cháy rừng bằng camera quang học	Theo quy định của nhà sản xuất
8	Bình chữa cháy đeo vai có động cơ	Theo quy định của nhà sản xuất
9	Đèn pin chiếu sáng cá nhân	Hỏng thay thế
10	Các thiết bị, dụng cụ khác	

Phụ lục III

CÁC MẪU HỒ SƠ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày /6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Phương án quản lý rừng bền vững *(đối với chủ rừng là tổ chức)*
Mẫu số 02	Phương án quản lý rừng bền vững *(đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)*
Mẫu số 03	Báo cáo kết quả thực hiện phương án quản lý rừng bền vững
Mẫu số 04	Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững *(đối với chủ rừng là tổ chức)*
Mẫu số 05	Tờ trình đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững *(đối với chủ rừng là tổ chức)*
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững
Mẫu số 07	Quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững *(đối với chủ rừng là tổ chức)*
Mẫu số 08	Quyết định điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững *(đối với chủ rừng là tổ chức)*
Mẫu số 09	Đơn đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững *(đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)*
Mẫu số 10	Đơn đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững *(đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)*
Mẫu số 11	Quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững *(đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)*
Mẫu số 12	Quyết định điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững *(đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)*

Mẫu số 01

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
(Đối với chủ rừng là tổ chức)

Phần 1
NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)
3. Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC
1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương
2. Văn bản của địa phương
II. CAM KẾT QUỐC TẾ
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG
1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

Chương II
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG
1. Tên đơn vị (chủ rừng):…….
2. Địa chỉ (trụ sở làm việc của chủ rừng): xã .....; tỉnh .....;
3. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật
4. Cơ cấu tổ chức của đơn vị
Nhận xét: Đặc điểm chung của đơn vị.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG
1. Vị trí địa lý (tiếp giáp: Đông, Tây, Nam, Bắc);
2. Khí hậu
3. Thủy văn
4. Địa hình, địa chất và thổ nhưỡng

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động
2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư
3. Xã hội: Thực trạng giáo dục văn hóa…

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực
2. Hệ thống giao thông đường thủy

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng
2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng
3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ *(bao gồm cây dược liệu)*

Nhận xét: Hiện trạng tài nguyên rừng có những ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

VIII. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị...của chủ rừng
3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện

Nhận xét: Thực trạng cơ sở hạ tầng có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý và các hoạt động của đơn vị

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên
2. Quản lý rừng trồng
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cả cây dược liệu)
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Đa dạng thực vật rừng

b) Đa dạng động vật rừng

c) Cứu hộ, phát triển sinh vật

d) Danh lục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Nhận xét: Những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

IX-A. PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng đặc dụng)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt
2. Phân khu phục hồi sinh thái
3. Phân khu dịch vụ, hành chính
4. Vùng đệm: Diện tích, hiện trạng vùng đệm ngoài, vùng đệm trong (nếu có)

Nhận xét: Thực trạng phân khu, vùng đệm có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các hoạt động của đơn vị.

IX-B. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng phòng hộ)

Căn cứ tiêu chí rừng phòng hộ, chủ rừng xác định chứng năng phòng hộ của rừng và xác định diện tích của từng loại rừng được giao, gồm:

1. Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)
2. Diện tích rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)
3. Diện tích rừng phòng hộ biên giới ... ha (rừng tự nhiên…ha; rừng trồng...ha)
4. Diện tích rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)
5. Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ... ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn.

IX-C. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KỀ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng sản xuất)

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn.

IX-D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KẾ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ)

1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công.
2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng: Nguồn từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ phí, lệ phí, nguồn thu từ liên kết, liên doanh, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, nguồn thu khác...
3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng: chi lương, chi cho các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng...chi khác theo quy định.

Chương III
MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu về kinh tế

b) Mục tiêu về môi trường

c) Mục tiêu về xã hội

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Mô tả kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng.

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng sản xuất)

1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản).
2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có).
3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước.

a) Khoán ổn định.

b) Khoán công việc, dịch vụ…vv.

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý (nếu có).

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

a) Bảo vệ rừng: bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có: .... ha, trong đó:

- Rừng đặc dụng: ...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha).
- Rừng phòng hộ (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng ...ha).
- Rừng sản xuất (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng ...ha).

b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, cứu hộ, tái thả động vật rừng và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội.

2. Kế hoạch phát triển rừng.

a) Kế hoạch phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung.
- Làm giàu rừng.
- Trồng rừng mới, chăm sóc rừng.

b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Phát triển rừng tự nhiên.

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;

+ Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;

- Phát triển rừng trồng.

+ Lựa chọn loài cây trồng;

+ Sản xuất cây con;

+ Trồng rừng mới;

+ Trồng lại rừng sau khai thác;

+ Chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu)

3. Khai thác lâm sản *(nếu có)*

a) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng đặc dụng.

- Khai thác rừng trồng thực nghiệm, nghiên cứu, khoa học.
- Khai thác tận dụng, tận thu lâm sản.

b) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ.

- Khai thác tận dụng, tận thu gỗ.
- Khai thác gỗ rừng trồng.
- Khai thác lâm sản ngoài gỗ.

c) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất.

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

+ Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng tự nhiên.

+ Khai thác lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu).

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng.

+ Khai thác gỗ rừng trồng.

+ Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng.

+ Khai thác lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu).

d) Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác.

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây.
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác.
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi.
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm.
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.
- Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ: trình tự đưa các lô rừng vào khai thác bảo đảm ổn định trong chu kỳ, xác định cụ thể địa danh, diện tích, sản lượng khai thác.

đ) Công nghệ khai thác: công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

e) Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm.

- Tự tổ chức khai thác hoặc bán cây đứng cho đơn vị khai thác.
- Tiêu thụ gỗ (tiêu thụ trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh), hoặc tự tổ chức chế biến.

4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.

a) Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.

b) Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

a) Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

b) Các phương thức tổ chức thực hiện bao gồm: tự tổ chức; liên kết với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

c) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được thể hiện trên bản đồ.

6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất).

a) Dự kiến khu vực tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, bao gồm: tên địa danh, diện tích, loài cây trồng, vật nuôi sản xuất nông lâm kết hợp.

b) Dự kiến hình thức tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp: chủ rừng tự tổ chức sản xuất; tổ chức, cá nhân nhận khoán ổn định sản xuất.

7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.

- Duy tu bảo dưỡng đường, tên tuyến, thời gian thực hiện.
- Mở đường mới, đường nhánh, tên tuyến, giá trị sử dụng, thời gian thực hiện.
- Hệ thống bãi gỗ, số lượng, địa điểm, diện tích (chỉ áp dụng cho rừng trồng phòng hộ và rừng sản xuất).
- Xây dựng các công trình phúc lợi (nếu có) như nhà làm việc, câu lạc bộ, trạm quản lý bảo vệ, chòi canh, chỉ rõ mục đích, số lượng, thời gian thực hiện.
- Xây dựng vườn ươm, mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện.

8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.

a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng.

b) Hình thức tổ chức thực hiện.

9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.

a) Các dịch vụ được tiến hành.

b) Tổ chức triển khai, thực hiện.

10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.

a) Thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học.

b) Điều tra, kiểm kê rừng.

12. Chế biến, thương mại lâm sản: vị trí nhà xưởng, công nghệ, thiết bị, máy móc, sản phẩm, thị trường tiêu thụ... (áp dụng cho chủ quản lý rừng sản xuất hoặc phòng hộ (nếu có)).

VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững.

a) Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

b) Bảo vệ rừng.

c) Phát triển rừng.

d) Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn.

đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

e) Ổn định dân cư.

g) Xây dựng cơ sở hạ tầng.

h) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

i) Chế biến, thương mại lâm sản (chỉ áp dụng cho chủ rừng có hoạt động này).

2. Nguồn vốn đầu tư.

a) Vốn tự có.

b) Vốn liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư.

c) Vốn vay các tổ chức tín dụng.

d) Ngân sách nhà nước (nhiệm vụ công ích, khoa học công nghệ...).

đ) Dịch vụ môi trường rừng.

e) Khai thác lâm sản.

g) Hỗ trợ quốc tế.

h) Các nguồn khác....

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan.
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ.
4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.
5. Giải pháp về thị trường (chỉ áp dụng với chủ rừng có sản xuất kinh doanh).
6. Giải pháp khác.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế.

a) Giá trị sản phẩm thu được.

b) Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh.

c) Tăng vốn rừng (tăng về diện tích, trữ lượng rừng trồng).

d) Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: cây con, môi trường rừng, chế biến, thương mại lâm sản, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...vv

2. Hiệu quả về xã hội.

Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác

động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng).

3. Hiệu quả về môi trường.

Tiên lượng các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường, về bảo tồn đa dạng sinh học và các mẫu sinh thái có giá trị bảo tồn; tăng độ che phủ của rừng, phát triển các loài cây bản địa, tác dụng của việc bảo vệ các khu vực loại trừ và thực hiện khai thác tác động thấp.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Mô tả và phân nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong Phương án.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Mô tả được mục tiêu của công tác kiểm tra, giám sát phải đạt được. Xác định cụ thể các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát đối với từng nhiệm vụ.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả nổi bật so với phương thức trước đó.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách./.

Phần 2
HỆ THỐNG CÁC LOẠI BẢN ĐỒ VÀ BIỂU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. CÁC LOẠI BẢN ĐỒ

1. Bản đồ hiện trạng rừng năm 202.., tỷ lệ 1/……;
2. Bản bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 202..,tỷ lệ 1/...;
3. Bản đồ quản lý rừng bền vững, giai đoạn 202…- 202…, tỷ lệ 1/…;

II. HỆ THỐNG CÁC BIỂU *(chi tiết tại Phụ lục IV)*

Mẫu số 02

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

(Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)

MỞ ĐẦU

Chương I
CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Các văn bản liên quan đến rừng, đất lâm nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp của chủ rừng, nhóm hộ, tổ hợp tác.

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

Nêu các tài liệu, số liệu, thông tin, bản đồ sử dụng cho việc lập kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững.

Chương II
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CHỦ RỪNG

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ RỪNG

1. Loại hình chủ rừng:

Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác.

2. Cơ cấu tổ chức

Mô tả mô hình tổ chức nhóm hộ/cộng đồng và nhiệm vụ của các thành phần trong nhóm, tổ hợp tác gồm:

- Nhóm hộ/cộng đồng, tổ hợp tác: Mô tả các thành phần và hình thức liên kết các thành viên gồm: các chủ rừng, cơ sở khai thác vận chuyển gỗ, cơ sở chế biến gỗ, vườn ươm… (nếu có) để thực hiện quản lý rừng bền vững, vai trò và nhiệm vụ của từng thành phần trong nhóm.

- Trưởng nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác: Vai trò và nhiệm vụ của trưởng nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác.

- Ban quản lý nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác: Mô tả Ban quản lý nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác, gồm: thành phần, vai trò và nhiệm vụ của từng thành phần tham gia trong Ban quản lý nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác (theo quy mô và nhu cầu, nhóm/tổ hợp tác có thể mời đại diện chính quyền, các ban, ngành xã nơi các chủ rừng liên kết thành nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác và các thành viên khác là cơ sở chế biến có nhu cầu liên kết với nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác để thực hiện quản lý rừng bền vững, hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững).

3. Quy mô, diện tích rừng, đất lâm nghiệp của các thành viên tham gia nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác

- Số lượng thành viên tham gia;

- Diện tích của từng thành viên nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác, gồm: diện tích loại rừng, dự kiến diện tích rừng trồng sẽ tham gia cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, diện tích loại trừ (diện tích rừng tự nhiên, diện tích các khu vực có ý nghĩa văn hóa, lịch sử, giải trí, tín ngưỡng, hành lang ven sông, suối và khu vực có các loài động thực vật trong danh lục cần được bảo vệ); Biểu 01 tổng hợp từ phụ biểu kèm theo.

Biểu 01: Tổng hợp diện tích rừng của các nhóm hộ/cộng đồng/tổ hợp tác phân theo xã, tỉnh...

Tên xã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích loại trừ (ha)	Dự kiến diện tích cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (ha)
(1)	(2=3+4)	(3)	(4)
Nhóm hộ/cộng đồng/tổ hợp tác: xã A			
.....			
Tổng			

II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Diện tích và trữ lượng rừng

Nêu hiện trạng rừng của chủ rừng, các thành viên tự nguyện tham gia nhóm/cộng đồng/tổ hợp tác:

- Tổng diện tích rừng: .... ha, trong đó:

+ Rừng đặc dụng…. ha (rừng tự nhiên….ha, rừng trồng….ha);

+ Rừng phòng hộ …ha (rừng tự nhiên…ha, rừng trồng…ha);

+ Rừng sản xuất…ha (rừng tự nhiên…ha, rừng trồng…ha);

- Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi: …. m^3, trong đó:

+ Keo lai: … m^3/tuổi…:

+ Keo tai tượng: … m^3/tuổi…:

+ Bạch đàn: … m^3/tuổi…:

- Lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu):

+ Loài cây: ……; Diện tích: ……; Sản lượng: ……..……

2. Tài nguyên đa dạng sinh học

Tổng hợp, đánh giá danh lục các loài động, thực vật rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng hoặc nhóm hộ/tổ hợp tác theo Biểu 02 và Biểu 03:

Biểu 02: Danh lục các loài thực vật rừng

TT	Tên Loài	Địa điểm	Số lượng, mật độ cây
1	Lim xanh (kể cả tên địa phương nếu có)	khoảnh…., tiểu khu…., xã……., tỉnh…….	Ví dụ: ít, trung bình, nhiều
...	.....	.....	.....
...	.....	.....	.....

Biểu 03: Danh lục các loài động vật rừng

TT	Tên Loài	Địa Điểm	Ghi Chú
1	Sóc (kể cả tên địa phương nếu có)	Tiểu khu ...., xã	Ví dụ: ít, trung bình, nhiều
...	.....	.....	.....
...	.....	.....	.....

Chương III
MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung: Thiết lập được khu rừng của chủ rừng hoặc nhóm hộ/tổ hợp tác để thực hiện quản lý rừng bền vững nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế hộ gia đình, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế: Thu nhập……. triệu đồng/ha/năm; …..

b) Về xã hội: Tạo việc làm cho bao người lao động, gắn với xóa đói, giảm nghèo;

c) Về môi trường: Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có…. ha, trồng mới các loại rừng…. ha;.....

3. Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý: Từ năm …. đến năm …..

II. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng

Nêu diện tích, loại rừng hiện có của chủ rừng hoặc nhóm hộ cần được bảo vệ; biện pháp kỹ thuật cho các hoạt động phòng trừ sâu bệnh, phòng cháy và chữa cháy rừng.

2. Kế hoạch phát triển rừng tự nhiên (nếu có)

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: …….. ha;
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: …….. ha;
- Làm giàu rừng: ….. ha;
- Nuôi dưỡng rừng: ….. ha.
-……

3. Kế hoạch sản xuất cây giống (nếu có)

Xác định địa điểm, diện tích vườn ươm cây giống; dự kiến loài cây, số lượng cây sản xuất trung bình/năm.

4. Kế hoạch trồng rừng

Nêu các biện pháp kỹ thuật trồng rừng bảo đảm quản lý rừng bền vững từ khâu xử lý thực bì, làm đất, trồng rừng…vv và tổng hợp Kế hoạch trồng rừng vào Biểu 04:

Biểu 04: Kế hoạch trồng rừng

TT	Loài cây	Năm trồng	Mật độ trồng (cây/ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm
I. RỪNG ĐẶC DỤNG (nếu có):				……	
1	Kim giao +…	2024	1650	100	Xã, tiểu khu, khoảnh, lô
2	....	…...	….	….	……
II. RỪNG PHÒNG HỘ (nếu có):				……	
1	Lát hoa +…				
2	……			……	
III. RỪNG SẢN XUẤT					
1	Keo lai ..				
2	….				
Tổng (I+II+III):				.....	

5. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Nêu các biện pháp kỹ thuật chăm sóc rừng: làm cỏ, vun xới gốc, phát luỗng dây leo, bón phân … và tổng hợp Kế hoạch chăm sóc rừng vào Biểu 05:

Biểu 05: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Hoạt động chăm sóc rừng	Diện tích chăm sóc (ha)					
	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..
1. Rừng đặc dụng:	…	…	…	…	…	…
- Năm 1/Kim giao+…						
.....						
2. Rừng phòng hộ:	…	…	…	…	…	…
- Năm 1/Lát hoa+…						
……						
3. Rừng sản xuất:						
- Năm 1/Keo lai +..						
…….						
Tổng (1+2+3):						

6. Kế hoạch phát triển cây lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu)

Xác định địa điểm, diện tích, loài cây trồng; kế hoạch trồng, chăm sóc cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu….

7. Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ

Xác định địa điểm, diện tích, sản lượng, loài cây khai thác, các biện pháp kỹ thuật khai thác tác động thấp bảo đảm quản lý rừng bền vững và tổng hợp vào Biểu 06:

Biểu 06: Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu

Năm khai thác	Diện tích (ha)	Sản lượng khai thác (m^3;tấn;cây)	Địa điểm khai thác	Loài cây/năm trồng rừng
I. KHAI THÁC GỖ RỪNG TRỒNG				
2024	100	1.500	Xã..tiểu khu ...	Keo tai tượng/2016
.....	.....	.....	.....	.....
Tổng:				
II. KHAI THÁC LÂM SẢN NGOÀI GỖ, CÂY DƯỢC LIỆU				
2024	100	200 (tấn)		Song, mây
…..				
Tổng				

8. Kế hoạch hoạt động du lịch sinh thái *(chỉ áp dụng đối với chủ rừng hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái)*

a) Hiện trạng, tiềm năng du lịch và các loại sản phẩm du lịch sinh thái;

b) Xác định các khu vực, địa điểm, diện tích, loại hình tổ chức du lịch sinh thái;

- Địa điểm: nêu tên các địa điểm tổ chức du lịch sinh thái.

- Xác định loại hình tổ chức thực hiện, gồm: tự tổ chức; liên kết hợp tác với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái;

- Tổng hợp các loại hình, diện tích các địa điểm, khu vực tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái vào Biểu số 07 và được thể hiện trên bản đồ phương án quản lý rừng bền vững:

Biểu 07: Tổng hợp diện tích các khu vực tổ chức hoạt động du lịch sinh thái

Loại hình tổ chức	Địa điểm/khu vực	Diện tích, loại rừng (ha)				Ghi chú
		Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1. Tự tổ chức	Lô, khoảnh, tiểu khu (tên địa danh nếu có)	15	-	-	15	Rừng trồng
2. Liên kết hợp tác	….	…..	…	..	…	….
3. Cho thuê môi trường rừng	….	…..	…	..	…	….
Tổng cộng (1+2+3)		**15**	**…**	**..**	**15**	

9. Kế hoạch đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho thành viên nhóm

- Bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, sâu bệnh hại rừng; bảo tồn đa dạng sinh học;
- Quy trình kỹ thuật sản xuất cây con; Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác rừng tác động thấp;
- Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ quản lý rừng bền vững;
- An toàn lao động và bảo hộ lao động;
- Sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật an toàn;
- Thu gom, xử lý các loại chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường;
- Du lịch sinh thái……

10. Dự kiến kinh phí và nguồn vốn thực hiện kế hoạch….

III. HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế: …….
2. Hiệu quả về môi trường: …….
3. Hiệu quả về xã hội: ……..

Chương IV
TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đại diện nhóm
2. Ban quản lý nhóm
3. Thành viên nhóm

II. THEO DÕI ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT

Nội dung theo dõi đánh giá, giám sát bao gồm:

- Giám sát, đánh giá định kỳ đối với thành viên nhóm.
- Giám sát nhà thầu.
- Giám sát, đánh giá kế hoạch thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

(nêu các giải pháp thực hiện phương án quản lý rừng bền vững)

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

2. Khuyến nghị

Phụ lục: Tổng hợp danh sách
Chủ rừng hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác tham gia phương án quản lý rừng bền vững
xã ..... tỉnh.....

TT	Xã	Thôn, ấp	Chủ rừng	Tiểu khu, khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	R. Đặc dụng (ha)		R. Phòng hộ (ha)		R. Sản xuất (ha)	
							R. Tự nhiên	Rừng Trồng	R. Tự nhiên	Rừng Trồng	R. Tự nhiên	Rừng Trồng
I. NHÓM HỘ/TỔ HỢP TÁC/CỘNG ĐỒNG A												
1												
Tổng:		.....	.....	.....	....	.....	....	.....	.....	.....	…..	….
II. NHÓM HỘ /TỔ HỢP TÁC/CỘNG ĐỒNG B												
1	.....	.....	.....	.....	....	.....	....	.....	.....	.....	…..	…..
Tổng												
Tổng cộng (I+II)		.....	.....	.....	....	.....	....	.....	.....	.....		

Mẫu số 03

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN CHỦ RỪNG...** **-------** Số: /BC-	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *……, ngày tháng năm 20…..*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Kính gửi: …….(1)…….

Thực hiện Thông tư số …..;
Chủ rừng (Tên chủ rừng) Báo cáo ...(1)... kết quả thực hiện phương án quản lý rừng bền vững năm 20…., như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

STT	Chi tiết	Kế hoạch	Kết quả/ tỷ lệ đạt/ đánh giá
I	**Hiệu quả môi trường**		
1	Tổng diện tích rừng được quản lý (ha)		
-	Diện tích rừng tự nhiên		
-	Diện tích rừng trồng		
2	Độ che phủ rừng (%)		
3	Bảo tồn đa dạng sinh học		
-	Số loài thực vật rừng		
-	Số loài động vật rừng		
4	Diện tích khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái (ha)		
5	Phòng chống xói mòn, sạt lở đất (ha)		
6	Sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật		
7	Thu gom, xử lý rác thải		
…	…….		
II	**Hiệu quả xã hội**		
1	Lao động có việc làm và có thu nhập ổn định		
2	Số hộ gia đình được nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng		
3	Giá trị lâm sản ngoài gỗ người dân được hưởng lợi		
-	Gỗ làm nhà, làm đồ gia dụng		
-	Lâm sản ngoài gỗ tre nứa		
-	….		
4	Phúc lợi xã hội được xây dựng, hoặc sửa chữa, nâng cấp		
-	Trạm y tế		
-	Trường mẫu giáo/nhà trẻ		
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng		
…	….		
III	**Hiệu quả kinh tế**		
1	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng		

STT	Chi tiết	Kế hoạch	Kết quả/ tỷ lệ đạt/ đánh giá
2	Khối lượng sản phẩm gỗ chế biến (chủ rừng sản xuất)		
3	Khối lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ (chủ rừng sản xuất)		
4	Tiền dịch vụ môi trường rừng được chi trả		
5	Doanh thu và lợi nhuận (chủ rừng sản xuất)		
…	……		

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG THEO TIÊU CHÍ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

STT	Nội dung	Kế hoạch	Kết quả/ tỷ lệ đạt/ đánh giá
1	Thực hiện kế hoạch quản lý bảo vệ rừng		
-	Kế hoạch bảo vệ rừng		
-	Kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên		
-	Kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung		
-	Kế hoạch nuôi dưỡng rừng tự nhiên		
-	Kế hoạch làm giàu rừng		
-	Kế hoạch trồng rừng		
-	Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng		
-	Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu		
-	Kế hoạch sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (rừng phòng hộ, rừng sản xuất)		
-	Kế hoạch tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí		
-	Kế hoạch chế biến, tiêu thụ gỗ, sản phẩm gỗ (chủ rừng sản xuất)		
-	Kế hoạch hạ tầng giao thông.		
-	Kế hoạch cung cấp dịch vụ môi trường rừng		
-	…		
2	Thực hiện quy chế khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ		
3	Thực hiện quy trình, quy phạm khai thác (phù hợp với chủ rừng)		
-	Xây dựng đường; bãi gỗ		
-	Quản lý các khu rừng có giá trị về sinh thái		
-	Gốc chặt đúng tiêu chuẩn		
-	Khai thác đúng cây bài chặt		
-	Số lượng cây đổ gãy		
-	Vệ sinh rừng sau khai thác		
-	…		
4	Sản lượng khai thác rừng trồng so với kế hoạch		
5	Chuyển đổi giữa các loại rừng và chuyển sang mục đích khác		
6	Sử dụng các chế phẩm sinh học		
7	Hóa chất sử dụng trong quản lý bảo vệ rừng		

STT	Nội dung	Kế hoạch	Kết quả/ tỷ lệ đạt/ đánh giá
8	Tăng trưởng, tái sinh rừng		
9	Những thay đổi của hệ động, thực vật rừng		
10	Những tác động môi trường và xã hội của hoạt động lâm nghiệp		
11	……..		
	…		

Đánh giá chung kết quả đạt được: …….(và thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân) .....
.....

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

.....

Chủ rừng (Tên chủ rừng) Báo cáo ……...(1).....
..... /.

Chủ rừng
(ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu nếu có)

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……..
- Lưu: VT,….

Ghi chú (1): Sở Nông nghiệp và Môi trường, đơn vị chủ quản (nếu có) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Mẫu số 04

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN CHỦ RỪNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /TTr-	*……., ngày tháng năm 20…..*

TỜ TRÌNH
Đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững
(Đối với chủ rừng là tổ chức)

Kính gửi: …… (1)……

Căn cứ …….,

(Tên chủ rừng) kính trình ……(1)……xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Tên Phương án: Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 20…- 20…
2. Tên chủ rừng:
3. Địa chỉ:
4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng (nêu tóm tắt nội dung).
5. Mục tiêu Phương án: (nêu tóm tắt các mục tiêu).
6. Những nội dung chính thực hiện phương án (Kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, bảo tồn, sản xuất, kinh doanh; nhu cầu, nguồn vốn đầu tư; hiệu quả của phương án (nêu tóm tắt nội dung).
7. Dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện phương án (nêu tóm tắt nội dung).
8. Giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án (nêu tóm tắt nội dung).

(Có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Chủ rừng (tên chủ rừng) kính trình……(1)…… xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững./.

Chủ rừng
(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……
- Lưu: VT, ……

Ghi chú: (1) cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

Mẫu số 05

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN CHỦ RỪNG….** **-------** Số: /TTr-	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *……, ngày tháng năm 20…..*

TỜ TRÌNH
Đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững
(Đối với chủ rừng là tổ chức)

Kính gửi: …… (1)……

Căn cứ Thông tư số ….;

Căn cứ..... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp, cơ chế, chính sách mới ban hành có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh phương án);

Chủ rừng (Tên chủ rừng) kính trình …… (1) ……xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Điều chỉnh hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng (nêu tóm tắt nội dung nếu có).
2. Điều chỉnh mục tiêu Phương án: (nêu tóm tắt các mục tiêu nếu có).
3. Điều chỉnh những nội dung thực hiện phương án (nêu tóm tắt nội dung nếu có).
4. Điều chỉnh dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện phương án (nếu có)
5. Điều chỉnh giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án (nêu tóm tắt nội dung nếu có).

(Tại các Mục từ 1 đến 5…. nêu trên, chủ rừng phải giải trình cơ sở pháp lý, thực tiễn (khoa học nếu có) đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ các nội dung có liên quan).

(Có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Chủ rừng (Tên chủ rừng) kính trình…… (1)…… xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững./.

Chủ rừng
(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, ……

Ghi chú: (1) cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

Mẫu số 06

TÊN (BỘ/UBND TỈNH/XÃ) **TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ** ------- Số: /BC-….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *……, ngày tháng năm 20…..*

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án QLRBV)

Căn cứ Thông tư số …….;

Căn cứ Quyết định số …… ngày …… tháng .... năm ... của cơ quan/cấp (Tên cơ quan/cấp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định) về thành lập Hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng …….) (nếu có);

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) hoặc Hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng …….) đã tổ chức thẩm định hoặc lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững tại Văn bản số ……ngày…./…./202….và báo cáo kết quả thẩm định như sau:

Phần thứ nhất
TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình (hoặc Đơn đề nghị) của chủ rừng trình Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.
2. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đề nghị phê duyệt/hoặc Phương án quản lý rừng bền vững được đề nghị điều chỉnh.
3. Các loại bản đồ kèm theo phương án quản lý rừng bền vững đề nghị phê duyệt /hoặc các loại bản đồ kèm theo phương án quản lý rừng bền vững được đề nghị điều chỉnh.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Lâm nghiệp.
2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.
3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:
2. Đơn vị phối hợp thẩm định:
3. Các thành viên trong Hội đồng thẩm định (nếu có):
4. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai
Ý KIẾN THẨM ĐỊNH (PHÊ DUYỆT/ĐIỀU CHỈNH) PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. THÔNG TIN CHUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Tên phương án:
2. Tên chủ rừng:
3. Địa chỉ:
4. Thời gian thực hiện:
5. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP/THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp/thành viên hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững phải phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

Các ý kiến khác (nếu có).

…….

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp).

IV. KẾT LUẬN

1. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đạt yêu cầu để trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.

(Có dự thảo Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng kèm theo)

2. Phương án quản lý rừng bền vững hoặc phương án quản lý rừng bền vững (được điều chỉnh) của chủ rừng chưa đạt yêu cầu đề nghị chủ rừng bổ sung, chỉnh lý các nội dung sau (nêu rõ lý do):

……

Trên đây là ý kiến thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) của (Cơ quan thẩm định/ Hội đồng thẩm định) về Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (Tên chủ rừng) đề nghị (cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững) xem xét quyết định phê duyệt/điều chỉnh phương án (nếu đạt yêu cầu) hoặc không phê duyệt (nếu chưa đạt yêu cầu).

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT,.....

Mẫu số 07

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: /QĐ-….	*……, ngày tháng năm 20…..*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)
(Đối với chủ rừng là tổ chức)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của cơ quan phê duyệt (áp dụng đối với Quyết định của các Bộ, ngành);

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (áp dụng đối với Quyết định của UBND cấp tỉnh);

Căn cứ……. (áp dụng đối với Quyết định của các chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, doanh nghiệp FDI trường hợp tự phê duyệt);

Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);

Xét Báo cáo kết quả thẩm định số …. /BC-…., ngày…/…/20…của cơ quan thẩm định;

Theo đề nghị tại Tờ trình số …./TTr- ngày…./…/20…của…….(tên chủ rừng) về phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của (tên chủ rừng), với những nội dung sau:

1. Tên Phương án: Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 20…- 20…

2. Tên chủ rừng:

3. Địa chỉ:

4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng

a) Hiện trạng đất đai

b) Hiện trạng tài nguyên rừng

5. Mục tiêu Phương án

a) Mục tiêu chung:

b) Mục tiêu cụ thể:

- Mục tiêu kinh tế:
- Mục tiêu xã hội:
- Mục tiêu môi trường:

6. Những nội dung chính thực hiện phương án

a) Kế hoạch sử dụng đất

b) Kế hoạch khoản bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

c) Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học

- Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:……..

- Kế hoạch phát triển rừng, lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu):……..

- Kế hoạch khai thác lâm sản, lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu):……

d) Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

e) Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp

g) Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

h) Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

i) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

k) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

l) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra, kiểm kê rừng

m) Chế biến, thương mại lâm sản

n) Kế hoạch khác…...

7. Dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện

Dự kiến tổng vốn:…….tỷ đồng, trong đó:

a) Vốn hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước:……

b) Vốn tự có:……

c) Vốn liên doanh, liên kết và các nguồn vốn hợp pháp khác:…….

8. Giải pháp thực hiện

a) Giải pháp tổ chức quản lý, sử dụng đất.

b) Giải pháp tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

c) Giải pháp về khoa học công nghệ.

d) Các giải pháp khác…..

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện phương án

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý có liên quan:……

2. Trách nhiệm của chủ rừng:……

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng (Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc…), Cục trưởng (Vụ trưởng) các Vụ: (tên các Cục, Vụ, đơn vị) hoặc Giám đốc các Sở:….., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT…

Mẫu số 08

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /QĐ-….	*……., ngày tháng năm 20….*

QUYẾT ĐỊNH
Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)
(Đối với chủ rừng là tổ chức)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của cơ quan phê duyệt (áp dụng đối với Quyết định của các Bộ, cơ quan ngang bộ);

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025 (áp dụng đối với Quyết định của UBND cấp tỉnh);

Căn cứ……. (áp dụng đối với Quyết định của các chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, doanh nghiệp FDI trường hợp tự phê duyệt);

Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);

Xét Báo cáo kết quả thẩm định số…… /BC…., ngày…/…/20…của cơ quan thẩm định;

Theo đề nghị tại Tờ trình số…./TTr- ngày…./…/20…của….(tên chủ rừng) về điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số /QĐ-…. ngày …/…/20…của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm …khoản…Điều 1 như sau:

"……..."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản…Điều 2 như sau:

"……..."

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số quy định của Quyết định số /QĐ-…. ngày …/…/20…của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng) - (nếu có).

1. Thay thế …… bằng ….. tại điểm …khoản …. Điều ….

……

2. Thay thế Biểu số…. Phụ lục….bằng Biểu số….Phụ lục….ban hành kèm theo quyết định này.

……

3. Bãi bỏ từ, cụm từ ….. tại hoặc điểm…khoản…Điều…của Quyết định số /QĐ-…. ngày …/…/20…của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng).

……

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng (Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc….), Cục trưởng (Vụ trưởng) các Vụ: (tên các Cục, Vụ, đơn vị) hoặc Giám đốc các Sở:….., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT…

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(tên xã)...., ngày .... tháng ……. năm 202…

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững
(Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã *(tên xã)……*

Căn cứ ….;

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã *(tên xã)*…xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Họ và tên chủ rừng: …….(Ghi rõ họ và tên chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác)

2. Địa chỉ: ……..;

3. Số CCCD: ……..; Ngày cấp:……./……./…….;

4. Hồ sơ gửi kèm:

- Phương án quản lý rừng bền vững;
- Các loại bản đồ, gồm:…….

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân xã *(tên xã)*…… xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững./.

Chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác
(ký, ghi rõ họ và tên)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: CR hoặc nhóm hộ, THT.

Nguyễn Văn B

Mẫu số 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(tên xã)...., ngày .... tháng ..... năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững
(Đối với chủ rừng hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã *(tên xã)……*

Căn cứ ….;

Căn cứ..... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp, cơ chế, chính sách mới ban hành có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh phương án);

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (tên xã) …xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Họ và tên chủ rừng: ……. (Ghi rõ họ và tên chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác)

2. Địa chỉ: ……..;

3. Số CCCD: ……..; Ngày cấp:……./……./…….;

4. Hồ sơ gửi kèm:

- Phương án quản lý rừng bền vững (được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung);
- Các loại bản đồ, gồm: ……....(được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung);

(Tại mục 4 nêu trên, chủ rừng phải giải trình cơ sở pháp lý, thực tiễn đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ các nội dung có liên quan).

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân xã (tên xã) …… xem xét, phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững./.

Chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác
(ký, ghi rõ họ và tên)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: CR hoặc nhóm hộ, THT.

Nguyễn Văn B

Mẫu số 11

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ ……..** **----------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /QĐ-UBND	*……, ngày tháng năm 20…..*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững
(Đối với chủ rừng hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ……

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;
Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);
Xét Báo cáo kết quả thẩm định số /BC…., ngày…/…/20…của cơ quan thẩm định;
Theo Đơn đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, ngày …/…/20…của…(tên chủ rừng, người đại diện cộng đồng dân cư, nhóm hộ, tổ hợp tác),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (nhóm hộ, tổ hợp tác) có hoạt động du lịch sinh thái với những nội dung sau:
1. Tên phương án: Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 20…- 20…
2. Tên chủ rừng/người đại diện cộng đồng dân cư/nhóm hộ/tổ hợp tác:
3. Địa chỉ: …….;
4. Quy mô, diện tích rừng, đất lâm nghiệp: (của chủ rừng hoặc nhóm hộ/tổ hợp tác)
5. Hiện trạng tài nguyên rừng
a) Diện tích và trữ lượng rừng
b) Tài nguyên đa dạng sinh học
6. Mục tiêu Phương án
a) Mục tiêu chung:
b) Mục tiêu cụ thể
- Mục tiêu kinh tế:
- Mục tiêu xã hội:
- Mục tiêu môi trường:
7. Những nội dung chính thực hiện phương án
a) Kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng.
b) Kế hoạch phát triển rừng tự nhiên.
c) Kế hoạch sản xuất cây giống.
d) Kế hoạch trồng rừng.
đ) Kế hoạch chăm sóc rừng.
e) Kế hoạch phát triển cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu.
g) Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu.

h) Kế hoạch hoạt động du lịch sinh thái.

i) Kế hoạch đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho thành viên nhóm.

k) Dự kiến kinh phí và nguồn vốn thực hiện.

8. Giải pháp thực hiện

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện phương án

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý có liên quan:……

2. Trách nhiệm của chủ rừng:……

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, các đơn vị:……..; Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT…

Mẫu số 12

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……..	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---	---
Số: /QĐ-UBND	*……, ngày……tháng……năm 20…..*

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững

(Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc nhóm hộ, tổ hợp tác)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ……..

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);

Xét Báo cáo kết quả thẩm định số /BC…., ngày…/…/20…của cơ quan thẩm định;

Theo Đơn đề nghị điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững ngày…./…/20…của (tên chủ rừng hoặc tên người đại diện cộng đồng dân cư, nhóm hộ, tổ hợp tác),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số ……./QĐ-UBND ngày…./…./20… của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã……về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (nhóm hộ, tổ hợp tác) có hoạt động du lịch sinh thái

1. Sửa đổi, bổ sung điểm….khoản….Điều 1 như sau:

"……"

2. Sửa đổi, bổ sung điểm….khoản….Điều 2 như sau:

"……"

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số quy định của Quyết định số …. /QĐ-UBND ngày.../…/20.. của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã…về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (nhóm hộ, tổ hợp tác) có hoạt động du lịch sinh thái *(nếu có).*

1. Thay thế từ, cụm từ …. bằng ….. tại điểm…khoản …. Điều ……

2. Bãi bỏ từ, cụm từ… tại hoặc điểm…khoản…Điều…của Quyết định số ……. /QĐ-UBND ngày…./…./20… của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã……về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (nhóm hộ, tổ hợp tác) có hoạt động du lịch sinh thái.……

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, các đơn vị: ……..; Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT…

Phụ lục IV

CÁC BIỂU MẪU CỦA PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày /6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội
Mẫu số 02	Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông
Mẫu số 03	Thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 04	Thống kê hiện trạng rừng năm 20...
Mẫu số 05	Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 20...
Mẫu số 06	Danh lục các loài thực vật rừng chủ yếu
Mẫu số 07	Danh lục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 08	Danh lục các loài động vật rừng chủ yếu
Mẫu số 09	Danh lục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 10	Kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng
Mẫu số 11	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 20..- 20...
Mẫu số 12	Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 20..- 20..
Mẫu số 13	Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 20..- 20...*(áp dụng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất)*
Mẫu số 14	Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 20..- 20...

Mẫu số 01

THỐNG KÊ DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI

(Thống kê các xã liên quan đến lâm phận của chủ rừng đến ngày 31/12/20...)

Tên chủ rừng: .....

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động			Diện tích canh tác bình quân *(ha/người)*			Thu nhập bình quân *(1000 đồng/người)*		
			Tổng	Kinh	DT khác	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Xã A**													
2	**Xã B**													
	…													
	Tổng													

Mẫu số 02

HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VỀ GIAO THÔNG

Tên chủ rừng: …….

STT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4	(5)	(6)	(7)
1	Liên xã					
2						
	….					
	Quốc lộ					
Tổng						

Mẫu số 03

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CHỦ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Đến ngày 31/12/20....)

Tên chủ rừng: …….

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	**LOẠI ĐẤT**	**Mã**	**Tổng diện tích đất của chủ rừng**	**Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã**					**Ghi chú**
				Xã A	Xã B	Xã C	…	….	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +....+ (9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(14)
1	**Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý**								
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**							
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***							
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***							
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**							
2.1	**Đất ở**	**OCT**							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã					Ghi chú
				Xã A	Xã B	Xã C	…	….	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +....+ (9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(14)
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**							
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

Mẫu số 04

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 20....

Tên chủ rừng: ……

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại, rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng						Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất	Ghi chú (rừng ngoài 3 loại rừng)
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**															
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**															
	- Rừng nguyên sinh	1111															
	- Rừng thứ sinh	1112															
2	**Rừng trồng**	**1120**															
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121															
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122															
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai	1123															

TT	Phân loại, rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng						Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất	Ghi chú (rừng ngoài 3 loại rừng)
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	thác																
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**															
1	**Rừng trên núi đất**	1210															
2	**Rừng trên núi đá**	1220															
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230															
	- Rừng ngập mặn	1231															
	- Rừng trên đất phèn	1232															
	- Rừng ngập nước ngọt	1233															
4	**Rừng trên cát**	1240															
III	**RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**															
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310															
	- Rừng gỗ lá	1311															

TT	Phân loại, rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng						Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất	Ghi chú (rừng ngoài 3 loại rừng)
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	rộng TX hoặc nửa rụng lá																
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312															
	- Rừng gỗ lá kim	1313															
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313															
2	**Rừng tre nứa**	**1320**															
	- Nứa	1321															
	- Vầu	1322															
	- Tre/ luồng	1323															
	- Lồ ô	1324															
	- Các loài khác	1325															
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**1330**															
	- Gỗ là chính	1331															
	- Tre nứa là chính	1332															
4	**Rừng cau dừa**	**1340**															
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO**	**1400**															

TT	Phân loại, rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng						Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất	Ghi chú (rừng ngoài 3 loại rừng)
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	TRỮ LƯỢNG																
1	**Rừng giàu**	**1410**															
2	**Rừng trung bình**	**1420**															
3	**Rừng nghèo**	**1430**															
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**															
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**															
V	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**															
1	Diện tích trồng chưa thành rừng	2010															
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020															
3	Diện tích khác	2030															

Mẫu số 05

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG NĂM 20....

Tên chủ rừng: …….

Đơn vị tính: (gỗ: m^3/ha; tre, nứa: 1000 cây/ha)

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng						Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất	Ghi chú (rừng ngoài 3 loại rừng)
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**															
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**															
	- Rừng nguyên sinh	1111															
	- Rừng thứ sinh	1112															
2	**Rừng trồng**	**1120**															
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng						Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất	Ghi chú (rừng ngoài 3 loại rừng)
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122															
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123															
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**															
1	**Rừng trên núi đất**	1210															
2	**Rừng trên núi đá**	1220															
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230															
	- Rừng ngập mặn	1231															
	- Rừng trên	1232															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng						Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất	Ghi chú (rừng ngoài 3 loại rừng)
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	đất phèn																
	- Rừng ngập nước ngọt	1233															
4	**Rừng trên cát**	1240															
III	**RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**															
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	**1310**															
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311															
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312															
	- Rừng gỗ lá kim	1313															
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313															
2	**Rừng tre**	**1320**															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng						Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất	Ghi chú (rừng ngoài 3 loại rừng)
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	nứa																
	- Nứa	1321															
	- Vầu	1322															
	- Tre/luồng	1323															
	- Lồ ô	1324															
	- Các loài khác	1325															
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**1330**															
	- Gỗ là chính	1331															
	- Tre nứa là chính	1332															
4	**Rừng cau dừa**	**1340**															
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**															
1	**Rừng giàu**	**1410**															
2	**Rừng**	**1420**															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Rừng đặc dụng						Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất	Ghi chú (rừng ngoài 3 loại rừng)
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	trung bình																
3	**Rừng nghèo**	**1430**															
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**															
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**															

Mẫu số 06

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: …….

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1					
2					
…					

Mẫu số 07

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Tên chủ rừng: ……

TT	Tên khoa học loài cây	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bổ	Theo quy định của:			
				IUCN	SĐVN	NĐCP	CITES
1							
2							
…							

Mẫu số 08

DANH LỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: …….

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1					Ví dụ: ít, trung bình, nhiều.
2					
….					

Mẫu số 09

DANH LỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Tên chủ rừng: …….

TT	Tên khoa học loài động vật rừng	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố	Theo quy định của:			
				IUCN	SĐVN	NĐCP	CITES
1							
2							
…							

Ghi chú: SĐVN: Sách đỏ Việt Nam; NĐCP: Nghị định của Chính phủ

Mẫu số 10

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG

Tên chủ rừng: ……

(Đối với chủ rừng là tập đoàn, tổng công ty, công ty, hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	**Mã**	**Năm 20..**	**Năm 20..**	**Năm 20...**	**Trung bình 3 năm**
1	2	3	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10				
4. Giá vốn hàng bán	11				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				
7. Chi phí tài chính	22				
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30				
11. Thu nhập khác	31				
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với chủ rừng là công ty cổ phần.

Mẫu số 11

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 20..- 20...

Tên chủ rừng: ……

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 202 ...	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 202..-202..					
				Giai đoạn 202...- 202..					Ghi chú
				Năm...	Năm	Năm....	Năm ...	Năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	**Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý**								
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**							
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***							
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***							
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**							
2.1	**Đất ở**	**OCT**							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG							
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK							

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 202 ...	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 202..-202..					
				Giai đoạn 202...- 202..					Ghi chú
				Năm...	Năm	Năm....	Năm ...	Năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	nghiệp								
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

Mẫu số 12

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 20..- 20...

Tên chủ rừng: ……

Đơn vị tính: ha

TT	HẠNG MỤC	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất				Ghi chú
			Cộng	Năm...	...	....	Cộng	Năm...	...	....	Cộng	Năm...	...	....	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
I	**BẢO VỆ RỪNG HIỆN CÓ**														
	1. Bảo vệ rừng tự nhiên														
	2. Bảo vệ rừng trồng														
II	**PHÁT TRIỂN RỪNG**														
	1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên														
	2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung														
	3. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên														
	4. Làm giàu rừng tự nhiên														
	5. Trồng rừng														

TT	HẠNG MỤC	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất				Ghi chú
			Cộng	Năm...	...	....	Cộng	Năm...	...	....	Cộng	Năm...	...	....	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	mới														
	6. Trồng lại rừng sau khai thác														
	7. Chăm sóc rừng trồng														
	a) Chăm sóc rừng trồng năm 1														
	b) Chăm sóc rừng trồng năm 2														
	c) Chăm sóc rừng trồng năm 3														
	8 ……														
III	**CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**														
	1. Rừng tự nhiên (ha)														
	2. Rừng trồng (ha)														

Mẫu số 13

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KHAI THÁC LÂM SẢN GIAI ĐOẠN 20..- 20...

Tên chủ rừng: ……

Đơn vị tính: m^3; 1000 cây, tấn

TT	HẠNG MỤC	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất				Ghi chú
			Cộng	Năm..	…	…	Cộng	Năm..	…	…	Cộng	Năm..	…	…	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**KHAI THÁC RỪNG TỰ NHIÊN**														
	1. Khai thác chính		Không áp dụng				Không áp dụng				Chưa áp dụng				
	- Diện tích (ha)														
	- Sản lượng (m^3)														
	2. Khai thác tận thu														
	3. Khai thác tận dụng														
II	**KHAI THÁC RỪNG TRỒNG**														
	1. Khai thác rừng trồng		Chỉ áp dụng rừng trồng thực nghiệm, nghiên cứu khoa học				Theo quy chế quản lý rừng (% diện tích được khai thác)								
	- Diện tích (ha)														
	- Sản lượng (m^3)														
	2. Khai thác tận														

TT	HẠNG MỤC	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất				Ghi chú
			Cộng	Năm..	…	…	Cộng	Năm..	…	…	Cộng	Năm..	…	…	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	thu														
	3. Khai thác tận dụng														
III	**KHAI THÁC LÂM SẢN NGOÀI GỖ**														
	1. Tre, nứa, vầu, lồ ô...														
	- Diện tích (ha)														
	- Sản lượng (1.000 cây)														
	2. Song, mây (Tấn)														
	3. Nhựa thông (Tấn)														
	……														

Mẫu số 14

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG GIAI ĐOẠN 20..-20...

Tên chủ rừng: ……..

Đơn vị tính: m^2; trạm, km, cái

TT	HẠNG MỤC	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất				Ghi chú
			Cộng	Năm	...	....	Cộng	Năm	...	....	Cộng	Năm	...	....	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Chòi canh lửa rừng**														
a	Xây dựng mới														
-	Số lượng (chòi)														
-	Diện tích (m^2)														
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp														
-	Số lượng (chòi)														
-	Diện tích (m^2)														
2	**Trạm bảo vệ rừng**														
a	Xây dựng mới														
-	Số lượng (Trạm)														
-	Diện tích (m^2)														
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp														
-	Số lượng (Trạm)														
-	Diện tích (m^2)														
3	**Đường ranh cản lửa**														
a	Băng trắng (km)														
-	Xây dựng mới														

TT	HẠNG MỤC	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất				Ghi chú
			Cộng	Năm	...	....	Cộng	Năm	...	....	Cộng	Năm	...	....	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
-	Tu bổ, nâng cấp														
b	Băng xanh (km)														
-	Xây dựng mới														
-	Tu bổ, nâng cấp														
4	**Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng**														
-	Xây dựng mới (cái)														
-	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp (cái)														
5	**Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển**														
	- Xây dựng mới (km)														
	- Sửa chữa, nâng cấp (km)														
6	**Nhà làm việc (m^2)**														
	- Xây dựng mới														
	- Sửa chữa, nâng cấp														
7	**Nhiệm vụ khác ...**														

Phụ lục VI

PHÂN CHIA TRẠNG THÁI RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025 /TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng	Trữ lượng (M) (Đơn vị: m^3)
I	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**			
1	**Rừng tự nhiên**			
1.1	**Rừng nguyên sinh**			
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất	1	NS	
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá	2	NSD	
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước	3	NSN	
1.2	**Rừng thứ sinh**			
1.2.1	**Rừng gỗ**			
1.2.1.1	**Rừng núi đất**			
1.2.1.1.1	**Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá**			
	Rừng giàu	4	TXG	M > 200
	Rừng trung bình	5	TXB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	6	TXN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	7	TXK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	8	TXP	M < 10
1.2.1.1.2	**Rừng lá rộng rụng lá**			
	Rừng giàu	9	RLG	M > 200
	Rừng trung bình	10	RLB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	11	RLN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	12	RLK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	13	RLP	M < 10
1.2.1.1.3	**Rừng lá kim**			
	Rừng giàu	14	LKG	M > 200
	Rừng trung bình	15	LKB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	16	LKN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	17	LKK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	18	LKP	M < 10
1.2.1.1.4	**Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim**			
	Rừng giàu	19	RKG	M > 200
	Rừng trung bình	20	RKB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	21	RKN	50 < M ≤ 100
	Rừng nghèo kiệt	22	RKK	10 ≤ M ≤ 50
	Rừng chưa có trữ lượng	23	RKP	M < 10
1.2.1.2	**Rừng núi đá**			
	Rừng giàu	24	TXDG	M > 200
	Rừng trung bình	25	TXDB	100 < M ≤ 200
	Rừng nghèo	26	TXDN	50 < M ≤ 100

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng	Trữ lượng (M) (Đơn vị: m^3)
	Rừng nghèo kiệt	27	TXDK	$10 \leq M \leq 50$
	Rừng chưa có trữ lượng	28	TXDP	$M < 10$
1.2.1.3	**Rừng ngập nước**			
	Rừng ngập mặn	29	RNM	
	Rừng ngập phèn	30	RNP	
	Rừng ngập nước ngọt	31	RNN	
1.2.1.4	**Rừng trên cát**	32	RTNC	
1.2.2	**Rừng tre nứa**			
	Rừng tre, nứa núi đất	33	TN	
	Rừng tre nứa núi đá	34	TND	
1.2.3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**			
	Rừng hỗn giao núi đất	35	HG	
	Rừng hỗn giao núi đá	36	HGD	
1.2.4	**Rừng cau dừa**			
	Rừng cau dừa núi đất	37	CD	
	Rừng cau dừa núi đá	38	CDD	
	Rừng cau dừa ngập nước	39	CDN	
	Rừng cau dừa trên cát	40	CDC	
2	**Rừng trồng**			
2.1	**Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)**			
	Rừng gỗ trồng núi đất	41	TG	
	Rừng gỗ trồng núi đá	42	TGD	
	Rừng gỗ trồng ngọt	43	TGNN	
	Rừng gỗ trồng ngập mặn	44	TGNM	
	Rừng gỗ trồng ngập phèn	45	TGNP	
	Rừng gỗ trồng đất cát	46	TGC	
2.2	**Rừng tre nứa**			
	Rừng tre nứa trồng núi đất	47	TTN	
	Rừng tre nứa trồng núi đá	48	TTND	
2.3	**Rừng cau dừa**			
	Rừng cau dừa núi đất	49	TCD	
	Rừng cau dừa núi đá	50	TCDD	
	Rừng cau dừa ngập nước	51	TCDN	
	Rừng cau dừa trên cát	52	TCDC	
II	**DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG**			
1	**Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng**	53	DTR	
2	**Diện tích có cây tái sinh**	54	DTTS	
3	**Diện tích khác**	55	DTK	

a) Nhóm điều kiện lập địa

TT	Ký hiệu	Tên lập địa
1	D	Núi đá
2	NĐ	Núi đất
3	NM	Ngập mặn
4	NP	Ngập phèn
5	NN	Ngập ngọt
6	C	Bãi cát

b) Nhóm trữ lượng gỗ

TT	Ký hiệu	Tên cấp trữ lượng	Trữ lượng (m^3)
1	G	Giàu	> 200
2	B	Trung bình	>100-200
3	N	Nghèo	>50-100
4	K	Nghèo kiệt	10-50
5	P	Rừng chưa có trữ lượng	<10

c) Nhóm trữ lượng tre, nứa

TT	Trạng thái	Đường kính D (cm)	Mật độ N (cây/ha)
1	**Nứa to**	**≥ 5**	
	- Rừng giàu		> 8.000
	- Rừng trung bình		5.000 - 8.000
	- Rừng nghèo		< 5.000
2	**Nứa nhỏ**	**< 5**	
	- Rừng giàu		> 10.000
	- Rừng trung bình		6.000 - 10.000
	- Rừng nghèo		< 6.000
3	**Vầu, tre, luồng to**	**≥ 6**	
	- Rừng giàu		> 3.000
	- Rừng trung bình		1.000 - 3.000
	- Rừng nghèo		< 1.000
4	**Vầu, tre, luồng nhỏ**	**< 6**	
	- Rừng giàu		> 5.000
	- Rừng trung bình		2.000 - 5.000
	- Rừng nghèo		< 2.000
5	**Lồ ô to**	**≥ 5**	
	- Rừng giàu		> 4.000
	- Rừng trung bình		2.000 - 4.000
	- Rừng nghèo		< 2.000
6	**Lồ ô nhỏ**	**< 5**	
	- Rừng giàu		> 6.000
	- Rừng trung bình		3.000 - 6.000
	- Rừng nghèo		< 3.000

Phụ lục VII
HỆ THỐNG BIỂU ĐIỀU TRA RỪNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Biểu số 01	Điều tra cây gỗ
Biểu số 02	Điều tra tre nứa
Biểu số 03	Tổng hợp kết quả điều tra tre nứa
Biểu số 04	Mô tả mẫu khóa ảnh
Biểu số 05	Mô tả ngoại nghiệp
Biểu số 06	Kiểm tra trữ lượng rừng gỗ
Biểu số 07	Kiểm tra trữ lượng rừng tre nứa
Biểu số 08	Diện tích loại rừng theo mục đích sử dụng
Biểu số 09	Trữ lượng rừng theo mục đích sử dụng
Biểu số 10	Tính toán công thức tổ thành loài cây gỗ
Biểu số 11	Các loại tăng trưởng và công thức tính tăng trưởng
Biểu số 12	Điều tra giải tích thân cây
Biểu số 13	Điều tra tăng trưởng lâm phần trên ô định vị
Biểu số 14	Cấp đất rừng trồng
Biểu số 15	Sinh trưởng và sản lượng rừng trồng
Biểu số 16	Phân tích sinh trưởng các nhân các nhân tố D-H-M rừng tự nhiên
Biểu số 17	Điều tra cây tái sinh
Biểu số 18	Tổng hợp kết quả điều tra tái sinh rừng
Biểu số 19	Tổng hợp cây tái sinh triển vọng
Biểu số 20	Điều tra lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 21	Tổng hợp kết quả điều tra lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 22	Danh lục lâm sản ngoài gỗ
Biểu số 23	Chỉ tiêu điều tra lập địa
Biểu số 24	Điều tra đất
Biểu số 25	Đo đếm cây ngả hoặc bộ phận cây ngả
Biểu số 26	Đo đếm cây đứng
Biểu số 27	Điều tra thực vật rừng
Biểu số 28	Phiếu thu thập tiêu bản thực vật rừng
Biểu số 29	Danh lục thực vật bậc cao có mạch
Biểu số 30	Điều tra động vật rừng có xương sống
Biểu số 31	Phiếu thu thập tiêu bản động vật rừng có xương sống
Biểu số 32	Danh lục động vật rừng có xương sống
Biểu số 33	Điều tra côn trùng rừng
Biểu số 34	Phiếu thu thập tiêu bản côn trùng rừng, sâu, bệnh
Biểu số 35	Danh lục côn trùng rừng, sâu, bệnh hại rừng
Biểu số 36	Trữ lượng các-bon rừng theo mục đích sử dụng

Biểu số 01

ĐIỀU TRA CÂY GỖ

Số hiệu ô tiêu chuẩn:

Xã: Tỉnh:

Tiểu khu: Khoảnh:

Kiểu rừng chính: Kiểu rừng phụ:

Độ cao tuyệt đối: Độ dốc trung bình:

Trạng thái ô tiêu chuẩn: Trạng thái lô: Độ tàn che:

Số hiệu cây	**Tên loài cây gỗ**	**Đường kính (cm)**		**Chiều cao (m)**		**Phẩm chất cây gỗ[5]**	**Ghi chú**
		Chu vi$_{1.3}$[1]	**D$_{1.3}$[2]**	**H$_{vn}$[3]**	**H$_{dc}$[4]**		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:

[1] Chu vi$_{1.3}$: Chu vi thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;

[2] D$_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;

[3] H$_{vn}$: Chiều cao vút ngọn;

[4] H$_{dc}$: Chiều cao dưới cành.

[5] Phẩm chất cây gỗ: Ghi ký hiệu a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;

Biểu số 02

ĐIỀU TRA TRE NỨA

Số hiệu ô tiêu chuẩn:

Xã: Tỉnh:

Tiểu khu: Khoảnh:

Kiểu rừng chính: Kiểu rừng phụ:

Độ cao tuyệt đối: Độ dốc trung bình:

Trạng thái ô tiêu chuẩn: Trạng thái lô:

Độ tàn che của cây gỗ: Độ tàn che của cây tre nứa:

TT	Tên loài / tổ tuổi	Số cây	Loài/cây - tổ tuổi độ cao	$D_{1.3}$[1] (cm)	H_{vn}[2] (m)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	Nứa		**Nứa**			
	Non		Non			
	Trung bình		1			
	Già		2			
	…….		3			
			Trung bình			
			1			
			2			
			3			
			Già			
			1			
			2			
			3			

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày…..tháng….năm.....

Ghi chú:

[1] $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;

[2] H_{vn}: Chiều cao vút ngọn.

Biểu số 03

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TRE NỨA

TT	Tên cây	Số cây theo tổ tuổi				H_{vntb}[1] (m)	D_{tb}[2] (cm)
		Tổng	Non	Trung bình	Già		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6*	*(7)*	*(8)*
	Tổng cộng						
1							
2							
3							

Người điều tra: **Thời gian điều tra**:
Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:
[1] H_{vntb}: Chiều cao vút ngọn trung bình;
[2] D_{tb}: Đường kính trung bình.

Biểu số 04

MÔ TẢ MẪU KHÓA ẢNH

<table>
<tr><td colspan="2">Mẫu khóa ảnh số:</td><td colspan="4"></td><td colspan="2">Ngày điều tra:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Vị trí:</td><td colspan="4"></td><td colspan="2">Người điều tra:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Hướng phơi:</td><td colspan="4"></td><td colspan="2">Toạ độ:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Tỉnh:</td><td colspan="4"></td><td colspan="2">Toạ độ X:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Xã:</td><td colspan="4"></td><td colspan="2">Toạ độ Y:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Tiểu khu</td><td colspan="4"></td><td colspan="2">Độ cao:</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2"></td><td colspan="4"></td><td colspan="2" rowspan="2">Hệ toạ độ:</td><td rowspan="2"></td></tr>
<tr><td colspan="2"></td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td colspan="6">Mô tả thực địa</td><td colspan="2">Mô tả ảnh</td></tr>
<tr><td colspan="2">Trạng thái</td><td colspan="4">Hiện tại / lúc thu ảnh</td><td colspan="2" rowspan="3">Số hiệu cảnh ảnh:</td></tr>
<tr><td colspan="2" rowspan="2">Tiết diện ngang ở 5 điểm bitterlich</td><td>G1</td><td>G1</td><td>G1</td><td>G1</td><td>G1</td><td>GTB</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2" rowspan="2">Chiều cao 5 cây vút ngọn trung bình ở 5 điểm bitterlich</td><td>H1</td><td>H1</td><td>H1</td><td>H1</td><td>H1</td><td>HTB</td><td colspan="2" rowspan="3">Thời gian thu nhận ảnh:</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">Trữ lượng bình quân</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td colspan="2">Độ tàn che trung bình:</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td colspan="2">Loài ưu thế</td><td colspan="6"></td></tr>
<tr><td colspan="6">Ảnh thực địa</td><td colspan="2" rowspan="2">Ảnh</td></tr>
<tr><td colspan="3">Hướng chụp:
Toạ độ điểm đứng chụp
X:
Y:</td><td colspan="3">Khoảng cách chụp:
Tên tệp ảnh</td></tr>
<tr><td colspan="6"></td><td colspan="2"></td></tr>
</table>

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày.....tháng....năm.....

Biểu số 05

MÔ TẢ NGOẠI NGHIỆP

<table>
<tr><td rowspan="2">Điểm GPS ngoại nghiệp</td><td colspan="6">Ảnh thực địa GPS</td><td>Mô tả thực địa (Tên trạng thái)</td></tr>
<tr><td>Tên ảnh GPS</td><td colspan="5"></td><td rowspan="2">Tại điểm quan sát:</td></tr>
<tr><td rowspan="3"></td><td>Toạ độ</td><td colspan="5">X: Y:</td></tr>
<tr><td>Thời gian chụp ảnh:</td><td></td><td>Hướng</td><td></td><td>Khoảng cách</td><td></td><td rowspan="2">Theo hướng quan sát:</td></tr>
<tr><td>Người thực hiện:</td><td colspan="2"></td><td colspan="2">Người kiểm tra</td><td></td></tr>
</table>

Ghi chú: Thời gian ghi rõ giờ, phút, ngày, tháng, năm

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày.....tháng....năm.....

Biểu số 06

KIỂM TRA TRỮ LƯỢNG RỪNG GỖ

Xã: Tỉnh:

Trạng thái rừng kiểm tra:

Độ tàn che bình quân của các lô kiểm tra:

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Số hiệu điểm quay	Tọa độ điểm quay		Trạng thái lô kiểm tra	Tiết diện ngang/ha (m^2)[1]						H_{vn}[2] (m)
					X	Y		G1	G2	G3	G4	G5	TB	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:

[1] G: Tiết diện ngang thân cây;

[2] H_{vn}: Chiều cao vút ngọn.

Biểu số 07

KIỂM TRA TRỮ LƯỢNG RỪNG TRE NỨA

Xã: Tỉnh:

Trạng thái rừng kiểm tra:

Độ tàn che bình quân của các lô kiểm tra:

Số TT	Ô điều tra	Tên loài cây	Số cây/bụi	Số cây/ô phụ	Số cây/$D_{1.3}$ (cm)[1]			H_{vn} (m)[2]			Ghi chú
					Nứa	Vầu	Giang	Nứa	Vầu	Giang	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:

[1] $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;

[2] H_{vn}: Chiều cao vút ngọn.

Biểu số 08

DIỆN TÍCH LOẠI RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã: ……Tỉnh: ……

Đơn vị tính: ha

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**				
1	Rừng tự nhiên				
1.1	Rừng nguyên sinh				
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất				
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá				
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước				
1.2	Rừng thứ sinh				
1.2.1	Rừng gỗ				
1.2.1.1	Rừng núi đất				
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.3	Rừng lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.2	Rừng núi đá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.3	Rừng ngập nước				
	Rừng ngập mặn				
	Rừng ngập phèn				
	Rừng ngập nước ngọt				
1.2.1.4	Rừng trên cát				
1.2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre, nứa núi đất				
	Rừng tre nứa núi đá				
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa				
	Rừng hỗn giao núi đất				
	Rừng hỗn giao núi đá				
1.2.4	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
2	Rừng trồng				
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)				
	Rừng gỗ trồng núi đất				
	Rừng gỗ trồng núi đá				
	Rừng gỗ trồng ngọt				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn				
	Rừng gỗ trồng đất cát				
2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre nứa trồng núi đất				
	Rừng tre nứa trồng núi đá				
2.3	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
II	**DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG**				
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng				
2	Diện tích có cây tái sinh				
3	Diện tích khác				

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày.....tháng....năm.....

Biểu số 09

TRỮ LƯỢNG RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã: …….. Tỉnh:…….

Đơn vị tính: Gỗ (m^3); Tre nứa (1000 cây)

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**				
1	Rừng tự nhiên				
1.1	Rừng nguyên sinh				
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất				
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá				
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước				
1.2	Rừng thứ sinh				
1.2.1	Rừng gỗ				
1.2.1.1	Rừng núi đất				
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.3	Rừng lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.2	Rừng núi đá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1.2.1.3	Rừng ngập nước				
	Rừng ngập mặn				
	Rừng ngập phèn				
	Rừng ngập nước ngọt				
1.2.1.4	Rừng trên cát				
1.2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre, nứa núi đất				
	Rừng tre nứa núi đá				
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa				
	Rừng hỗn giao núi đất				
	Rừng hỗn giao núi đá				
1.2.4	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
2	Rừng trồng				
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)				
	Rừng gỗ trồng núi đất				
	Rừng gỗ trồng núi đá				
	Rừng gỗ trồng ngọt				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn				
	Rừng gỗ trồng đất cát				
2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre nứa trồng núi đất				
	Rừng tre nứa trồng núi đá				
2.3	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
II	**DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG**				
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng				
2	Diện tích có cây tái sinh				
3	Diện tích khác				

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày.....tháng....năm.....

Biểu số 10

TÍNH TOÁN CÔNG THỨC TỔ THÀNH LOÀI CÂY GỖ

TT	Tên loài [1]	N (số cây)[2]	Ni%[3]	Gi[4]	Gi%[5]	IV%[6]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1						
2						
3						
4						
5						
….						

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày…..tháng….năm.....

Ghi chú:

[1] Cột số 2 ghi tên các loài có IV% lớn hơn hoặc bằng 5% sắp xếp có IV% từ cao xuống thấp. các loài còn lại tỉnh tổng IV % và ghi là "loài khác";

[2] N: là số cây;

[3] Ni%: Tỷ lệ phần trăm của số cây loài i so với tổng số cây của các loài;

[4] Gi: Tổng tiết diện ngang của loài I;

[5] Gi%: Tỷ lệ phần trăm tổng tiết diện ngang của loài i so với tổng tiết diện ngang của các loài;

[6] IV% là chỉ số quan trọng của loài cây gỗ; IV% = (Ni% + Gi%)/2.

Biểu số 11

CÁC LOẠI TĂNG TRƯỞNG RỪNG VÀ CÔNG THỨC TÍNH TĂNG TRƯỞNG RỪNG

1. Tăng trưởng thường xuyên hàng năm: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra trong một năm. Công thức để tính tăng trưởng thường xuyên hàng năm:

$$Zt = T(a) - T(a-1)$$

Trong đó: Zt là tăng trưởng thường xuyên hàng năm, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm. T(a-1) là nhân tố điều tra tại (a-1) năm.

2. Tăng trưởng thường xuyên định kỳ: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra trong một định kỳ n năm. Công thức để tính lượng tăng trưởng thường xuyên định kỳ là:

$$Znt = T(a) - T(a-n)$$

Trong đó: Znt là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm; T(a-n) là nhân tố điều tra tại (a-n) năm.

3. Tăng trưởng bình quân định kỳ**:** là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra tính bình quân cho 01 năm trong một định kỳ (n) năm. Công thức tính lượng tăng trưởng bình quân định kỳ:

$$\Delta nt = \frac{T(a) - T(a-n)}{n} = \frac{Znt}{n}$$

Trong đó: Δnt là tăng trưởng bình quân định kỳ, Znt là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm; T(a-n) là nhân tố điều tra tại (a-n) năm, n là định kỳ (n) năm.

4. Tăng trưởng bình quân chung: là số lượng biến đổi được của nhân tố điều tra tính bình quân 01 năm trong suốt thời kỳ sinh trưởng của cây rừng (a) năm. Công thức tính lượng tăng trưởng bình quân chung:

$$\Delta t = \frac{T(a)}{a}$$

Trong đó: Δt là tăng trưởng bình quân chung, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm.

5. Suất tăng trưởng: là tỷ số phần trăm giữa tăng trưởng thường xuyên hàng năm và tổng tăng trưởng thường xuyên hàng năm của một nhân tố điều tra. Công thức tính suất tăng trưởng như sau:

$$Pt = \frac{Zt}{T(a)}.100$$

Trong đó: Pt là suất tăng trưởng, Znt là tăng trưởng thường xuyên định kỳ, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm.

Với những loài cây sinh trưởng chậm, thường dùng tăng trưởng bình quân định kỳ (Δnt) thay cho tăng trưởng thường xuyên hàng năm (Zt), khi đó suất tăng trưởng được tính theo công thức của Pressler:

$$P_t = \frac{T_a - T_{(a-n)}}{T_a + T_{(a-n)}} \times \frac{200}{n}$$

Trong đó: Pt là là suất tăng trưởng, T(a) là nhân tố điều tra tại (a) năm; T(a-n) là nhân tố điều tra tại (a-n) năm.

Biểu số 12

ĐIỀU TRA GIẢI TÍCH THÂN CÂY

Loài cây: Tuổi:

Địa danh lấy mẫu:

Chiều dài phân đoạn giải tích: mét; Chiều dài đoạn ngọn: mét

TT	Tuổi a (năm)	Đường kính thớt 1 (cm)	Đường kính thớt 2 (cm)	Đường kính thớt 3 (cm)	Đường kính thớt … (cm)	Đường kính đoạn ngọn (cm)	Thể tích V/a (m^3)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	a						
	a-1						
	a-2						
	…						

Nhóm điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày…..tháng….năm.....

Biểu số 13

ĐIỀU TRA TĂNG TRƯỞNG LÂM PHẦN TRÊN Ô ĐỊNH VỊ

Lâm phần:

Địa danh:

Tuổi lâm phần (đối với rừng trồng):

TT	Tên cây	$D_{1.3}$[1] (cm)	H_{vn}[2] (m)	G[3] (m^2)	V/M[4] (m^3)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1						
2						
3						
…						

Nhóm điều tra: **Lần điều tra lặp lại thứ:** ..... **Thời gian điều tra:**
Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:

[1] $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;
[2] H_{vn}: Chiều cao vút ngọn;
[3] G: Tiết diện ngang;
[4] V/M: Thể tích hoặc trữ lượng.

Biểu số 14

CẤP ĐẤT RỪNG TRỒNG

Loài…..... Khu vực…….....

TT	Tuổi (năm)	Cấp lập địa theo chiều cao (H)							
		Cấp đất I		Cấp đất II		Cấp đất III		Cấp đất IV	
		Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)	Chiều cao giới hạn (m)	Chiều cao bình quân (m)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:
Ngày…..tháng….năm.....

Biểu số 15

SINH TRƯỞNG VÀ SẢN LƯỢNG RỪNG TRỒNG

Cấp đất ….

TT	A[1] (năm)	Bộ phận nuôi dưỡng									Bộ phận tỉa thưa				Bộ phận tổng hợp			
		N/ha[2] (cây)	H_g[3] (m)	D_g[4] (cm)	G[5] (m^2)	M[6] (m^3)	ZM[7] (m^3)	ΔM[8] (m^3)	PM[9] (%)	$F_{1.3}$	N/ha (cây)	D_g (cm)	G (m^2)	M (m^3)	M (m^3)	ZM (m^3)	ΔM (m^3)	PM (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:
Ngày…..tháng….năm.....

Ghi chú:
[1] A (năm): Tuổi cây;
[2] N/ha: Số cây trên 1 ha;
[3] H_g: Chiều cao bình quân quân phương;
[4] D_g: Đường kính bình quân quân phương;
[5] G: Tiết diện ngang thân cây;
[6] M: Trữ lượng rừng;
[7] ZM: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ trữ lượng;
[8] ΔM: Tăng trưởng bình quân định kỳ trữ lượng;
[9] PM: Suất tăng trưởng trữ lượng.

Biểu số 16

PHÂN TÍCH SINH TRƯỞNG CÁC NHÂN TỐ D - H - M RỪNG TỰ NHIÊN

TT	A[1] (năm)	D_g[2] (cm)	Zd[3] (cm/năm)	Δ d[4] (cm/năm)	Pd[5] (%)	H_g[6] (m)	Zh[7] (m/năm)	Δ h[8] (m/năm)	Ph[9] (%)	M/ha[10] (m^3)	Zm[11] (m^3/năm)	Δ m[12] (m^3/năm)	Pm[13] (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*

Người tổng hợp:

Thời gian tổng hợp:
Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:
[1] A (năm): Tuổi cây;
[2] D_g: Đường kính bình quân quân phương;
[3] Z_d: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ đường kính;
[4] Δ_d: Tăng trưởng bình quân định kỳ đường kính;
[5] Pd: Suất tăng trưởng đường kính;
[6] H_g: Chiều cao bình quân quân phương;
[7] Zh: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ chiều cao;
[8] Δh: Tăng trưởng bình quân định kỳ chiều cao;
[9] Ph: Suất tăng trưởng chiều cao;
[10] M/ha: Trữ lượng rừng bình quân trên 01 ha;
[11] Zm: Tăng trưởng thường xuyên định kỳ trữ lượng;
[12] Δm: Tăng trưởng bình quân định kỳ trữ lượng;
[13] Pm: Suất tăng trưởng trữ lượng.

Biểu số 17

ĐIỀU TRA CÂY TÁI SINH

I. Mô tả chung

Xã: Tỉnh:

Tiểu khu: Khoảnh: Lô:

Số hiệu ô đo đếm:

Tọa độ tâm ô tại thực địa (VN2000): X: Y:

Độ cao tuyệt đối (làm tròn 10 m):

Kiểu rừng chính: Kiểu rừng phụ:

Độ tàn che: Độ dốc bình quân ô đo đếm:

II. Đo đếm tái sinh

TT	Tên loài	Chất lượng[1]	Tổng cộng	Cấp chiều cao (m)													
				Dưới 0,5		Từ 0,5 đến dưới 1,0		Từ 1,0 đến dưới 1,5		Từ 1,5 đến dưới 2,0		Từ 2,0 đến dưới 3,0		Từ 3,0 đến dưới 5,0		Từ 5,0 trở lên	
				Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc		Nguồn gốc	
				H[2]	Ch[3]	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch	H	Ch
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	…….																

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:

[1] Chất lượng cây tái sinh ghi a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;

[2] H: Nguồn gốc tái sinh hạt;

[3] Ch: Nguồn gốc tái sinh chồi.

Biểu số 18

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TÁI SINH RỪNG

Xã: Tỉnh:

Tiểu khu: Khoảnh: Lô:

TT	Tên cây	Số cây theo cấp chiều cao (m)							Tổng số cây
		Dưới 0,5	Từ 0,5 đến dưới 1,0	Từ 1,0 đến dưới 1,5	Từ 1,5 đến dưới 2,0	Từ 2,0 đến dưới 3,0	Từ 3,0 đến dưới 5,0	Từ 5,0 trở lên	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

Người tổng hợp

Thời gian tổng hợp:
Ngày.....tháng....năm.....

Biểu số 19

TỔNG HỢP CÂY TÁI SINH TRIỂN VỌNG

Xã: Tỉnh:

Tiểu khu: Khoảnh: Lô:

TT	Tên loài cây	Số cây triển vọng (>1,0 m)[1]	Tỷ lệ (%)	Tình trạng phân bố [2]	Chất lượng (a, b)[3]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Người tổng hợp: **Thời gian tổng hợp:**

Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:

[1] Cột 3: số cây triển vọng có chiều cao lớn hơn 1,0 m;

[2] Cột 5: Tình trạng phân bố cụm hoặc rải rác;

[3] Cột 6: Chất lượng tốt ghi "a"; chất lượng trung bình ghi "b".

Biểu số 20

ĐIỀU TRA LÂM SẢN NGOÀI GỖ

Số hiệu ô tiêu chuẩn/ tuyến điều tra:

Địa điểm điều tra:

TT	Tên loài	Số cây đo đếm	Sản lượng/ha	Nhóm công dụng[1]	Tình hình sử dụng[2]	Cường độ khai thác[3]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**
Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:

[1] Nhóm công dụng tại cột 5 được ghi từ 1 đến 5 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này, cụ thể:
- Các sản phẩm có sợi: 1
- Các sản phẩm làm thực phẩm: 2
- Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm: 3
- Các sản phẩm chiết xuất: 4
- Các sản phẩm khác ngoài gỗ: 5

[2] Tình hình sử dụng ghi: Nhiều, trung bình, ít (thông qua phỏng vấn người dân địa phương trong quá trình điều tra).

[3] Cường độ khai thác ghi: Cao, trung bình, thấp.

Biểu số 21

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên loài	Số cây đo đếm	Sản lượng/ha	Trữ lượng	Tình hình sử dụng[1]	Cường độ khai thác[2]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Nhóm công dụng[3] 1					
2	Nhóm công dụng 2					

Người tổng hợp: **Thời gian tổng hợp:**
Ngày.....tháng....năm.....

[1] Tình hình sử dụng ghi: Nhiều, trung bình, ít (thông qua phỏng vấn người dân địa phương trong quá trình điều tra).
[2] Cường độ khai thác ghi: Cao, trung bình, thấp.
[3] Nhóm công dụng ghi theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này, cụ thể:
- Các sản phẩm có sợi: 1
- Các sản phẩm làm thực phẩm: 2
- Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm: 3
- Các sản phẩm chiết xuất: 4
- Các sản phẩm khác ngoài gỗ: 5

Biểu số 22

DANH LỤC LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Nhóm công dụng[1]	Bộ phận dùng	Loài thuộc Công ước CITES[2]	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm[3]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*

Người tổng hợp: **Thời gian tổng hợp:**
Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:

[1] Nhóm công dụng tại cột 4 được ghi từ 1 đến 5 theo hướng dẫn tại Điều 15, Thông tư này, cụ thể:
- Các sản phẩm có sợi: 1
- Các sản phẩm làm thực phẩm: 2
- Các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm: 3
- Các sản phẩm chiết xuất: 4
- Các sản phẩm khác ngoài gỗ: 5

[2] Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);

[3] Ghi theo nhóm tại Danh lục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

Biểu số 23

CHỈ TIÊU ĐIỀU TRA LẬP ĐỊA

TT	Chỉ tiêu	Các chỉ tiêu điều tra lập địa			
		Lập địa cấp 1	Lập địa cấp 2	Lập địa cấp 3	Đất rừng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Đá mẹ và loại đất	x	x	x	x
2	Độ dày tầng đất	x	x		x
3	Dạng địa thế	x			
4	Mực nước ngầm	x			
5	Khí hậu địa hình	x			
6	Độ dốc		x		
7	Lượng mưa		x	x	
8	Kiểu địa hình		x	x	
9	Trạng thái thực vật	x	x		
10	Dung trọng của đất	x	x		x
11	Mô tả các đặc trưng tầng đất	x	x		x
12	Phân tích các tính chất lý hóa của đất	x	x		x

Biểu số 24

ĐIỀU TRA ĐẤT

Số hiệu phẫu diện đất:
Xã: Tỉnh:
Kiểu rừng chính: Kiểu rừng phụ:
Vị trí phẫu diện:
Độ cao tuyệt đối:
Loại đá mẹ: Loại đất:
Độ dốc trung bình:
Trạng thái rừng: Độ tàn che:
Thời tiết:
Nhận xét khác (tình hình thảm che, xói mòn, mùn …)

A. Mô tả phẫu diện

Tầng đất	Độ sâu (cm)	Mô tả đặc trưng các tầng đất							Ghi chú
		Màu sắc	T.phần cơ giới	Cấu tượng	Độ chặt	Độ ẩm	Tỷ lệ đá lẫn	Tỷ lệ rễ cây	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

B. Các chỉ tiêu cân, đo và phân tích

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Trọng lượng mẫu khô sau khi sấy ở 105^0C	gam	
2	Hàm lượng mùn	%	
3	Hàm lượng đạm (NH_4)	%	
4	Hàm lượng lân (P_2O_5)	%	
5	Hàm lượng kali (K_2O_5)	%	
6	Độ chua của đất (PH)		
	- Độ chua của nước (H_20)		
	- Độ chua chua trao đổi (KCL)		
	- Độ chua thủy phân (Htp)		
7	Thành phần cơ giới của đất		
	- Sét: Cấp hạt < 0,002 mm	%	
	- Limon: Cấp hạt từ 0,002 đến 0,02 mm	%	
	- Cát: Cấp hạt từ 0,02 đến 2,0 mm	%	
8	Dung trọng của đất (Do)	g/cm^3	

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**
Ngày.....tháng....năm.....

Biểu số 25

ĐO ĐẾM CÂY NGẢ HOẶC BỘ PHẬN CÂY NGẢ

Xã……...……..Tỉnh……..

Tên cây ngả:

TT	Đoạn gỗ, thân cây	Đường kính giữa đoạn (D-cm)	Tiết diện bình quân (G-m^2)	Chiều dài đoạn gỗ (L- m)	Thể tích (V-m^3)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1					
2					
3					
…					
	Tổng cộng				

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày…..tháng….năm.....

Biểu số 26

ĐO ĐẾM CÂY ĐỨNG

Địa danh:

Xã: Tỉnh:

TT	Tên cây	$D_{1.3}$[1] (cm)	H_{vn}[2] (m)	H_{dc}[3] (m)	D_{tan}[4] (m)	D_{goc}[5] (cm)	Phẩm chất[6]	G[7] (m^2)	V[8] (m^3)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:

[1] $D_{1.3}$: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét.
[2] H_{vn}: Chiều cao vút ngọn;
[3] H_{dc}: Chiều cao dưới cành;
[4] D_{tan}: Đường kính tán;
[5] D_{goc}: Đường kính gốc;
[6] Phẩm chất cây gỗ: Ghi ký hiệu a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;
[7] G: Tiết diện ngang;
[8] V: Thể tích thân cây đứng.

Biểu số 27

ĐIỀU TRA THỰC VẬT RỪNG

Số hiệu tuyến điều tra:

Tọa độ điểm đầu: Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng Tên chủ rừng

Xã: Tỉnh:

TT	Tên loài	Dạng sống[1]	Công dụng	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú[2]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**
Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:
[1] Cột 3: Dạng sống bao gồm: cây gỗ, cây bụi, cây leo, cau dừa, thân thảo, tre nứa.
[2] Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Biểu số 28

PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN THỰC VẬT RỪNG

Số hiệu mẫu:

Số lượng mẫu:

Tên phổ thông: Tên địa phương:

Tên khoa học: Họ:

Địa điểm thu mẫu

Tọa độ địa lý:

Độ cao

Địa danh: Thôn: Xã: Tỉnh:

Nơi mọc (chân, sườn, đỉnh):

Sinh cảnh nơi lấy:

Các loài mọc cùng:

Mô tả cây/loài lấy mẫu

Thân: *Chiều cao cây (m): Đường kính cây (cm):*

Hình dạng tán lá:

Đặc điểm cành:

Đặc điểm vỏ cây:

Lá (loại lá, hình dạng, kích thước, màu sắc):

Cụm hoa (hình dáng, kích thước):

Hoa (màu sắc, kích thước):

Quả (hình dạng, màu sắc, kích thước):

Người thu thập: **Thời gian thu thập:**

Ngày.....tháng....năm.....

Biểu số 29

DANH LỤC THỰC VẬT BẬC CAO CÓ MẠCH

TT	Tên khoa học[1]	Tên Việt nam	Dạng sống[2]	Yếu tố địa lý[3]	Công dụng	Loài thuộc Công ước CITES[4]	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm[5]	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*

Người lập danh lục: **Thời gian lập danh lục:**
Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:
[1] Tên khoa học được sắp xếp như sau:
- Ngành thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;
- Lớp thực vật sắp xếp theo hệ thống sinh học;
- Họ thực vật sắp xếp theo vần a, b, c theo lớp hoặc theo ngành thực vật và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các họ;
- Tên loài trong họ được sắp xếp theo vần a, b, c và được đánh số thứ tự từ 1 đến hết cho tất cả các loài trong Danh lục.
[2] Dạng sống bao gồm: cây gỗ, cây bụi, cây leo, cau dừa, thân thảo, tre nứa.
[3] Yếu tố địa lý: Ghi vùng phân bố địa lý của loài
[4] Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);
[5] Ghi theo nhóm tại Danh lục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

Biểu số 30

ĐIỀU TRA ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG

Số hiệu tuyến/điểm điều tra:

Tọa độ điểm đầu: Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng Tên chủ rừng

Xã: Tỉnh:

TT	Tên loài	Ghi nhận (quan sát/dấu vết/ tiếng kêu)	Khoảng cách tới tuyến/điểm[1]	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú[2]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**
Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:

[1] Cột 4: Ước lượng khoảng cách ghi nhận loài tới tuyến hoặc điểm điều tra;
[2] Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Biểu số 31

PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG

Số hiệu mẫu:			
Số lượng mẫu:	Bộ phận lấy mẫu:		
Tên phổ thông:	Tên khác:		
Tên khoa học:	Họ:		
Tọa độ địa lý:			
Địa danh:	Thôn:	Xã:	Tỉnh:
Hiện trạng nơi thu mẫu:			
Sinh cảnh sống:			
Mô tả hình dạng mẫu (hình dạng, kích thước, màu sắc):			

Người thu thập:

Thời gian thu thập:
Ngày.....tháng....năm.....

Biểu số 32

DANH LỤC ĐỘNG VẬT RỪNG CÓ XƯƠNG SỐNG[1]

TT[2]	Tên khoa học[3]	Tên Việt Nam	Sinh cảnh[4]	Công dụng	Loài thuộc Công ước CITES[5]	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm[6]	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Người lập danh lục: **Thời gian lập danh lục:**
Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:
[1] Thiết lập Danh lục động vật rừng riêng cho mỗi lớp thú, chim, bò sát, ếch nhái và cá;
[2] Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài.
[3] Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh;
[4] Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.
[5] Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);
[6] Ghi theo nhóm tại Danh lục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

Biểu số 33

ĐIỀU TRA CÔN TRÙNG RỪNG

Số hiệu tuyến điều tra:

Tọa độ điểm đầu: Tọa độ điểm cuối:

Địa điểm: Tên khu rừng Tên chủ rừng

Xã: Tỉnh:

TT	Tên loài	Sinh cảnh[1]	Độ nhiều[2]	Số hiệu mẫu tiêu bản	Ghi chú[3]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**
Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:

[1] Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.
[2] Độ nhiều theo 04 mức: rất thường gặp, thường gặp, ít gặp, rất ít gặp.
[3] Cột 6: Ghi tọa độ các loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được chụp ảnh, số hiệu ảnh.

Biểu số 34

PHIẾU THU THẬP TIÊU BẢN CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG

Số hiệu mẫu:

Số lượng mẫu:

Tên phổ thông: Tên khác:

Tên khoa học: Họ:

Tọa độ địa lý:

Địa danh: Thôn: Xã: Tỉnh:

Sinh cảnh sống:

Loài cây/cây chủ bị hại:

Số lượng mẫu:

Mô tả hình thái, màu sắc mẫu:

Người thu thập: **Thời gian thu thập:**

Ngày.....tháng....năm.....

Biểu số 35

DANH LỤC CÔN TRÙNG RỪNG, SÂU, BỆNH HẠI RỪNG[1]

TT[2]	Tên khoa học[3]	Tên Việt nam	Sinh cảnh[4]	Độ nhiều	Công dụng	Loài thuộc Công ước CITES[5]	Loài thuộc Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm[6]	Nguồn tài liệu/ Số hiệu mẫu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*

Người lập Danh lục: Thời gian lập Danh lục:
Ngày.....tháng....năm.....

Ghi chú:

[1] Mẫu này được sử dụng chung cho xây dựng Danh lục côn trùng rừng; Danh lục sâu, bệnh hại rừng;

[2] Số thứ tự bộ được đánh bằng số La Mã; số thứ tự họ được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số họ; số thứ tự loài được đánh số Ả Rập từ 1 đến hết cho toàn bộ số loài;

[3] Tên khoa học được sắp xếp theo bộ, họ, loài và theo hệ thống sinh cảnh.

[4] Sinh cảnh là trạng thái rừng hoặc sử dụng đất nơi sống.

[5] Ghi theo Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III);

[6] Ghi theo nhóm tại Danh lục kèm theo Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IB, IIA, IIB).

Biểu số 36

TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Xã: ……..Tỉnh:…….

Đơn vị tính: tấn

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**				
1	Rừng tự nhiên				
1.1	Rừng nguyên sinh				
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất				
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá				
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước				
1.2	Rừng thứ sinh				
1.2.1	Rừng gỗ				
1.2.1.1	Rừng núi đất				
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.3	Rừng lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				
1.2.1.2	Rừng núi đá				
	Rừng giàu				
	Rừng trung bình				
	Rừng nghèo				
	Rừng nghèo kiệt				
	Rừng chưa có trữ lượng				

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1.2.1.3	Rừng ngập nước				
	Rừng ngập mặn				
	Rừng ngập phèn				
	Rừng ngập nước ngọt				
1.2.1.4	Rừng trên cát				
1.2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre, nứa núi đất				
	Rừng tre nứa núi đá				
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa				
	Rừng hỗn giao núi đất				
	Rừng hỗn giao núi đá				
1.2.4	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
2	Rừng trồng				
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)				
	Rừng gỗ trồng núi đất				
	Rừng gỗ trồng núi đá				
	Rừng gỗ trồng ngọt				
	Rừng gỗ trồng ngập mặn				
	Rừng gỗ trồng ngập phèn				
	Rừng gỗ trồng đất cát				
2.2	Rừng tre nứa				
	Rừng tre nứa trồng núi đất				
	Rừng tre nứa trồng núi đá				
2.3	Rừng cau dừa				
	Rừng cau dừa núi đất				
	Rừng cau dừa núi đá				
	Rừng cau dừa ngập nước				
	Rừng cau dừa trên cát				
II	**DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG**				
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng				
2	Diện tích có cây tái sinh				
3	Diện tích khác				

Người điều tra: **Thời gian điều tra:**

Ngày.....tháng....năm.....

Phụ lục VIII
HỆ THỐNG BIỂU KIỂM KÊ RỪNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Biểu số 01	Kiểm kê theo chủ rừng nhóm I
Biểu số 02	Kiểm kê theo chủ rừng nhóm II và rừng chưa giao, chưa cho thuê
Biểu số 03	Diện tích các loại rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 04	Trữ lượng các loại rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 05	Diện tích rừng phân theo loại chủ quản lý
Biểu số 06	Trữ lượng rừng phân theo loại chủ quản lý
Biểu số 07	Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
Biểu số 08	Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi
Biểu số 09	Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi
Biểu số 10	Tổng hợp tình trạng quản lý diện tích rừng
Biểu số 11	Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm I
Biểu số 12	Hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm II
Biểu số 13	Sổ quản lý rừng cấp xã
Biểu số 14	Sổ quản lý rừng cấp tỉnh
Biểu số 15	Trữ lượng các-bon rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 16	Trữ lượng các-bon rừng phân theo loại chủ quản lý

Biểu số 01

KIỂM KÊ THEO CHỦ RỪNG NHÓM I

Tên chủ rừng.....; Mã chủ rừng.....;

Thôn/bản/ấp.....; Xã .....; Tỉnh .....

TT	Thửa	Lô KK	Lô cũ*	Tờ bản đồ	Kho ảnh	Tiểu khu	S (ha)	Mục đích sử dụng	Loại đất loại rừng	Loài cây rừng trồng	Năm trồng	$M_{gỗ}$/ lô (m^3)	N_{tn}/lô (1000 cây)	$M_{các-bon}$/lô (tấn)	Điều kiện lập địa	Quyền sử dụng	Hồ sơ giao đất, giao rừng	Tranh chấp	Tên chủ rừng lân cận (1; 2; 3;…)	Chủ rừng ký
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
		a																		
		a1																		

Đơn vị kiểm kê
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 2 và cột 5: Theo thông tin trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc giấy tờ khác (nếu có thông tin).
- Cột 3:

+ Dòng a là thông tin lô được xuất ra từ kết quả điều tra rừng

+ Dòng a1 là thông tin kết quả kiểm kê rừng (nếu a1 trùng a thì a1 để trống).

- Cột 4, 6, 7: Theo hồ sơ quản lý rừng trước thời điểm kiểm kê.
- Cột 8: Diện tích của lô kiểm kê rừng.

- Cột 9: Ghi các số từ 1 - 14 (1- Vườn quốc gia, 2- Khu dự trữ thiên nhiên, 3- Khu bảo tồn loài sinh cảnh, 4- Khu bảo vệ cảnh quan, 5- Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, 6- Vườn thực vật quốc gia, 7- Rừng giống quốc gia; 8- Rừng phòng hộ đầu nguồn, 9- Rừng bảo vệ nguồn nước, 10- Rừng phòng hộ biên giới, 11- Rừng phòng hộ chắn gió chắn cát bay bay, 12- Rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển, 13- Rừng tự nhiên sản xuất, 14- Rừng trồng sản xuất).
- Cột 10: Ghi ký hiệu trạng thái rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
- Cột 13: Trữ lượng gỗ của lô kiểm kê rừng.
- Cột 14: Trữ lượng tre nứa của lô kiểm kê rừng.
- Cột 15: Trữ lượng các-bon rừng.
- Cột 16: Ghi các số 1 - 6 (1- núi đất, 2- núi đá, 3- đất cát, 4- ngập mặn, 5- ngập phèn, 6- ngập ngọt.
- Cột 17: Ghi các số từ 1 - 4 (1- giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 2- Quyết định, 3- Giấy tờ khác, 4- không có giấy tờ).
- Cột 18: Ghi các ghi các số từ 1 - 4 (1- đã giao đất và giao rừng, 2- giao đất chưa giao rừng, 3- giao rừng chưa giao đất, 4- chưa giao).
- Cột 19: Ghi các số 0, 1 (0 - không tranh chấp, 1- có tranh chấp).
- Cột 20: Ghi tên các chủ rừng lân cận.
- Cột 21: Chủ rừng ký xác nhận khi thông tin của lô rừng đã đảm bảo.

Biểu số 02

KIỂM KÊ THEO CHỦ RỪNG NHÓM II VÀ RỪNG CHƯA GIAO, CHƯA CHO THUÊ

Chủ rừng: …….

Xã: …… …….Tỉnh: ……

Đơn vị: Gỗ: m^3; tre, nứa: 1000 cây

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Loại đất loại rừng	Loài cây rừng trồng	Năm trồng	$M_{gỗ}$/ lô (m^3)	N_{tn}/lô (1000 cây)	$M_{các\text{-}bon}$/lô (tấn)	Người nhận khoán	Tình trạng tranh chấp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*

Ngày tháng năm
Đơn vị kiểm kê
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Cột 6: Ghi ký hiệu trạng thái rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
- Cột 9: Trữ lượng gỗ của lô kiểm kê rừng.
- Cột 10: Trữ lượng tre nứa của lô kiểm kê rừng.
- Cột 11: Trữ lượng các-bon rừng.
- Cột 13: Ghi các số 0, 1 (0 - không tranh chấp, 1- có tranh chấp).

Biểu số 03

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	**0000**															
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**															
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	- Rừng nguyên sinh	1111															
	- Rừng thứ sinh	1112															
2	**Rừng trồng**	**1120**															
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121															
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122															
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**															
1	**Rừng núi đất**	1210															
2	**Rừng núi đá**	1220															
3	**Rừng ngập nước**	1230															
	- Rừng ngập mặn	1231															
	- Rừng ngập phèn	1232															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	- Rừng ngập nước ngọt	1233															
4	**Rừng trên cát**	1240															
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**															
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310															
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312															
	- Rừng lá kim	1313															
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314															
2	**Rừng tre nứa**	**1320**															
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330															
4	**Rừng cau dừa**	1340															
IV	**RỪNG GỖ TỰ**	**1400**															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG																
1	**Rừng giàu**	**1410**															
2	**Rừng trung bình**	**1420**															
3	**Rừng nghèo**	**1430**															
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**															
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**															
V	**DIỆN TÍCH**	**2000**															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	CHƯA THÀNH RỪNG																
1	**Diện tích đã trồng cây rừng**	**2010**															
2	**Diện tích có cây tái sinh**	**2020**															
3	**Diện tích khác**	**2030**															

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11+ Cột 17 + Cột 18
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 04

TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: Gỗ: m^3; tre, nứa: 1000 cây

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**															
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**															
	- Rừng nguyên sinh	1111															
	- Rừng thứ sinh	1112															
2	**Rừng trồng**	**1120**															
	- Trồng mới trên	1121															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	đất chưa có rừng																
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122															
	- Tái tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123															
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**															
1	**Rừng trên núi đất**	1210															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
2	**Rừng trên núi đá**	1220															
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230															
	- Rừng ngập mặn	1231															
	- Rừng ngập phèn	1232															
	- Rừng ngập nước ngọt	1233															
4	**Rừng trên cát**	1240															
III	**RỪNG TỰ NHIÊN**	**1300**															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
	PHÂN THEO LOÀI CÂY																
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310															
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311															
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312															
	- Rừng lá kim	1313															
	- Rừng lá rộng - lá kim	1314															
2	**Rừng tre nứa**	**1320**															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330															
4	**Rừng cau dừa**	1340															
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**															
1	**Rừng giàu**	**1410**															
2	**Rừng trung bình**	**1420**															
3	**Rừng nghèo**	**1430**															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**															
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**															

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11+ Cột 17 + Cột 18;
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 05

DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	**0000**											
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**											
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**											
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112											
2	**Rừng trồng**	**1120**											
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121											
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122											
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123											
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**											
1	**Rừng núi đất**	1210											
2	**Rừng núi đá**	1220											
3	**Rừng ngập nước**	1230											
	- Rừng ngập mặn	1231											
	- Rừng ngập phèn	1232											
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
4	**Rừng trên cát**	1240											
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**											
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310											
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311											
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312											
	- Rừng lá kim	1313											
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314											
2	**Rừng tre nứa**	**1320**											
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330											
4	**Rừng cau dừa**	1340											
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**			,								
1	**Rừng giàu**	**1410**											
2	**Rừng trung bình**	**1420**											
3	**Rừng nghèo**	**1430**											
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**											
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**											
V	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**											
1	**Diện tích đã trồng cây rừng**	**2010**											

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2	**Diện tích có cây tái sinh**	**2020**											
3	**Diện tích khác**	**2030**											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 06

TRỮ LƯỢNG RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã

Đơn vị tính: Gỗ: m^3; tre, nứa: 1000 cây

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
	(1)	*(2)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**											
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**											
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112											
2	**Rừng trồng**	**1120**											
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121											
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122											
	- Tái tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123											
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**											
1	**Rừng trên núi đất**	1210											
2	**Rừng trên núi đá**	1220											
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230											
	- Rừng ngập mặn	1231											
	- Rừng ngập phèn	1232											

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
	(1)	*(2)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	**Rừng trên cát**	1240											
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**											
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310											
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311											
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312											
	- Rừng lá kim	1313											
	- Rừng lá rộng - lá kim	1314											
2	**Rừng tre nứa**	**1320**											
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330											
4	**Rừng cau dừa**	1340											
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**											
1	**Rừng giàu**	**1410**											
2	**Rừng trung bình**	**1420**											
3	**Rừng nghèo**	**1430**											
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**											
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 07

TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: diện tích: ha;
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Tổng											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Thông tin Cột 2 (Đơn vị):
- Biểu toàn quốc/vùng: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
- Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp xã
- Biểu xã và chủ rừng nhóm II: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã)

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 = Cột 8 + Cột 12
Cột 8 = Cột 9+Cột 10+Cột 11
Cột 13 = (Cột 5+Cột 6)*100/Cột 3

Biểu số 08

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 09

TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: Gỗ: m^3; tre nứa: 1000 cây

TT	Loài cây	Tổng	Phần theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 10

TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG QUẢN LÝ DIỆN TÍCH RỪNG

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Tình trạng sử dụng	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	TỔNG										
I	**ĐÃ GIAO ĐẤT VÀ GIAO RỪNG**										
1	**Không có tranh chấp**										
1.1	Rừng tự nhiên										
1.2	Rừng trồng										
1.3	Diện tích chưa có rừng										
2	**Đang có tranh chấp**										
2.1	Rừng tự nhiên										
2.2	Rừng trồng										
2.3	Diện tích chưa có rừng										
II	**ĐÃ GIAO ĐẤT, CHƯA GIAO RỪNG**										
1	**Không có tranh chấp**										
1.1	Rừng tự nhiên										
1.2	Rừng trồng										
1.3	Diện tích chưa có rừng										
2	**Đang có tranh chấp**										
2.1	Rừng tự nhiên										
2.2	Rừng trồng										
2.3	Diện tích chưa có rừng										
III	**ĐÃ GIAO RỪNG, CHƯA GIAO ĐẤT**										

TT	Tình trạng sử dụng	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**Không có tranh chấp**										
1.1	Rừng tự nhiên										
1.2	Rừng trồng										
1.3	Diện tích chưa có rừng										
2	**Đang có tranh chấp**										
2.1	Rừng tự nhiên										
2.2	Rừng trồng										
2.3	Diện tích chưa có rừng										
IV	**CHƯA GIAO ĐẤT, CHƯA GIAO RỪNG**										
1	**Không có tranh chấp**										
1.1	Rừng tự nhiên										
1.2	Rừng trồng										
1.3	Diện tích chưa có rừng										
2	**Đang có tranh chấp**										
2.1	Rừng tự nhiên										
2.2	Rừng trồng										
2.3	Diện tích chưa có rừng										

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 11

HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM I

1. Thông tin về chủ rừng:

Tỉnh: Xã: Tên chủ quản lý:
Thôn/bản: Tên chủ sử dụng:

2. Thông tin chi tiết về rừng và đất lâm nghiệp

TT	Thông tin thửa đất		Thông tin về rừng và đất lâm nghiệp												Mục đích sử dụng (chức năng)	Thời hạn sử dụng (năm)
	Số tờ bản đồ địa chính	Số hiệu	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Đất có rừng						Đất không có rừng			
							Rừng tự nhiên			Rừng trồng						
							Trạng thái	Trữ lượng		Loài cây	Năm trồng	Trữ lượng (TN: 1000 cây, Gỗ: m^3)	Trạng thái	Loài cây ưu thế		
								Gỗ (m^3)	Tre, nứa (1000 cây)							
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*

Đại diện chủ rừng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:
- Trữ lượng tính m^3/lô đối với rừng gỗ;
- Số cây/lô đối với rừng tre nứa.

3. Sơ đồ vị trí

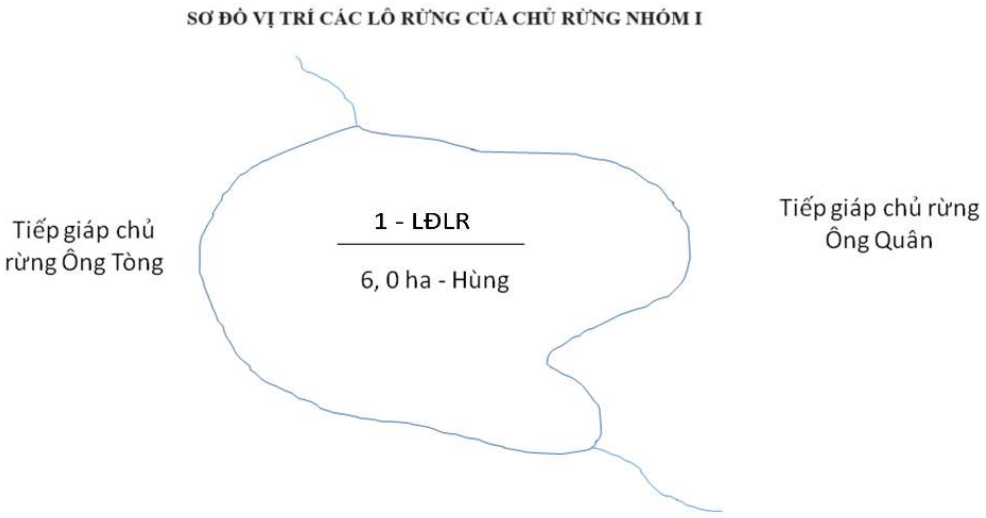

Ghi chú:

Mỗi chủ rừng nhóm I có một sơ đồ vị trí các lô rừng:

- "1 - LĐLR" là tên lô rừng - Mã loại đất loại rừng theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này;
- "6,0 ha - Hùng" là diện tích của lô rừng - tên của chủ rừng;
- Chủ rừng ông Hùng; vị trí tiếp giáp với các chủ rừng ông Tòng và ông Quân.
- Mẫu hồ sơ quản lý rừng áp dụng cho chủ quản lý nhóm I

Biểu số 12

HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG CHO CHỦ RỪNG NHÓM II

1. Thông tin về chủ rừng:

Tỉnh: Xã: Tên chủ quản lý:
Thôn/bản: Tên chủ sử dụng:

2. Thông tin chi tiết về rừng và đất lâm nghiệp

TT	Thông tin thửa đất		Thông tin về rừng và đất lâm nghiệp												Mục đích sử dụng (chức năng)	Thời hạn sử dụng (năm)
	Số tờ bản đồ địa chính	Số hiệu	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Đất có rừng						Đất không có rừng			
							Rừng tự nhiên			Rừng trồng						
							Trạng thái	Trữ lượng		Loài cây	Năm trồng	Trữ lượng (TN: 1000 cây, Gỗ: m^3)	Trạng thái	Loài cây ưu thế		
								Gỗ (m^3)	Tre, nứa (1000 cây)							
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*

Đại diện chủ rừng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: - Trữ lượng tính m^3/lô đối với rừng gỗ;
- Số cây/lô đối vớiRừng tre nứa.

3. Mỗi chủ quản lý trong hồ sơ có kèm theo một tờ bản đồ kiểm kê rừng với tỷ lệ theo quy định.

Biểu số 13

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ

TỈNH: .....**Mã:** | | | |

XÃ: .....**Mã:** | | | | | | |

Quyển số: | | | | |

Ngày ..... tháng ..... năm .....

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP XÃ

Xã..... Tỉnh .....

Đơn vị tính: Gỗ (m^3); tre nứa (nghìn cây)

TT	Tên chủ quản lý	Ngày tháng năm	Tiểu khu	Khoảnh	Thửa đất		Lô kiểm kê						Trữ lượng rừng	Mục đích sử dụng	Loại chủ quản lý	Ghi chú
					Số hiệu	Diện tích (ha)	Nguyên nhân thay đổi	Số hiệu lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Rừng trồng					
											Loài cây	Năm trồng				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Cơ quan kiểm lâm
(Ký tên,đóng dấu)

Ngày tháng năm
Ủy ban nhân dân
(Ký tên,đóng dấu)

Biểu số 14

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH

Tỉnh: ..... Mã:

Quyển số:

Ngày tháng năm

SỔ QUẢN LÝ RỪNG CẤP TỈNH

Tỉnh.....

TT	Xã	Tiểu khu	Tên đơn vị, tổ chức	Thửa đất		Kết quả giao đất giao rừng	Mục đích sử dụng	Loại chủ quản lý	Ghi chú
				Số hiệu	Diện tích (ha)				
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Cơ quan kiểm lâm
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
Ủy ban nhân dân
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 15

TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã

Đơn vị tính: tấn

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**															
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**															
	- Rừng nguyên sinh	1111															
	- Rừng thứ sinh	1112															
2	**Rừng trồng**	**1120**															
	- Trồng mới trên	1121															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	
	đất chưa có rừng																
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122															
	- Tái tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123															
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**															
1	**Rừng trên núi đất**	1210															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	
2	**Rừng trên núi đá**	1220															
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230															
	- Rừng ngập mặn	1231															
	- Rừng ngập phèn	1232															
	- Rừng ngập nước ngọt	1233															
4	**Rừng trên cát**	1240															
III	**RỪNG TỰ NHIÊN**	**1300**															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	
	PHÂN THEO LOÀI CÂY																
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310															
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311															
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312															
	- Rừng lá kim	1313															
	- Rừng lá rộng - lá kim	1314															
2	**Rừng tre nứa**	**1320**															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330															
4	**Rừng cau dừa**	1340															
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**															
1	**Rừng giàu**	**1410**															
2	**Rừng trung bình**	**1420**															
3	**Rừng nghèo**	**1430**															

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
				Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**															
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**															

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 11+ Cột 17 + Cột 18;
- Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10
- Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Biểu số 16

TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Toàn quốc/vùng/tỉnh/xã

Đơn vị tính: Tấn

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
	(1)	*(2)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**											
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**											
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112											
2	**Rừng trồng**	**1120**											
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121											
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122											
	- Tái tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123											
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**											
1	**Rừng trên núi đất**	1210											
2	**Rừng trên núi đá**	1220											
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230											
	- Rừng ngập mặn	1231											
	- Rừng ngập phèn	1232											

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
	(1)	*(2)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	**Rừng trên cát**	1240											
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**											
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310											
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311											
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312											
	- Rừng lá kim	1313											
	- Rừng lá rộng - lá kim	1314											
2	**Rừng tre nứa**	**1320**											
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330											
4	**Rừng cau dừa**	1340											
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**											
1	**Rừng giàu**	**1410**											
2	**Rừng trung bình**	**1420**											
3	**Rừng nghèo**	**1430**											
4	**Rừng nghèo kiệt**	**1440**											
5	**Rừng chưa có trữ lượng**	**1450**											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300
- Mã 1310 = Mã 1400

Phụ lục IX
HỆ THỐNG BIỂU THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Biểu số 01	Báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng của chủ rừng
Biểu số 02	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng
Biểu số 03	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý
Biểu số 04	Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
Biểu số 05	Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân
Biểu số 06	Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi

Biểu số 01

BÁO CÁO THÔNG TIN BIẾN ĐỘNG VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CHỦ RỪNG

Chủ rừng:……..

Xã …….. Tỉnh ……..

Đơn vị tính: ha

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái trước biến động	Nguyên nhân thay đổi	Ngày tháng thay đổi	Đặt tên lô mới có trạng thái thay đổi	Trạng thái sau biến động	Diện tích biến động (ha)	Rừng trồng		Mục đích sử dụng	Ghi chú
										Loài cây	Năm trồng		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*

Ngày tháng năm

Chủ rừng/đại diện chủ rừng

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

- Cột 2, Cột 3, Cột 4: Ghi theo bản đồ kết quả kiểm kê rừng, hồ sơ quản lý rừng.
- Cột 5: Ghi theo kết quả kiểm kê rừng hoặc kết quả theo dõi diến biến rừng năm trước.
- Cột 6: Ghi các nguyên nhân biến động tăng, giảm diện tích rừng tại Điều 37 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.
- Cột 8: Đặt tên cho các lô mới sau khi khoanh tách trạng thái thay đổi từ lô ở cột 4.
- Cột 9: Ghi ký hiệu trạng thái rừng sau biến động theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
- Cột 13: Ghi loại rừng theo mục đích sử dụng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất)

Biểu số 02

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

NĂM ...

Toàn quốc/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	**0000**																	
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**																	
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**																	
	- Rừng nguyên sinh	1111																	

	- Rừng thứ sinh	1112																		
2	**Rừng trồng**	**1120**																		
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121																		
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122																		
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123																		
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**																		
1	**Rừng núi đất**	1210																		
2	**Rừng núi đá**	1220																		
3	**Rừng ngập nước**	1230																		
	- Rừng ngập mặn	1231																		
	- Rừng ngập phèn	1232																		

	- Rừng ngập nước ngọt	1233																		
4	**Rừng trên cát**	1240																		
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**																		
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310																		
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311																		
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312																		
	- Rừng lá kim	1313																		
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314																		
2	**Rừng tre nứa**	**1320**																		
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330																		

4	**Rừng cau dừa**	1340																		
IV	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**																		
1	**Diện tích đã trồng cây rừng**	**2010**																		
2	**Diện tích có cây tái sinh**	**2020**																		
3	**Diện tích khác**	**2030**																		

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Cột 6 = Cột 4 + Cột 5 = Cột 7 + Cột 13+ Cột 19 + Cột 20;
- Cột 5: Diện tích giảm ghi số âm; diện tích tăng ghi số dương;
- Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12;
- Cột 13 = Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18;
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010;
- Mã 1100 = Mã 1200; Mã 1110 = Mã 1300.

Biểu số 03

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ
NĂM ...
Toàn quốc/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	**0000**											
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**											
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**											
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112											
2	**Rừng trồng**	**1120**											
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121											
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122											
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123											
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**											
1	**Rừng núi đất**	1210											
2	**Rừng núi đá**	1220											
3	**Rừng ngập nước**	1230											
	- Rừng ngập mặn	1231											
	- Rừng ngập phèn	1232											

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (công an)	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	**Rừng trên cát**	1240											
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**											
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310											
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311											
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312											
	- Rừng lá kim	1313											
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314											
2	**Rừng tre nứa**	**1320**											
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330											
4	**Rừng cau dừa**	1340											
V	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**											
1	**Diện tích đã trồng cây rừng**	**2010**											
2	**Diện tích có cây tái sinh**	**2020**											
3	**Diện tích khác**	**2030**											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300

Biểu số 04

TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
NĂM …
Toàn quốc/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Tổng											

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
Thông tin Cột 2 (Đơn vị):
- Biểu toàn quốc: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
- Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp xã
- Biểu xã, chủ rừng nhóm II: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã, chủ rừng nhóm II)

Cột 7: Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 = Cột 8 + Cột 12
Cột 8 = Cột 9+Cột 10+Cột 11
Cột 13 = (Cột 5+Cột 6)*100/Cột 3

Biểu số 05

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN

NĂM ...

Toàn quốc/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	**0000**													
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**													
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**													

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	- Rừng nguyên sinh	1111													
	- Rừng thứ sinh	1112													
2	**Rừng trồng**	**1120**													
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121													
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122													
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123													
II	**RỪNG PHÂN**	**1200**													

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA														
1	**Rừng núi đất**	1210													
2	**Rừng núi đá**	1220													
3	**Rừng ngập nước**	1230													
	- Rừng ngập mặn	1231													
	- Rừng ngập phèn	1232													
	- Rừng ngập nước ngọt	1233													
4	**Rừng trên cát**	1240													

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**													
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310													
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311													
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312													
	- Rừng lá kim	1313													
	- Rừng hỗn giao	1314													

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	cây lá rộng và cây lá kim														
2	**Rừng tre nứa**	**1320**													
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330													
4	**Rừng cau dừa**	1340													
V	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**													
1	**Diện tích đã trồng cây rừng**	**2010**													
2	**Diện tích có cây tái sinh**	**2020**													

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
3	**Diện tích khác**	**2030**													

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

***Ghi chú**:*
- Cột 4 = Cột 5 của Biểu số 02
- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15
- Cột 8: Diện tích rừng khai thác hợp pháp
- Diện tích giảm ghi số âm; diện tích tăng ghi số dương

- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010
- Mã 1100 = Mã 1200
- Mã 1110 = Mã 1300

Biểu số 06

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI
NĂM …
Toàn quốc/tỉnh/xã/chủ rừng nhóm II

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

Ngày tháng năm

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục X

CÁC BIỂU MẪU VỀ PHÂN ĐỊNH DANH GIỚI RỪNG

(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Biên bản kiểm tra hiện trạng khu vực ranh giới rừng có tranh chấp
Mẫu số 02	Bản mô tả đường phân định ranh giới rừng
Mẫu số 03	Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường phân định ranh giới rừng
Mẫu số 04	Bản tọa độ vị trí mốc, bảng
Mẫu số 05	Bảng tổng hợp tọa độ vị trí mốc, bảng

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BIÊN BẢN

KIỂM TRA HIỆN TRẠNG KHU VỰC RANH GIỚI RỪNG CÓ TRANH CHẤP

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà): đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường .....

2. Ông (bà): đại diện chủ rừng .....

2. Ông (bà): đại diện chủ rừng liền kề có tranh chấp .....

3. Ông (bà): đại diện kiểm lâm địa bàn: .....

Sau khi đã cùng nhau kiểm tra trên bản đồ, hồ sơ và khu vực thực địa trên đường ranh giới có tranh chấp, cụ thể như sau:

- Khu vực ranh giới tranh chấp: thuộc tiểu khu … khoảnh … lô … của chủ rừng: …; thuộc Tiểu khu … khoảnh … lô … của chủ rừng liền kề có tranh chấp.

- Diện tích tranh chấp: … (ha), chiều dài ranh giới tranh chấp … (m)

- Hiện trạng rừng khu vực tranh chấp .....

- Nguyên nhân tranh chấp: .....

- Hồ sơ kèm theo: .....

Đề xuất, kiến nghị: .....

.....

Biên bản này làm tại: .....

Chúng tôi thống nhất cùng ký tên./.

Đại diện bên liên quan có diện tích liền kề (Ký tên, đóng dấu – nếu có)	**Đại diện chủ rừng** (Ký tên, đóng dấu – nếu có)	**Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường** (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BẢN MÔ TẢ ĐƯỜNG PHÂN ĐỊNH RANH GIỚI RỪNG

Tên chủ rừng: xã *(tên xã)*; tỉnh *(tên tỉnh)*

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà): đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường

2. Ông (bà): đại diện chủ rừng .....

3. Ông (bà): đại diện cho đơn vị tư vấn (nếu có): .....

Sau khi đã cùng nhau xem xét trên bản đồ và thực địa dọc theo đường phân định ranh giới, chúng tôi thống nhất mô tả đường phân định ranh giới như sau:

Đoạn 1: *bắt đầu từ điểm đặc trưng số…… (tọa độ X = ……m; Y = ……m) đến điểm đặc trưng số....(X = ……..m; Y = …….m), chiều dài …… m (mô tả chi tiết các địa hình, địa vật, sông, suối... mà đoạn ranh giới gặp)*

Đoạn 2: *từ điểm đặc trưng số..., đến điểm đặc trưng số ..... (X = ……m; Y = …… m).....chiều dài …….m (mô tả chi tiết các địa hình, địa vật, sông, suối... mà đoạn ranh giới gặp)*

Đoạn 3: *từ điểm đặc trưng số … đến điểm đặc trưng số…. (X = ……..m; Y = …….. m)……. chiều dài …… m (mô tả chi tiết các địa hình, địa vật, sông, suối... mà đoạn ranh giới gặp)*

Đoạn ...: *từ điểm đặc trưng số ……., ranh giới …… m đến điểm đặc trưng số….. (mô tả chi tiết các địa hình, địa vật, sông, suối... mà đoạn ranh giới gặp)*

Bản mô tả được làm tại ……. tổng *số đoạn mô tả....; tổng chiều dài ...m.*

Đại diện **Đơn vị tư vấn** (Ký tên, đóng dấu)	**Đại diện chủ rừng** (Ký tên, đóng dấu – nếu có)	**Đại diện** **Sở Nông nghiệp và Môi trường** (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BẢNG TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM ĐẶC TRƯNG
TRÊN ĐƯỜNG PHÂN ĐỊNH RANH GIỚI RỪNG

Tên chủ rừng: xã *(tên xã)*; tỉnh *(tên tỉnh)*

STT điểm	**Tọa độ (m)**		**Xã**	**Chủ rừng liền kề (nếu có)**
	Kinh độ (X)	**Vĩ độ (Y)**		
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
....				

Đại diện **Đơn vị tư vấn** (Ký tên, đóng dấu)	**Đại diện chủ rừng** (Ký tên, đóng dấu – nếu có)	**Đại diện** **Sở Nông nghiệp và Môi trường** (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BẢN TỌA ĐỘ VỊ TRÍ MỐC, BẢNG

Tên chủ rừng: xã *(tên xã)*; tỉnh *(tên tỉnh)*

Số hiệu mốc, bảng: .....

Thuộc khu rừng: .....

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ MỐC, BẢNG
O

Nơi cắm mốc, bảng: …….. Tỷ lệ …….

Tại: xã …… - tỉnh……

Vị trí mốc, bảng có tọa độ địa lý theo hệ quy chiếu VN 2000, kinh tuyến trục……..

Tọa độ	**Độ, phút, giây**	**m**	**Ghi chú**
Vĩ độ		…….. m	
Kinh độ		…….. m	

UBND xã	**Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BẢNG TỔNG HỢP TỌA ĐỘ VỊ TRÍ MỐC, BẢNG

Tên chủ rừng: xã *(tên xã)*; tỉnh *(tên tỉnh)*

STT mốc	Tọa độ (m)		Tọa độ (độ, phút, giây)		Xã	Ghi chú
	Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)	Kinh độ (X)	Vĩ độ (Y)		
1						
2						
3						
4						
5						
6						
.						
.						
.						

Đại diện **Đơn vị tư vấn** (Ký tên, đóng dấu)	**Đại diện chủ rừng** (Ký tên, đóng dấu – nếu có)	**Đại diện** **Sở Nông nghiệp và Môi trường** (Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XI

DANH MỤC HỒ SƠ THANH TOÁN TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Hồ sơ thanh toán tiền trồng rừng thay thế cho Tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế

a) Văn bản của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế;

b) Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trồng rừng thay thế của chủ đầu tư và hồ sơ kèm theo;

c) Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình trồng rừng thay thế do cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

d) Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa Tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế và nhà thầu (quyết toán A - B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; hóa đơn và các tài liệu khác theo thỏa thuận liên quan đến thực hiện trồng rừng thay thế (trường hợp thanh toán kinh phí trồng rừng thay thế); Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có) trong trường hợp tạm ứng kinh phí.

đ) Giấy đề nghị chuyển tiền trồng rừng thay thế của Tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế.

2. Hồ sơ thanh toán tiền trồng rừng thay thế cho chủ đầu tư hỗ trợ trồng rừng sản xuất

a) Văn bản của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế;

b) Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ trồng rừng;

c) Quyết định cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán kinh phí, thiết kế, dự toán (nếu có)

đ) Biên bản nghiệm thu trồng rừng (trường hợp thanh toán kinh phí)

d) Giấy đề nghị chuyển tiền của Chủ đầu tư;

e) Danh sách tài khoản của các hộ gia đình, cá nhân nhận hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn;

Phụ lục XII
CÁC MẪU VỀ TRỒNG RỪNG THAY THẾ
KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Văn bản đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế
Mẫu số 03	Phương án trồng rừng thay thế
Mẫu số 04	Đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế
Mẫu số 05	Bản cam kết nộp tiền trồng rừng thay thế
Mẫu số 06	Kế hoạch trồng rừng thay thế
Mẫu số 07	Bản cam kết về hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn
Mẫu số 08	Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn
Mẫu số 09	Báo cáo kết quả trồng rừng thay thế năm.... của Sở Nông nghiệp và Môi trường
Mẫu số 10	Báo cáo kết quả thu, chi tiền trồng rừng thay thế năm..... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN ĐƠN VỊ ....** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /.... V/v đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế	*....., ngày ..... tháng .. ... năm.....*

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, tỉnh..../tên đơn vị rà soát quỹ đất đảm bảo tiêu chí để trồng rừng thay thế và có nhu cầu trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích cần trồng rừng thay thế:..... ha, trong đó:

- Trồng rừng đặc dụng.....

- Trồng rừng phòng hộ.....

- Trồng rừng sản xuất.....

2. Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh/của đơn vị: .... đồng/ha (Quyết định số:..../QĐ-.... ngày ... tháng ... năm ….).

3. Tổng kinh phí dự kiến:..... tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu Kế hoạch trồng rừng thay thế kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố …./tên đơn vị đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét điều chuyển kinh phí từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tỉnh..../tên đơn vị bố trí trồng rừng thay thế./.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- …….;
- Lưu: …

Phụ biểu: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM ...

(Kèm theo Văn bản số: …../... ngày..... tháng .... năm .... của UBND tỉnh, thành phố ..../tên đơn vị)

STT	Địa điểm	Tổng (ha)	Diện tích trồng thay thế						Kinh phí dự kiến (đồng)	Thời vụ trồng
			Trồng rừng đặc dụng		Trồng rừng phòng hộ		Trồng rừng sản xuất			
			Diện tích	Loài cây	Diện tích	Loài cây	Diện tích	Loài cây		
1										
2										
3										
4										
...										
	Tổng									

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN..... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /..... V/v đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi:.....

Tên chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Quyết định..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, cụ thể:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:... ha,

2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng (rừng tự nhiên, rừng trồng):.....

Do không có điều kiện tổ chức trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.....(1).... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh...(2)..... xem xét, quyết định để...(1)... được nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định.

...(1)... kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, quyết định./.

CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
Trong đó:
....(1).... Tên chủ dự án
.....(2)..... UBND tỉnh nơi chủ dự án chuyển mục đích sử dụng rừng

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG

.....

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ DỰ ÁN CÓ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Khái quát về tên Chủ dự án, lĩnh vực hoạt động,.....)

III. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Tên dự án: .....

2. Diện tích rừng dự kiến chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác

TT	Đơn vị hành chính (xã)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Diện tích rừng CMĐSD	
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1			...			
...			...			
Tổng			...	...	...	...

IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Diện tích đất trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng: thuộc lô..... khoảnh..., tiểu khu.... xã..... tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

2. Kế hoạch trồng rừng thay thế: Xác định loài cây, mật độ, phương thức trồng, chăm sóc theo quy định về các biện pháp lâm sinh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Loài cây trồng.....
- Mật độ.....
- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....
- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....
- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....
- Xây dựng đường băng cản lửa (km).....
- Mức đầu tư/ha theo đơn giá do UBND cấp tỉnh quyết định (triệu đồng):.....
- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....

V. KIẾN NGHỊ

.....

CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
-

Mẫu số 04

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /..... V/v đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, tỉnh.... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận đề nghị nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam cụ thể như sau:

1. Thông tin dự án phải trồng rừng thay thế:

- Tên dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:
- Diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:
- Loại rừng chuyển đổi:
- Diện tích rừng phải trồng rừng thay thế:

2. Kết quả rà soát và lý do không còn quỹ đất của tỉnh để trồng rừng thay thế:

2.1. Kết quả rà soát:

- Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng/ diện tích có rừng:
- Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng phòng hộ/diện tích có rừng:
- Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng sản xuất/ diện tích có rừng:
- Quỹ đất có thể trồng rừng thay thế theo các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư này.

2.2. Lý do địa phương không bố trí quỹ đất trồng rừng thay thế:

3. Đề xuất kiến nghị.

Do trên địa bàn tỉnh không còn quỹ đất trồng rừng thay thế. UBND tỉnh/thành phố ..... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của .... để đơn vị có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.

...(1)... kính đề nghị Quý Bộ xem xét, quyết định./.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
Trong đó:
....(1).... Tên chủ dự án
.....(2)..... UBND tỉnh nơi chủ dự án chuyển mục đích sử dụng rừng

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm ....

BẢN CAM KẾT

Về nộp tiền trồng rừng thay thế

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ……

Tên dự án:.....

Đại diện theo pháp luật của chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm,..... (tên chủ dự án) cam kết thực hiện các nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:.....

2. Loại rừng:

- Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

- Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng): .....

3. Tổng diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:.....

II. NỘI DUNG CAM KẾT

..... (tên Chủ dự án) cam kết thực hiện các nội dung như sau:

1. Thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ….(nơi nộp hồ sơ).

2. Thực hiện nộp đầy đủ số tiền chênh lệch theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, sau khi có thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố …. (nơi nộp hồ sơ), đảm bảo theo đúng thời gian, quy định.

Nếu vi phạm cam kết, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

Nơi nhận:	**Đại diện theo pháp luật**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
- …….;	
- Lưu: …	

Mẫu số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ.....** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /KH-UBND	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ

I. CĂN CỨ, CƠ SỞ

.....

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

2. Yêu cầu

III. THÔNG TIN CHUNG VỀ DIỆN TÍCH PHẢI TRỒNG RỪNG THAY THẾ

Tổng hợp thông tin chung về tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (cụ thể thông tin về chủ dự án, diện tích theo loại rừng tự nhiên, rừng trồng); diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế; thời gian nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh:

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Diện tích trồng rừng thay thế:

a) Diện tích trồng:

b) Địa điểm:

c) Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

d) Thời gian và tiến độ thực hiện: xác định cụ thể thời gian, tiến độ tổ chức trồng rừng trong thời vụ trồng rừng kế tiếp.

2. Đơn vị/chủ đầu tư thực hiện:

3. Dự kiến kinh phí thực hiện:

- Dự kiến kinh phí thực hiện theo tiến độ; giao cho các chủ đầu tư/đơn vị thực hiện.

- Nguồn vốn thực hiện:

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Giao nhiệm vụ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh; chủ đầu tư trồng rừng thay thế; các đơn vị có liên quan.

	CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Nơi nhận: -	*(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)*

Phụ biểu: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM ...

(Kèm theo Kế hoạch số: …../... ngày..... tháng .... năm .... của UBND tỉnh, thành phố ..../tên đơn vị)

STT	Tên đơn vị/chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng cộng (ha)	Diện tích trồng thay thế (ha)				Kinh phí dự kiến (đồng)	Thời gian thực hiện
				Trồng rừng đặc dụng	Trồng rừng phòng hộ	Trồng rừng sản xuất	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn		
1									
2									
3									
4									
...									
		Tổng							

Mẫu số 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày .... tháng ..... năm ...

BẢN CAM KẾT
Về hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn

Kính gửi: ……

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên tôi là:……..……..……..…

Ngày tháng năm sinh: ……..…… Giới tính:……..…..

Quê quán…..……...……Dân tộc:.....

Địa chỉ thường trú:…….…….……..

Số CCCD:……..… Ngày cấp: …… Nơi cấp:……..…

Điện thoại liên hệ: ……...……..……...……

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Diện tích, loài cây và vị trí trồng rừng

- Diện tích:.....ha; loài cây:.....

- Vị trí: Tiểu khu....., Khoảnh....., Lô.....

2. Cam kết

Tôi cam kết trồng rừng gỗ lớn và thực hiện khai thác gỗ rừng sau 10 năm tuổi trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất được giao cho hộ gia đình.

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày ..... tháng ..... năm.....
Người làm cam kết
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT GỖ LỚN

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC ……

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn, bản	Dân tộc	Diện tích hỗ trợ trồng rừng (ha)				Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)						Ghi chú
				Diện tích (ha)	Vị trí			Tổng	Năm trồng	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm ...	
					Tiểu khu	Khoảnh	Lô							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	
	Tổng cộng													
1	Xã….													
	Nguyễn Văn A													
	……..													
2	Xã….													
	……..													

Ngày tháng năm 20….

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**

Mẫu số 09

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.... **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /BC.....	*....., ngày.....tháng..... năm.....*

BÁO CÁO KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM.....

Kính gửi:.....

Thực hiện kế hoạch năm....

Thực hiện quy định về trồng rừng thay thế tại Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh..... báo cáo kết quả trồng rừng thay thế năm.... như sau:

1. Tổ chức triển khai các quy định về trồng rừng thay thế trên địa bàn

- Ban hành và tham mưu ban hành các văn bản có liên quan đến trồng rừng thay thế;

- Chỉ đạo, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, chỉ đạo của nhà nước về trồng rừng thay thế.

- Kiểm tra, giám sát trồng rừng thay thế.

2. Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế

- Tổng số dự án chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh là.... dự án với tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác là... ha, Trong đó:

+ Rừng trồng..... ha;

+ Rừng tự nhiên:.... ha.

+ Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế là.... ha.

+ Tổng diện tích đã trồng, nộp tiền..... ha

a. Các chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế

Tổng số phương án trồng rừng đã phê duyệt:.... phương án.

Diện tích rừng trồng thay thế theo các phương án đã được phê duyệt.... ha

Diện tích đã trồng...., đạt.... % so diện tích rừng trồng thay thế theo các phương án đã được phê duyệt

Diện tích chưa thực hiện...., còn..... % so diện tích rừng trồng thay thế theo các phương án đã được phê duyệt

b. Các chủ dự án nộp tiền trồng rừng thay thế

Tổng số tiền trồng rừng thay thế phải nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh... triệu đồng, trong đó:

- Tổng số tiền trồng rừng thay thế của..... chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.... là... triệu đồng. Đạt..... %

- Tổng số tiền trồng rừng thay thế của..... chủ dự án còn phải nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh... là... triệu đồng. Đạt.... %

3. Kết quả giải ngân tiền trồng rừng thay thế:

- Tổng số tiền đã giải ngân cho các dự án trồng rừng thay thế là.... triệu đồng, trong đó:

+ Trồng rừng đặc dụng.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %

+ Trồng rừng phòng hộ.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %

+ Trồng rừng sản xuất.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %

+ Chuyển về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam:..... triệu đồng, tương ứng với.... ha rừng trồng thay thế.

- Tổng số tiền còn phải giải ngân để thực hiện công tác quyết toán dự án trồng rừng thay thế và chăm sóc rừng trồng thay thế đã trồng là:.... triệu đồng.

- Tổng số tiền chưa chi là... triệu đồng.

4. Tồn tại, hạn chế:

5. Nguyên nhân:

- Nguyên nhân chủ quan

- Nguyên nhân khách quan

6. Kiến nghị, đề xuất:

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: *(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Mẫu số 10

TÊN CƠ QUAN... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /BC.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO KẾT QUẢ THU, CHI TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM.....

Kính gửi:.....

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng...(1)... báo cáo kết quả thu, chi tiền trồng rừng thay thế năm.... như sau:

1. Kết quả thu tiền trồng rừng thay thế

- Tổng số tiền trồng rừng thay thế Quỹ tiếp nhận trong năm:..... tỷ đồng, trong đó

+ Các chủ dự án nộp:..... tỷ đồng (chi tiết từng chủ dự án nộp)

+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam chuyển về:.....tỷ đồng.

- Lũy kế số tiền trồng rừng thay thế Quỹ tiếp nhận từ khi hoạt động đến thời điểm báo cáo:..... tỷ đồng.

2. Kết quả giải ngân tiền trồng rừng thay thế.

- Tổng số tiền Quỹ giải ngân trong năm:..... tỷ đồng, trong đó

+ Số tiền giải ngân cho hoạt động trồng và chăm sóc rừng năm thứ nhất:..... tỷ đồng. (chi tiết từng chủ đầu tư)

+ Số tiền giải ngân cho hoạt động chăm sóc rừng từ năm thứ 2 trở đi:..... tỷ đồng. (chi tiết từng chủ đầu tư)

- Tổng số tiền Quỹ đã giải ngân từ khi hoạt động đến thời điểm báo cáo:..... tỷ đồng. (chi tiết từng chủ đầu tư)

- Số tiền Quỹ còn phải giải ngân trong các năm tiếp theo:..... tỷ đồng. (chi tiết từng chủ đầu tư)

3. Tồn tại, hạn chế:

4. Nguyên nhân:

5. Kiến nghị, đề xuất:

	GIÁM ĐỐC
Nơi nhận:	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*